



Ngân hàng Thương mại Cổ phần Công thương Việt Nam

Các Báo cáo Tài chính riêng theo các Chuẩn mực Kế toán Việt Nam và Hệ thống Kế toán các Tổ chức Tín dụng Việt Nam

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2011 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

Ngân hàng TMCP Công thương Việt Nam

MỤC LỤC

THÔNG TIN CHUNG	1 - 3
BÁO CÁO CỦA BAN ĐIỀU HÀNH	4
BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG ĐÃ ĐƯỢC KIỂM TOÁN	
Báo cáo kiểm toán độc lập	5
Bảng cân đối kế toán riêng	6 - 8
Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng	9
Báo cáo lưu chuyển tiền tệ riêng	10 - 11
Thuyết minh các báo cáo tài chính riêng	12 - 86

Ngân hàng TMCP Công thương Việt Nam

THÔNG TIN CHUNG

NGÂN HÀNG

Ngân hàng TMCP Công thương Việt Nam (sau đây gọi tắt là "Ngân hàng", viết tắt là "NHTMCPCTVN"); tên giao dịch quốc tế bằng tiếng Anh là Vietnam Joint Stock Commercial Bank for Industry and Trade (gọi tắt là "Vietinbank") là ngân hàng thương mại cổ phần được thành lập tại nước Cộng hòa Xã hội Chủ nghĩa Việt Nam.

Ngân hàng được thành lập trên cơ sở thực hiện cổ phần hóa Ngân hàng Công thương Việt Nam, một ngân hàng thương mại Nhà nước được thành lập theo Quyết định số 402/CT ngày 14 tháng 11 năm 1990 của Chủ tịch Hội đồng Bộ trưởng và được Thủ tướng Chính phủ ký Quyết định số 285/QĐ-NH5 ngày 21 tháng 9 năm 1996 thành lập lại theo mô hình tổng công ty Nhà nước. Ngày 25 tháng 12 năm 2008, Ngân hàng Công thương Việt Nam đã thực hiện thành công việc chào bán cổ phần lần đầu ra công chúng.

Ngân hàng được cổ phần hóa và đổi tên thành Ngân hàng Thương mại Cổ phần Công thương Việt Nam ngày 3 tháng 7 năm 2009 theo Giấy phép Thành lập và Hoạt động số 142/GP-NHNN ngày 3 tháng 7 năm 2009 của Ngân hàng Nhà nước và Giấy Chứng nhận Đăng ký kinh doanh số 0103038874 ngày 3 tháng 7 năm 2009 của Sở Kế hoạch và Đầu tư Hà Nội. Trong năm 2010 và 2011, Ngân hàng đã thực hiện một số đợt phát hành cổ phiếu tăng vốn thành công và Sở Kế hoạch và Đầu tư Hà Nội đã cấp Giấy Chứng nhận Đăng ký kinh doanh sửa đổi số 0100111948 thay thế Giấy Chứng nhận Đăng ký kinh doanh số 0103038874 cho Ngân hàng TMCP Công Thương Việt Nam vào ngày 28 tháng 12 năm 2011.

Hoạt động chính của Ngân hàng là thực hiện các giao dịch ngân hàng bao gồm huy động và nhận tiền gửi ngắn hạn, trung hạn và dài hạn từ các tổ chức và cá nhân; cho vay ngắn hạn, trung hạn và dài hạn đối với các tổ chức và cá nhân trên cơ sở tính chất và khả năng nguồn vốn của Ngân hàng; thực hiện các giao dịch ngoại tệ, các dịch vụ tài trợ thương mại quốc tế, chiết khấu thương phiếu, trái phiếu và các giấy tờ có giá khác, và các dịch vụ ngân hàng khác được Ngân hàng Nhà nước Việt Nam (được gọi tắt là "NHNN") cho phép.

Ngân hàng TMCP Công thương Việt Nam có trụ sở chính đặt tại số 108 Trần Hưng Đạo, Quận Hoàn Kiếm, Hà Nội. Vào thời điểm 31 tháng 12 năm 2011, Ngân hàng có một (1) Hội sở chính, một (1) Sở Giao dịch, ba (3) đơn vị sự nghiệp, ba (3) văn phòng đại diện, một trăm năm mươi một (151) chi nhánh cấp một (trong đó có 2 chi nhánh tại nước ngoài – chi nhánh Đức và chi nhánh Lào), tám trăm chín mươi chín (899) phòng giao dịch, và bốn mươi chín (49) quỹ tiết kiệm tại sáu mươi ba (63) tỉnh, thành phố trực thuộc Trung ương trên cả nước.

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2011, Ngân hàng có 6 công ty con như sau:

STT	Tên Công ty	Quyết định Thành lập số	Lĩnh vực Hoạt động chính	% sở hữu của NH
1	Công ty Cho thuê tài chính TNHH Một thành viên Ngân hàng TMCP Công thương Việt Nam	0101047075/GP của Sở Kế hoạch và Đầu tư Hà Nội cấp ngày 10 tháng 3 năm 2011	Tài chính ngân hàng	100%
2	Công ty Cổ phần Chứng khoán Ngân hàng TMCP Công thương Việt Nam	107/UBCK-GP ngày 1 tháng 7 năm 2009 của Ủy ban chứng khoán Nhà nước	Thị trường vốn	78%
3	Công ty TNHH Một thành viên Quản lý nợ và Khai thác tài sản Ngân hàng TMCP Công thương Việt Nam	0302077030/GP của Sở Kế hoạch và Đầu tư Hồ Chí Minh cấp ngày 20 tháng 7 năm 2010	Quản lý tài sản	100%
4	Công ty TNHH Một thành viên Bảo hiểm Ngân hàng TMCP Công thương Việt Nam	21/GPĐC6/KDBH ngày 21 tháng 4 năm 2009 của Bộ tài chính	Bảo hiểm phi nhân thọ	100%
5	Công ty TNHH Một thành viên Vàng bạc Đá quý Ngân hàng TMCP Công thương Việt Nam	0105011873/GP của Sở Kế hoạch và Đầu tư Hà Nội cấp ngày 25 tháng 11 năm 2010	Kinh doanh, sản xuất gia công chế tác vàng bạc đá quý	100%
6	Công ty TNHH Một thành viên quản lý quỹ Ngân hàng TMCP Công thương Việt Nam	50/UBCK-GP ngày 28 tháng 10 năm 2010 của Ủy ban chứng khoán Nhà nước và 05/GPĐC-UBCK ngày 23 tháng 3 năm 2011	Quản lý quỹ	100%

Ngân hàng TMCP Công thương Việt Nam

THÔNG TIN CHUNG (tiếp theo)

HỘI ĐỒNG QUẢN TRỊ

Các thành viên Hội đồng Quản trị trong năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2011 và cho tới thời điểm lập báo cáo này gồm:

Họ và tên	Chức vụ	Ngày bổ nhiệm
Ông Phạm Huy Hùng	Chủ tịch HĐQT	Ngày 3 tháng 7 năm 2009
Ông Nguyễn Văn Thắng	Ủy viên HĐQT	Ngày 1 tháng 6 năm 2011
Bà Phạm Thị Hoàng Tâm	Ủy viên HĐQT	Ngày 3 tháng 7 năm 2009
Bà Đỗ Thị Thúy	Ủy viên HĐQT	Ngày 3 tháng 7 năm 2009
Ông Trần Xuân Châu	Ủy viên HĐQT	Ngày 3 tháng 7 năm 2009
Bà Nguyễn Hồng Vân	Ủy viên HĐQT	Ngày 3 tháng 7 năm 2009
Bà Trần Thị Hồng Hạnh	Ủy viên HĐQT	Ngày 3 tháng 7 năm 2009
Ông Michael Knight Ipson	Ủy viên HĐQT	Ngày 31 tháng 5 năm 2011
Ông Phạm Xuân Lập	Ủy viên HĐQT	Ngày 3 tháng 7 năm 2009 Nghỉ chế độ ngày 1 tháng 6 năm 2011

BAN KIỂM SOÁT

Các thành viên Ban Kiểm soát trong năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2011 và cho tới thời điểm lập báo cáo này gồm:

Họ và tên	Chức vụ	Ngày bổ nhiệm
Bà Trần Thị Lệ Nga	Trưởng ban	Ngày 3 tháng 7 năm 2009
Bà Phạm Thị Thom	Thành viên	Ngày 3 tháng 7 năm 2009
Bà Phan Thị Quý	Thành viên	Ngày 3 tháng 7 năm 2009

BAN GIÁM ĐIỀU HÀNH VÀ KẾ TOÁN TRƯỞNG

Các thành viên Ban Điều hành và Kế toán Trưởng trong năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2011 và cho tới thời điểm lập báo cáo này gồm:

Họ và tên	Chức vụ	Ngày bổ nhiệm
Ông Nguyễn Văn Thắng	Tổng Giám đốc	Bổ nhiệm Quyền Tổng Giám đốc ngày 1 tháng 6 năm 2011, Bổ nhiệm Tổng Giám đốc ngày 26 tháng 12 năm 2011
Ông Nguyễn Việt Mạnh	Phó Tổng Giám đốc	Bổ nhiệm ngày 4 tháng 4 năm 2010
Ông Phạm Anh Tuấn	Phó Tổng Giám đốc	Bổ nhiệm ngày 4 tháng 4 năm 2010
Bà Bùi Như Ý	Phó Tổng Giám đốc	Bổ nhiệm ngày 4 tháng 4 năm 2010
Ông Nguyễn Văn Du	Phó Tổng Giám đốc	Bổ nhiệm ngày 4 tháng 4 năm 2010
Ông Lê Đức Thọ	Phó Tổng Giám đốc	Bổ nhiệm ngày 4 tháng 4 năm 2010
Ông Võ Minh Tuấn	Phó Tổng Giám đốc	Bổ nhiệm ngày 4 tháng 4 năm 2010
Ông Nguyễn Hoàng Dũng	Phó Tổng Giám đốc	Bổ nhiệm ngày 15 tháng 3 năm 2011
Ông Nghiêm Xuân Thành	Phó Tổng Giám đốc	Bổ nhiệm ngày 15 tháng 1 năm 2012
Ông Nguyễn Văn Thanh	Phó Tổng Giám đốc	Bổ nhiệm ngày 3 tháng 7 năm 2009 Chuyển công tác ngày 16 tháng 1 năm 2012
Ông Nguyễn Hải Hưng	Kế toán Trưởng	Bổ nhiệm ngày 1 tháng 6 năm 2011
Ông Phạm Xuân Lập	Tổng Giám đốc	Bổ nhiệm ngày 3 tháng 7 năm 2009 Nghỉ chế độ ngày 1 tháng 6 năm 2011
Ông Nguyễn Văn Chung	Kế toán Trưởng	Bổ nhiệm ngày 4 tháng 4 năm 2010 Nghỉ chế độ ngày 1 tháng 6 năm 2011

Ngân hàng TMCP Công thương Việt Nam

THÔNG TIN CHUNG (tiếp theo)

NGƯỜI ĐẠI DIỆN THEO PHÁP LUẬT

Người đại diện theo pháp luật của Ngân hàng trong năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2011 và vào ngày lập báo cáo này là Ông Phạm Huy Hùng, chức danh Chủ tịch Hội đồng Quản trị.

KIỂM TOÁN VIÊN

Công ty TNHH Ernst & Young Việt Nam là công ty kiểm toán của Ngân hàng.

Ngân hàng TMCP Công thương Việt Nam

BÁO CÁO CỦA BAN ĐIỀU HÀNH

Ban Điều hành Ngân hàng TMCP Công thương Việt Nam trình bày báo cáo này và các báo cáo tài chính riêng của Ngân hàng cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2011.

TRÁCH NHIỆM CỦA BAN ĐIỀU HÀNH ĐỐI VỚI CÁC BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG

Ban Điều hành Ngân hàng chịu trách nhiệm đảm bảo các báo cáo tài chính riêng phản ánh trung thực và hợp lý tình hình hoạt động, kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ của Ngân hàng cho các năm tài chính. Trong quá trình lập các báo cáo tài chính riêng này, Ban Điều hành cần phải:

- ▶ lựa chọn các chính sách kế toán thích hợp và áp dụng các chính sách này một cách nhất quán;
- ▶ thực hiện các đánh giá và ước tính một cách hợp lý và thận trọng;
- ▶ nêu rõ các chuẩn mực kế toán áp dụng cho Ngân hàng có được tuân thủ hay không và tất cả những sai lệch trọng yếu so với những chuẩn mực này đã được trình bày và giải thích trong các báo cáo tài chính riêng; và
- ▶ lập các báo cáo tài chính riêng trên cơ sở nguyên tắc hoạt động liên tục trừ trường hợp không thể cho rằng Ngân hàng sẽ tiếp tục hoạt động.

Ban Điều hành chịu trách nhiệm đảm bảo việc các sổ sách kế toán thích hợp được lưu giữ để phản ánh tình hình tài chính riêng của Ngân hàng, với mức độ chính xác hợp lý, tại bất kỳ thời điểm nào và đảm bảo rằng các sổ sách kế toán tuân thủ với hệ thống kế toán đã được đăng ký. Ban Điều hành cũng chịu trách nhiệm về việc quản lý các tài sản của Ngân hàng và do đó phải thực hiện các biện pháp thích hợp để ngăn chặn và phát hiện các hành vi gian lận và những vi phạm khác.

Ban Điều hành đã cam kết đã tuân thủ những yêu cầu nêu trên trong việc lập các báo cáo tài chính riêng cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2011.

CÔNG BỐ CỦA BAN ĐIỀU HÀNH

Theo ý kiến của Ban Điều hành, các báo cáo tài chính riêng kèm theo phản ánh trung thực và hợp lý tình hình tài chính của Ngân hàng vào ngày 31 tháng 12 năm 2011, kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ cho năm tài chính kết thúc cùng ngày phù hợp với các Chuẩn mực Kế toán và Hệ thống Kế toán các Tổ chức Tín dụng Việt Nam và tuân thủ theo các quy định của Ngân hàng Nhà nước Việt Nam.



Ông Nguyễn Văn Thắng
Tổng Giám đốc

Hà Nội, Việt Nam

Ngày 22 tháng 02 năm 2012

Số tham chiếu: 60755043/110516

BÁO CÁO KIỂM TOÁN ĐỘC LẬP

Kính gửi: Các cổ đông
Ngân hàng Thương mại Cổ phần Công thương Việt Nam

Chúng tôi đã kiểm toán các báo cáo tài chính riêng của Ngân hàng Thương mại Cổ phần Công thương Việt Nam ("Ngân hàng") được trình bày từ trang 6 đến trang 86, bao gồm bảng cân đối kế toán riêng tại ngày 31 tháng 12 năm 2011, báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng, báo cáo lưu chuyển tiền tệ riêng cho năm tài chính kết thúc cùng ngày và các thuyết minh báo cáo tài chính riêng kèm theo.

Việc lập và trình bày các báo cáo tài chính riêng này thuộc trách nhiệm của Ban Điều hành của Ngân hàng. Trách nhiệm của chúng tôi là đưa ra ý kiến về các báo cáo tài chính riêng này dựa trên kết quả kiểm toán của chúng tôi.

Cơ sở Ý kiến Kiểm toán

Chúng tôi đã thực hiện công việc kiểm toán theo các Chuẩn mực Kiểm toán Việt Nam. Các chuẩn mực này yêu cầu chúng tôi phải lập kế hoạch và thực hiện việc kiểm toán để đạt được mức tin cậy hợp lý về việc liệu các báo cáo tài chính riêng có còn các sai sót trọng yếu hay không. Việc kiểm toán bao gồm việc kiểm tra theo phương pháp chọn mẫu, các bằng chứng về số liệu và các thuyết minh trên các báo cáo tài chính riêng. Việc kiểm toán cũng bao gồm việc đánh giá các nguyên tắc kế toán đã được áp dụng và các ước tính quan trọng của Ban Điều hành cũng như đánh giá việc trình bày tổng thể các báo cáo tài chính riêng. Chúng tôi tin tưởng rằng công việc kiểm toán của chúng tôi cung cấp cơ sở hợp lý cho ý kiến kiểm toán.

Ý kiến Kiểm toán

Theo ý kiến của chúng tôi, các báo cáo tài chính riêng đã phản ánh trung thực và hợp lý, xét trên các khía cạnh trọng yếu, tình hình tài chính riêng của Ngân hàng vào ngày 31 tháng 12 năm 2011, kết quả hoạt động kinh doanh riêng và tình hình lưu chuyển tiền tệ riêng cho năm tài chính kết thúc cùng ngày theo các Chuẩn mực Kế toán và Hệ thống Kế toán các Tổ chức Tín dụng Việt Nam và tuân thủ theo các quy định của Ngân hàng Nhà nước Việt Nam.

Chúng tôi không đưa ra ý kiến ngoại trừ nhưng lưu ý đến Thuyết minh số 43- Các nghĩa vụ tiềm ẩn trên các báo cáo tài chính riêng đính kèm. Cơ quan pháp luật hiện đang tiến hành các thủ tục tố tụng khởi tố về tội lừa đảo chiếm đoạt tài sản đối với hai cá nhân nguyên là nhân viên của chi nhánh Thành phố Hồ Chí Minh và chi nhánh Nhà Bè của Ngân hàng. Theo các quy định của pháp luật tố tụng hình sự đối với một vụ án đã được khởi tố điều tra, việc xác định trách nhiệm và nghĩa vụ pháp lý của các bên có liên quan chỉ được thực hiện khi vụ án đã được xét xử, có tuyên án cụ thể và bản án có hiệu lực. Tuy nhiên, dựa trên kết quả của các thủ tục đối chiếu, rà soát và kiểm tra nội bộ đã thực hiện đến thời điểm lập báo cáo này, Ban Điều hành của Ngân hàng tin tưởng rằng Ngân hàng không phải chịu trách nhiệm liên đới và bất kỳ tổn thất tài chính nào liên quan đến hành vi vi phạm pháp luật của các cá nhân nói trên.



Công ty TNHH Ernst & Young Việt Nam

Trần Định Cường
Tổng Giám đốc
Chứng chỉ kiểm toán viên số: 0135/KTV

Hà Nội, Việt Nam

Ngày 22 tháng 02 năm 2012

Võ Xuân Minh
Kiểm toán viên
Chứng chỉ kiểm toán viên số: 0923/KTV

Ngân hàng TMCP Công thương Việt Nam

BẢNG CÂN ĐÓI KẾ TOÁN RIÊNG
tại ngày 31 tháng 12 năm 2011

Mẫu số B02/TCTD-HN

	<i>Thuyết minh</i>	<i>31/12/2011 triệu đồng</i>	<i>31/12/2010 trình bày lại triệu đồng</i>
TÀI SẢN			
Tiền mặt, vàng bạc, đá quý	5	3.694.764	2.813.323
Tiền gửi tại Ngân hàng Nhà nước Việt Nam ("NHNN")	6	12.099.627	5.034.312
Tiền, vàng gửi tại và cho vay các TCTD khác	7	66.137.932	51.435.782
Tiền, vàng gửi tại TCTD khác	7.1	61.703.204	46.473.301
Cho vay các TCTD khác	7.2	4.467.250	4.976.150
Dự phòng rủi ro cho vay các TCTD khác		(32.522)	(13.669)
Chứng khoán kinh doanh		-	-
Chứng khoán kinh doanh		-	-
Dự phòng giảm giá chứng khoán kinh doanh		-	-
Các công cụ tài chính phái sinh và các tài sản tài chính khác	8	20.236	19.242
Cho vay khách hàng		288.921.340	230.308.910
Cho vay khách hàng	9	291.915.461	233.062.477
Dự phòng rủi ro cho vay khách hàng	10	(2.994.121)	(2.753.567)
Chứng khoán đầu tư	11	66.886.474	61.204.289
Chứng khoán đầu tư sẵn sàng để bán		64.758.559	55.264.735
Chứng khoán đầu tư giữ đến ngày đáo hạn		2.400.000	6.208.700
Dự phòng giảm giá chứng khoán đầu tư		(272.085)	(269.146)
Góp vốn, đầu tư dài hạn	12	4.720.498	3.132.606
Đầu tư vào công ty con	12.1	2.630.000	1.430.000
Vốn góp liên doanh	12.2	1.792.058	1.392.058
Đầu tư vào công ty liên kết		-	-
Đầu tư dài hạn khác	12.3	298.440	310.548
Dự phòng giảm giá đầu tư dài hạn		-	-
Tài sản cố định	13	3.715.528	3.270.794
Tài sản cố định hữu hình	13.1	2.524.306	2.182.470
Nguyên giá tài sản cố định		5.487.479	4.548.521
Hao mòn tài sản cố định		(2.963.173)	(2.366.051)
Tài sản cố định thuê tài chính		-	-
Nguyên giá tài sản cố định		587	587
Hao mòn tài sản cố định		(587)	(587)
Tài sản cố định vô hình	13.2	1.191.222	1.088.324
Nguyên giá tài sản cố định		1.429.725	1.273.007
Hao mòn tài sản cố định		(238.503)	(184.683)
Tài sản có khác	14	14.120.484	9.866.765
Các khoản phải thu		5.554.990	2.741.515
Các khoản lãi, phí phải thu		6.523.811	4.843.667
Tài sản thuế TNDN hoãn lại		-	-
Tài sản Có khác		2.041.683	2.281.583
Dự phòng rủi ro cho các tài sản Có nội bảng khác		-	-
TỔNG TÀI SẢN		460.316.883	367.086.023

Các thuyết minh đính kèm từ mục 1 đến 46 là một phần của các báo cáo tài chính riêng này

Ngân hàng TMCP Công thương Việt Nam

BẢNG CÂN ĐÔI KẾ TOÁN RIÊNG (tiếp theo)
tại ngày 31 tháng 12 năm 2011

Mẫu số B02/TCTD-HN

	<i>Thuyết minh</i>	<i>31/12/2011 triệu đồng</i>	<i>31/12/2010 trình bày lại triệu đồng</i>
NỢ PHẢI TRẢ			
Các khoản nợ Chính phủ và NHNN	15	27.293.733	43.220.678
Tiền gửi và vay các TCTD khác	16	74.418.913	35.388.050
Tiền gửi của các TCTD khác	16.1	58.222.970	26.479.468
Vay các TCTD khác	16.2	16.195.943	8.908.582
Tiền gửi của khách hàng	17	257.402.877	205.692.173
Các công cụ tài chính phái sinh và các công nợ tài chính khác		-	-
Vốn tài trợ, uỷ thác đầu tư, cho vay mà TCTD chịu rủi ro	18	38.543.479	24.079.079
Phát hành giấy tờ có giá thông thường	19	11.089.117	10.728.283
Các khoản nợ khác	20	24.056.925	30.147.826
Các khoản lãi, phí phải trả		4.841.414	3.558.837
Thuế TNDN hoãn lại phải trả		-	-
Các khoản phải trả và công nợ khác		18.779.700	25.998.147
Dự phòng rủi ro khác	10	435.811	590.842
TỔNG NỢ PHẢI TRẢ		432.805.044	349.256.089
VỐN CHỦ SỞ HỮU			
Vốn và các quỹ	22		
<i>Vốn của TCTD</i>		22.172.439	15.260.617
Vốn điều lệ		20.229.722	15.172.291
Vốn đầu tư XDCB		-	-
Thặng dư vốn cổ phần		1.942.717	88.326
Cổ phiếu quỹ		-	-
Cổ phiếu ưu đãi		-	-
Trái phiếu chuyển đổi		-	-
Vốn khác		-	-
<i>Quỹ của TCTD</i>	22	1.429.683	547.070
Chênh lệch đánh giá lại tài sản		-	-
Lợi nhuận chưa phân phối/(Lỗ lũy kế)		3.909.717	2.022.247
TỔNG VỐN CHỦ SỞ HỮU		27.511.839	17.829.934
TỔNG NỢ PHẢI TRẢ, VỐN CHỦ SỞ HỮU		460.316.883	367.086.023

Các thuyết minh đính kèm từ mục 1 đến 46 là một phần của các báo cáo tài chính riêng này

Ngân hàng TMCP Công thương Việt Nam

BẢNG CÂN ĐÓI KẾ TOÁN RIÊNG (tiếp theo)
tại ngày 31 tháng 12 năm 2011

Mẫu số B02/TCTD-HN

CÁC CHỈ TIÊU NGOÀI BẢNG CÂN ĐÓI KẾ TOÁN

	<i>Thuyết minh</i>	<i>31/12/2011 triệu đồng</i>	<i>31/12/2010 trình bày lại triệu đồng</i>
Nghĩa vụ nợ tiềm ẩn	35		
Báo lãnh vay vốn		138.008	49.899
Cam kết trong nghiệp vụ L/C		30.125.189	21.790.267
Báo lãnh khác		17.574.611	14.649.731
Các cam kết đưa ra (*)			
Cam kết tài trợ cho khách hàng vô điều kiện và không hủy ngang		-	-
Cam kết khác		-	-
		47.837.808	36.489.897

(*): Đây là các cam kết vô điều kiện. Các cam kết cho vay có điều kiện không bao gồm trong khoản mục này.

Người lập:

Người phê duyệt

Người phê duyệt



Ông Hạ Quang Vũ
Trưởng phòng Quản lý Kế toán
Tài chính

Ông Nguyễn Hải Hưng
Kế toán Trưởng

Ông Nguyễn Văn Du
Phó Tổng Giám đốc

Hà Nội, Việt Nam

Ngày 22 tháng 02 năm 2012

Các thuyết minh đính kèm từ mục 1 đến 46 là một phần của các báo cáo tài chính riêng này

Ngân hàng TMCP Công thương Việt Nam

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH RIÊNG
cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2011

Mẫu số B03/TCTD-HN

	<i>Thuyết minh</i>	2011 triệu đồng	2010 trình bày lại triệu đồng
Thu nhập lãi và các khoản thu nhập tương tự	24	55.478.283	31.737.207
Chi phí lãi và các chi phí tương tự	25	(35.842.453)	(19.845.729)
Thu nhập lãi thuần		19.635.830	11.891.478
Thu nhập từ hoạt động dịch vụ	26	1.789.788	1.612.863
Chi phí hoạt động dịch vụ	26	(769.499)	(258.836)
Lãi/ lỗ thuần từ hoạt động dịch vụ	26	1.020.289	1.354.027
Lãi/ lỗ thuần từ hoạt động kinh doanh ngoại hối và vàng	27	343.741	158.522
Lãi/ lỗ thuần từ mua bán chứng khoán kinh doanh		-	-
Lãi/ lỗ thuần từ mua bán chứng khoán đầu tư	28	(497.666)	(268.039)
Thu nhập từ hoạt động khác		1.180.472	1.330.948
Chi phí hoạt động khác		(89.240)	(53.073)
Lãi/ lỗ thuần từ hoạt động khác	29	1.091.232	1.277.875
Thu nhập từ góp vốn, mua cổ phần	30	78.388	125.301
TỔNG THU NHẬP HOẠT ĐỘNG		21.671.814	14.539.164
CHI PHÍ HOẠT ĐỘNG	31	(8.936.685)	(7.067.436)
Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh trước chi phí dự phòng rủi ro tín dụng		12.735.129	7.471.728
Chi phí DPRR cho các khoản cho vay khách hàng	10.1	(5.009.825)	(2.648.089)
Chi phí DPRR cho các khoản cho vay các TCTD	7.2	(18.853)	(13.669)
(Chi phí)/hoàn nhập DPRR rủi ro cho các cam kết ngoại bảng	10.2	155.031	(364.732)
TỔNG LỢI NHUẬN TRƯỚC THUẾ		7.861.482	4.445.238
Chi phí thuế TNDN hiện hành	21	(2.044.764)	(1.113.995)
Chi phí thuế TNDN hoãn lại		-	(44.458)
Chi phí thuế TNDN		(2.044.764)	(1.158.453)
LỢI NHUẬN SAU THUẾ		5.816.718	3.286.785

Người lập

Ông Hà Quang Vũ
Trưởng phòng Quản lý Kế toán Tài chính

Hà Nội, Việt Nam

Ngày 22 tháng 02 năm 2012

Người phê duyệt

Ông Nguyễn Hải Hưng
Kế toán Trưởng

Người phê duyệt

Ông Nguyễn Văn Du
Phó Tổng Giám đốc

Các thuyết minh đính kèm từ mục 1 đến 46 là một phần của các báo cáo tài chính riêng này

Ngân hàng TMCP Công thương Việt Nam

BÁO CÁO LƯU CHUYỀN TIỀN TỆ RIÊNG
cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2011

Mẫu số B04/TCTD-HN

	<i>Thuyết minh</i>	<i>2011 triệu đồng</i>	<i>2010 trình bày lại triệu đồng</i>
LƯU CHUYỀN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH			
Thu nhập lãi và các khoản thu nhập tương tự nhận được		53.735.435	29.230.397
Chi phí lãi và các chi phí tương tự đã trả		(34.559.876)	(18.026.590)
Thu nhập từ hoạt động dịch vụ nhận được		1.030.289	1.354.027
Chênh lệch số tiền thực thu/thực chi từ hoạt động kinh doanh chứng khoán, vàng bạc, ngoại tệ		903.134	(13.894)
Thu nhập khác		(1.271.713)	79.470
Tiền thu các khoản nợ đã được xử lý xoá, bù đắp bằng nguồn dự phòng rủi ro		1.163.137	1.193.854
Tiền chi trả cho nhân viên và hoạt động quản lý, công vụ		(8.222.574)	(7.075.654)
Tiền thuế thu nhập thực nộp trong kỳ	21	(2.105.878)	(1.065.469)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh trước những thay đổi về tài sản và vốn lưu động		10.671.954	5.676.141
Những thay đổi về tài sản hoạt động		(73.734.519)	(99.696.475)
(Tăng)/Giảm các khoản tiền, vàng gửi và cho vay các TCTD khác		(1.579.212)	(4.820.058)
(Tăng)/Giảm các khoản về kinh doanh chứng khoán		(6.180.124)	(22.449.770)
(Tăng)/Giảm các công cụ tài chính phái sinh và các tài sản tài chính khác		(994)	55.986
(Tăng)/Giảm các khoản cho vay khách hàng		(58.852.984)	(70.727.151)
Giảm nguồn dự phòng để bù đắp tồn thắt các khoản (tín dụng, chứng khoán, đầu tư dài hạn)		(5.264.271)	-
(Tăng)/Giảm khác về tài sản hoạt động		(1.856.934)	(1.755.482)
Những thay đổi về công nợ hoạt động		81.447.301	119.109.287
Tăng/(Giảm) các khoản nợ Chính phủ và NHNN		(15.926.945)	29.501.989
Tăng/(Giảm) các khoản tiền gửi, tiền vay các TCTD		39.030.863	20.405.893
Tăng/(Giảm) tiền gửi của khách hàng (bao gồm cả KBNN)		51.710.704	57.407.290
Tăng/(Giảm) phát hành giấy tờ có giá (ngoại trừ giấy tờ có giá phát hành được tính vào hoạt động tài chính)		360.834	2.143.026
Tăng/(Giảm) vốn tài trợ, uỷ thác đầu tư, cho vay mà TCTD chịu rủi ro		14.464.400	(10.655.641)
Tăng/(Giảm) các công cụ tài chính phái sinh và các khoản nợ tài chính khác		-	(220.091)
Tăng/(Giảm) khác về công nợ hoạt động		(8.191.626)	20.537.665
Chi từ các quỹ của TCTD		(929)	(10.844)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh		18.384.736	25.088.953
LƯU CHUYỀN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG ĐẦU TƯ			
Mua sắm tài sản cố định		(690.122)	(1.869.055)
Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán TSCĐ		117.125	23.637
Tiền chi từ thanh lý, nhượng bán TSCĐ		-	-
Mua sắm bất động sản đầu tư		-	-
Tiền thu từ bán, thanh lý bất động sản đầu tư		-	-
Tiền chi ra do bán, thanh lý bất động sản đầu tư		-	-
Tiền chi đầu tư, góp vốn vào các đơn vị khác		(1.604.780)	(678.125)
Tiền thu đầu tư, góp vốn vào các đơn vị khác		-	1.500
Tiền thu cổ tức và lợi nhuận được chia từ các khoản đầu tư, góp vốn dài hạn		13.475	125.301
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư		(2.164.302)	(2.396.742)

Ngân hàng TMCP Công thương Việt Nam

BÁO CÁO LƯU CHUYÊN TIỀN TỆ RIÊNG (tiếp theo)
cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2011

Mẫu số B04/TCTD-HN

	Thuyết minh	2011 triệu đồng	2010 trình bày lại triệu đồng
LƯU CHUYÊN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH			
Tăng vốn cổ phần từ góp vốn và/hoặc phát hành cổ phiếu		6.911.822	339.393
Tiền thu từ phát hành giấy tờ có giá dài hạn có đủ điều kiện tính vào vốn tự có và các khoản vốn vay dài hạn khác		-	-
Tiền chi thanh toán giấy tờ có giá dài hạn có đủ điều kiện tính vào vốn tự có và các khoản vốn vay dài hạn khác		-	-
Cổ tức trả cho cổ đông, lợi nhuận đã chia	(2.043.709)	(92)	
Tiền chi ra mua cổ phiếu ngân quỹ	-	-	
Tiền thu được do bán cổ phiếu ngân quỹ	-	-	
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính	4.868.113	339.301	
Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ	21.088.547	23.031.512	
Tiền và các khoản tương đương tiền tại thời điểm đầu kỳ	52.922.923	29.891.411	
Điều chỉnh ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá		-	-
Tiền và các khoản tương đương tiền tại thời điểm cuối kỳ	32	74.011.470	52.922.923

Người lập

Ông Hạ Quang Vũ
Trưởng phòng Quản lý Kế toán Tài chính

Người phê duyệt

Ông Nguyễn Hải Hưng
Kế toán Trưởng



Ông Nguyễn Văn Du
Phó Tổng Giám đốc

Hà Nội, Việt Nam

Ngày 22 tháng 02 năm 2012

Các thuyết minh đính kèm từ mục 1 đến 46 là một phần của các báo cáo tài chính riêng này

Ngân hàng TMCP Công thương Việt Nam

THUYẾT MINH CÁC BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG
cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2011

Mẫu số B05/TCTD-HN

1. GIỚI THIỆU VỀ NGÂN HÀNG

Ngân hàng TMCP Công thương Việt Nam (sau đây gọi tắt là "Ngân hàng", viết tắt là "NHTMCPCTVN"); tên giao dịch quốc tế bằng tiếng Anh là Vietnam Joint Stock Commercial Bank for Industry and Trade (gọi tắt là "Vietinbank") là ngân hàng thương mại cổ phần được thành lập tại nước Cộng hòa Xã hội Chủ nghĩa Việt Nam.

Thành lập và Hoạt động

Ngân hàng được thành lập trên cơ sở thực hiện cổ phần hóa Ngân hàng Công thương Việt Nam, một ngân hàng thương mại Nhà nước được thành lập theo Quyết định số 402/CT ngày 14 tháng 11 năm 1990 của Chủ tịch Hội đồng Bộ trưởng và được Thủ tướng Chính phủ ký Quyết định số 285/QĐ-NH5 ngày 21 tháng 9 năm 1996 thành lập lại theo mô hình tổng công ty Nhà nước. Ngày 25 tháng 12 năm 2008, Ngân hàng Công thương Việt Nam đã thực hiện thành công việc chào bán cổ phần lần đầu ra công chúng.

Ngân hàng được cổ phần hóa và đổi tên thành Ngân hàng Thương mại Cổ phần Công thương Việt Nam ngày 3 tháng 7 năm 2009 theo Giấy phép Thành lập và Hoạt động số 142/GP-NHNN ngày 3 tháng 7 năm 2009 của Ngân hàng Nhà nước và Giấy Chứng nhận Đăng ký kinh doanh số 0103038874 ngày 3 tháng 7 năm 2009 của Sở Kế hoạch và Đầu tư Hà Nội. Trong năm 2011, Ngân hàng đã phát hành cổ phiếu tăng vốn thành công và Sở Kế hoạch và Đầu tư Hà Nội đã cấp Giấy Chứng nhận Đăng ký kinh doanh sửa đổi số 0100111948 thay thế Giấy Chứng nhận Đăng ký kinh doanh số 0103038874 cho Ngân hàng TMCP Công Thương Việt Nam vào ngày 28 tháng 12 năm 2011.

Hoạt động chính của Ngân hàng là thực hiện các giao dịch ngân hàng bao gồm huy động và nhận tiền gửi ngắn hạn, trung hạn và dài hạn từ các tổ chức và cá nhân; cho vay ngắn hạn, trung hạn và dài hạn đối với các tổ chức và cá nhân trên cơ sở tính chất và khả năng nguồn vốn của Ngân hàng; thực hiện các giao dịch ngoại tệ, các dịch vụ tài trợ thương mại quốc tế, chiết khấu thương phiếu, trái phiếu và các giấy tờ có giá khác, và các dịch vụ ngân hàng khác được Ngân hàng Nhà nước Việt Nam (được gọi tắt là "NHNN") cho phép.

Vốn Điều lệ

Vốn điều lệ của Ngân hàng theo Giấy phép Thành lập và Hoạt động số 142/GP-NHNN ngày 3 tháng 7 năm 2009 là 11.252.973 triệu đồng, trong đó phần vốn Nhà nước là 10.040.855 triệu đồng và vốn của nhà đầu tư bên ngoài thông qua đợt phát hành cổ phiếu lần đầu là 1.212.118 triệu đồng.

Ngày 19 tháng 5 năm 2010, phương án tăng vốn đợt 1 năm 2010 của Ngân hàng đã được Ngân hàng Nhà nước chấp thuận tại văn bản số 3679/NHNN-TTGSNH và ngày 24 tháng 8 năm 2010, Ủy ban Chứng khoán Nhà nước đã có Quyết định cấp giấy chứng nhận chào đăng ký chào bán cổ phiếu ra công chúng số 651/UBCK-GCN cho Ngân hàng.

Ngày 18 tháng 10 năm 2010, Ngân hàng đã hoàn tất đợt phát hành với tổng số cổ phiếu thực tế phát hành thêm là 391.931.841 đơn vị, trong đó số cổ phiếu trả cổ tức là 76.848.603 đơn vị và số cổ phiếu bán cho cổ đông là 315.083.238 đơn vị.

Ngày 10 tháng 03 năm 2011, Ngân hàng đã hoàn tất đợt phát hành cổ phiếu cho cổ đông chiến lược với tổng số cổ phiếu thực tế phát hành thêm là 168.581.013 đơn vị.

Ngày 28 tháng 12 năm 2011, Ngân hàng đã hoàn tất đợt phát hành cổ phiếu cho cổ đông hiện hữu với tổng số cổ phiếu thực tế phát hành thêm là 337.162.100 đơn vị.

Theo đó, tại ngày 31 tháng 12 năm 2011, vốn điều lệ của Ngân hàng là 20.229.722 triệu đồng.

Ngân hàng TMCP Công thương Việt Nam

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG (tiếp theo)
tại ngày 31 tháng 12 năm 2011 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

Mẫu số B05/TCTD-HN

1. GIỚI THIỆU VỀ NGÂN HÀNG (tiếp theo)

Mạng lưới hoạt động

Ngân hàng TMCP Công thương Việt Nam có trụ sở chính đặt tại số 108 Trần Hưng Đạo, Quận Hoàn Kiếm, Hà Nội. Vào thời điểm 31 tháng 12 năm 2011, Ngân hàng có một (1) Hội sở chính, một (1) Sở Giao dịch, ba (3) đơn vị sự nghiệp, ba (3) văn phòng đại diện, một trăm năm mươi một (151) chi nhánh cấp một (trong đó có 2 chi nhánh tại nước ngoài – chi nhánh Đức và chi nhánh Lào), tám trăm chín mươi chín (899) phòng giao dịch, và bốn mươi chín (49) quỹ tiết kiệm tại sáu mươi ba (63) tỉnh, thành phố trực thuộc Trung ương trên cả nước.

Công ty con

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2011, Ngân hàng có 6 công ty con như sau:

STT	Tên Công ty	Quyết định Thành lập số	Lĩnh vực hoạt động chính	% sở hữu của NH
1	Công ty TNHH Một thành viên Cho thuê Tài chính Ngân hàng TMCP Công thương Việt Nam	0101047075/GP của Sở Kế hoạch và Đầu tư Hà Nội cấp ngày 10 tháng 3 năm 2011	Tài chính ngân hàng	100%
2	Công ty Cổ phần Chứng khoán Ngân hàng Công thương Việt Nam	107/UBCK-GP ngày 1 tháng 7 năm 2009 của Ủy ban chứng khoán Nhà nước	Thị trường vốn	76%
3	Công ty TNHH Một thành viên Quản lý nợ và Khai thác tài sản Ngân hàng TMCP Công thương Việt Nam	0302077030/GP của Sở Kế hoạch và Đầu tư Hồ Chí Minh cấp ngày 20 tháng 7 năm 2010	Quản lý tài sản	100%
4	Công ty TNHH Một thành viên Bảo hiểm Ngân hàng TMCP Công thương Việt Nam	21/GPĐC6/KDBH ngày 21 tháng 4 năm 2009 của Bộ tài chính	Bảo hiểm phi nhân thọ	100%
5	Công ty TNHH Một thành viên Vàng bạc Đá quý Ngân hàng TMCP Công thương Việt Nam	0105011873/GP của Sở Kế hoạch và Đầu tư Hà Nội cấp ngày 25 tháng 11 năm 2010	Kinh doanh, sản xuất gia công chế tác vàng bạc đá quý	100%
6	Công ty TNHH Một thành viên Quản lý Quỹ Ngân hàng TMCP Công thương Việt Nam	50/UBCK-GP ngày 26 tháng 10 năm 2010 của Ủy ban chứng khoán Nhà nước và 05/GPDC-UBCK ngày 23 tháng 3 năm 2011	Quản lý quỹ	100%

Nhân viên

Tổng số cán bộ công nhân viên của Ngân hàng vào ngày 31 tháng 12 năm 2011 là 18.094 người (vào ngày 31 tháng 12 năm 2010: 16.840 người).

Ngân hàng TMCP Công thương Việt Nam

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG (tiếp theo)
tại ngày 31 tháng 12 năm 2011 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày Mẫu số B05/TCTD-HN

2. KỲ KẾ TOÁN VÀ ĐƠN VỊ TIỀN TỆ SỬ DỤNG TRONG KẾ TOÁN

2.1 Kỳ kế toán

Kỳ kế toán năm của Ngân hàng bắt đầu vào ngày 1 tháng 1 và kết thúc vào ngày 31 tháng 12.

2.2 Đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán

Đơn vị tiền tệ sử dụng trong công tác kế toán của Ngân hàng là đồng Việt Nam. Tuy nhiên, do quy mô hoạt động của Ngân hàng rất lớn, cho mục đích lập các báo cáo tài chính riêng này, các số liệu được làm tròn đến hàng triệu và trình bày theo đơn vị triệu đồng Việt Nam. Việc trình bày này không ảnh hưởng đến cái nhìn của người đọc báo cáo tài chính về tình hình tài chính riêng, kết quả hoạt động kinh doanh riêng cũng như tình hình lưu chuyển tiền tệ riêng của Ngân hàng. Riêng đối với chỉ tiêu về số lượng cổ phiếu, Ngân hàng thực hiện trình bày số liệu đến hàng đơn vị như trong Thuyết minh số 22.1.

3. CHUẨN MỰC VÀ CHẾ ĐỘ KẾ TOÁN ÁP DỤNG

3.1 Tuân thủ theo các Chuẩn mực Kế toán Việt Nam và Hệ thống Kế toán các TCTD Việt Nam

Ban Điều hành Ngân hàng khẳng định các báo cáo tài chính riêng đính kèm được lập tuân thủ theo các Chuẩn mực Kế toán Việt Nam và Hệ thống Kế toán các TCTD Việt Nam.

Các chính sách kế toán được xây dựng trong trường hợp không có hướng dẫn cụ thể trong hệ thống chuẩn mực:

Các Chuẩn mực Kế toán Việt Nam và Hệ thống Kế toán các TCTD Việt Nam chưa có hướng dẫn cụ thể cho việc ước tính và trích lập dự phòng các khoản đầu tư vào trái phiếu của các tổ chức kinh tế. Đến ngày 31 tháng 12 năm 2011, Ngân hàng đã đánh giá rủi ro tín dụng phát sinh và thực hiện trích lập dự phòng cho các khoản mục này như sau:

Khoản mục	Giá trị ghi sổ	Mức trích dự phòng	Cơ sở trích lập
Trái phiếu Tập đoàn Công nghiệp Tàu thủy Việt Nam	500.000	500.000	Dựa trên đánh giá của Ngân hàng về mức độ rủi ro thực sự của trái phiếu
Chứng khoán nợ do tổ chức kinh tế phát hành sẵn sàng để bán	22.464.225	168.444	Dựa trên đánh giá của Ngân hàng về khả năng gia tăng của rủi ro tín dụng đối với các chứng khoán nợ do các tổ chức kinh tế phát hành của riêng Ngân hàng do tình hình kinh tế suy thoái nói chung. Mức trích dự phòng được xác định trên cơ sở tham chiếu tỷ lệ dự phòng chung áp dụng như các khoản cho vay theo Quyết định 493/2007/QĐ-NHNN.
Chứng khoán nợ do tổ chức kinh tế phát hành giữ đến ngày đáo hạn	200.000	1.500	

Ngân hàng TMCP Công thương Việt Nam

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG (tiếp theo)
tại ngày 31 tháng 12 năm 2011 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

Mẫu số B05/TCTD-HN

3. CHUẨN MỰC VÀ CHẾ ĐỘ KẾ TOÁN ÁP DỤNG (tiếp theo)

3.2 Chuẩn mực và chế độ kế toán áp dụng

Các báo cáo tài chính riêng của Ngân hàng được trình bày theo đơn vị triệu đồng Việt Nam ("triệu đồng" hay "triệu VNĐ"), được lập theo Hệ thống Kế toán các Tổ chức Tín dụng Việt Nam theo Quyết định số 479/QĐ-NHNN2 ngày 29 tháng 04 năm 2004 do Thủ trưởng Ngân hàng Nhà nước Việt Nam ban hành có hiệu lực từ ngày 1 tháng 1 năm 2005 và các quyết định bổ sung, sửa đổi Quyết định 479, Quyết định số 16/2007/QĐ-NHNN ngày 18 tháng 04 năm 2007 của Thủ trưởng Ngân hàng Nhà nước Việt Nam và Hệ thống Chuẩn mực Kế toán Việt Nam do Bộ Tài chính ban hành bao gồm:

- Quyết định số 149/2001/QĐ-BTC ngày 31 tháng 12 năm 2001 về việc ban hành và công bố 4 chuẩn mực kế toán Việt Nam (đợt 1);
- Quyết định số 165/2002/QĐ-BTC ngày 31 tháng 12 năm 2002 về việc ban hành và công bố 6 chuẩn mực kế toán Việt Nam (đợt 2);
- Quyết định số 234/2003/QĐ-BTC ngày 30 tháng 12 năm 2003 về việc ban hành và công bố 6 chuẩn mực kế toán Việt Nam (đợt 3);
- Quyết định số 12/2005/QĐ-BTC ngày 15 tháng 02 năm 2005 về việc ban hành và công bố 6 chuẩn mực kế toán Việt Nam (đợt 4); và
- Quyết định số 100/2005/QĐ-BTC ngày 28 tháng 12 năm 2005 về việc ban hành và công bố 4 chuẩn mực kế toán Việt Nam (đợt 5).

Các báo cáo tài chính riêng kèm theo được lập trên cơ sở tuân thủ các nguyên tắc và thông lệ kế toán được chấp nhận tại Việt Nam. Bảng cân đối kế toán riêng, báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng, báo cáo lưu chuyển tiền tệ riêng và các thuyết minh đi kèm cũng như việc sử dụng các báo cáo này không dành cho những ai không thông hiểu các thông lệ, thủ tục và nguyên tắc kế toán Việt Nam và hơn nữa, những báo cáo này không được lập nhằm thể hiện tình hình tài chính và kết quả hoạt động kinh doanh và lưu chuyển tiền tệ của Ngân hàng theo những nguyên tắc và thông lệ kế toán được chấp nhận rộng rãi ở các quốc gia và thể chế bên ngoài Việt Nam.

3.3 Các cơ sở đánh giá và các ước tính kế toán áp dụng

Việc trình bày các báo cáo tài chính riêng yêu cầu Ban Điều hành phải thực hiện các ước tính và giả định ảnh hưởng đến số liệu báo cáo của tài sản, nợ phải trả cũng như việc trình bày các công nợ tiềm ẩn. Các ước tính và giả định này cũng ảnh hưởng đến thu nhập, chi phí và kết quả số liệu dự phòng. Các ước tính này được dựa trên các giả định về một số yếu tố với các mức độ khác nhau về chủ quan và tính không chắc chắn. Do vậy, các kết quả thực tế có thể có thay đổi dẫn đến việc điều chỉnh các khoản mục có liên quan sau này.

3.3.1 Hoạt động liên tục

Ban Điều hành Ngân hàng đã thực hiện đánh giá khả năng tiếp tục hoạt động của Ngân hàng và nhận thấy Ngân hàng có đủ các nguồn lực để duy trì hoạt động kinh doanh trong một tương lai xác định. Ngoài ra, Ban Điều hành không nhận thấy có sự không chắc chắn trọng yếu nào có thể ảnh hưởng đến khả năng hoạt động liên tục của Ngân hàng. Do vậy, các báo cáo tài chính riêng này được lập trên cơ sở giả định hoạt động liên tục.

3.3.2 Dự phòng rủi ro các trái phiếu của các tổ chức kinh tế

Vào cuối kỳ tài chính, Ngân hàng tiến hành đánh giá khả năng thu hồi của các khoản trái phiếu của các tổ chức kinh tế để xác định mức độ dự phòng cho các khoản mục này ghi nhận trên báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng. Ngân hàng đưa ra các ước tính này dựa trên khả năng tài chính của đối tác và giá trị có thể thu hồi được của tài sản đảm bảo nếu có. Các ước tính này được dựa trên các giả định về một số yếu tố có mức độ khác nhau trong nhận định chủ quan cũng như tính không chắc chắn và kết quả thực tế có thể khác nhau dẫn đến việc có thể có điều chỉnh một số khoản trong tương lai.

Ngân hàng TMCP Công thương Việt Nam

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG (tiếp theo)
tại ngày 31 tháng 12 năm 2011 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

Mẫu số B05/TCTD-HN

3. CHUẨN MỰC VÀ CHÉ ĐỘ KẾ TOÁN ÁP DỤNG (tiếp theo)

3.4 Các thay đổi trong chính sách kế toán và thuyết minh

Các chính sách kế toán Ngân hàng sử dụng để lập các báo cáo tài chính riêng được áp dụng nhất quán với với các chính sách đã được sử dụng để lập các báo cáo tài chính riêng cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2010, ngoại trừ các thay đổi về chính sách kế toán liên quan đến các nghiệp vụ sau:

3.4.1 Thông tư số 210/2009/TT-BTC hướng dẫn áp dụng Chuẩn mực Báo cáo Tài chính Quốc tế về trình bày báo cáo tài chính và thuyết minh thông tin đối với công cụ tài chính ở Việt Nam

Ngày 6 tháng 11 năm 2009, Bộ Tài chính đã ban hành Thông tư số 210/2009/TT-BTC hướng dẫn áp dụng Chuẩn mực Báo cáo Tài chính Quốc tế về trình bày báo cáo tài chính và thuyết minh thông tin đối với công cụ tài chính ("Thông tư 210") có hiệu lực cho các năm tài chính bắt đầu từ hoặc sau ngày 1 tháng 1 năm 2011. Thông tư 210 đã đưa ra các định nghĩa về công cụ tài chính, bao gồm tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính, công cụ tài chính phái sinh và công cụ vốn chủ sở hữu cũng như quy định cách thức phân loại, trình bày và thuyết minh các loại công cụ này.

Ngân hàng đã áp dụng Thông tư 210/2009/TT-BTC và bổ sung thêm các thuyết minh mới để phù hợp với các yêu cầu của thông tư này trong các báo cáo tài chính riêng.

Do Thông tư 210 chỉ quy định việc trình bày báo cáo tài chính và thuyết minh thông tin đối với các công cụ tài chính, nên các khái niệm về tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính cũng như các khái niệm liên quan theo thông tư 210 được trích dẫn tại thuyết minh số 44 chỉ áp dụng với việc lập thuyết minh số 44 trên các báo cáo tài chính riêng. Các khoản mục tài sản và nợ của Ngân hàng vẫn được ghi nhận và hạch toán theo các quy định hiện hành của các Chuẩn mực Kế toán và Hệ thống Kế toán Việt Nam áp dụng cho các tổ chức tín dụng và các quy định liên quan của Ngân hàng Nhà nước.

3.4.2 Quỹ phát triển khoa học và công nghệ

Theo Thông tư 130/2008/TT-BTC, các ngân hàng được trích tối đa 10% thu nhập tính thuế hàng năm trước khi tính thuế thu nhập doanh nghiệp để lập Quỹ phát triển khoa học và công nghệ của doanh nghiệp. Ngân hàng tự xác định mức trích lập Quỹ phát triển khoa học công nghệ theo quy định trước khi tính thuế thu nhập doanh nghiệp.

Trong thời hạn 5 năm, kể từ khi trích lập, nếu Quỹ phát triển khoa học và công nghệ không được sử dụng hoặc sử dụng không hết 70% hoặc sử dụng không đúng mục đích thì ngân hàng phải nộp ngân sách nhà nước phần thuế thu nhập doanh nghiệp tính trên khoản thu nhập đã trích lập quỹ mà không sử dụng hoặc sử dụng không đúng mục đích và phần lãi phát sinh từ số thuế thu nhập doanh nghiệp.

Tổ chức và hoạt động của quỹ được thực hiện theo Thông tư 15/2011/TT-BTC ngày 09 tháng 2 năm 2011.

Quỹ phát triển khoa học và công nghệ được hạch toán vào chi phí hoạt động của Ngân hàng để xác định kết quả kinh doanh trong kỳ.

Tại thời điểm 30 tháng 6 năm 2011, Ngân hàng đã trích Quỹ phát triển khoa học và công nghệ với mức trích 9,8% lợi nhuận cho giai đoạn từ 1 tháng 1 đến 30 tháng 6 năm 2011 tương đương 400.000 triệu đồng. Đến thời điểm 31 tháng 12 năm 2011, Ngân hàng đã hoàn nhập Quỹ phát triển khoa học và công nghệ. Do việc trích lập và hoàn nhập diễn ra trong cùng một năm tài chính nên không ảnh hưởng đến kết quả hoạt động kinh doanh cả năm của Ngân hàng.

Ngân hàng TMCP Công thương Việt Nam

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG (tiếp theo)
tại ngày 31 tháng 12 năm 2011 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

Mẫu số B05/TCTD-HN

3. CHUẨN MỰC VÀ CHÉ ĐỘ KẾ TOÁN ÁP DỤNG (tiếp theo)

3.5 Điều chỉnh/trình bày lại số dư đầu kỳ và các cơ sở điều chỉnh

Trong năm 2011, Ngân hàng thực hiện điều chỉnh và trình bày lại một số số liệu theo kết quả Kiểm toán Nhà nước ("KTNN") và phân loại lại một số khoản mục trong báo cáo tài chính riêng năm 2010 như sau:

3.5.1 Ảnh hưởng đối với tổng tài sản

Trích từ bảng cân đối kế toán tại ngày 31 tháng 12 năm 2010

Ghi chú	31/12/2010 số đã báo cáo triệu đồng	Phân loại lại/ Điều chỉnh triệu đồng	31/12/2010
			trình bày lại triệu đồng
Dự phòng rủi ro cho vay khách hàng	(2.752.714)	(853)	(2.753.567)
Nguyên giá tài sản cố định hữu hình	4.548.558	(37)	4.548.521
Hao mòn tài sản cố định hữu hình	(2.366.088)	37	(2.366.051)
Nguyên giá tài sản cố định vô hình	3.5.1.1 1.268.306	4.701	1.273.007
Các khoản lãi, phí phải thu	4.843.578	89	4.843.667
Các khoản phải thu	3.5.1.2 2.636.683	104.832	2.741.515
Tài sản có khác	3.5.1.3 2.371.888	(90.305)	2.281.583
ẢNH HƯỞNG ĐÓI VỚI TỔNG TÀI SẢN		18.464	

3.5.1.1 Tăng nguyên giá tài sản cố định theo kết quả Kiểm toán Nhà nước.

3.5.1.2 Khoản mục này bao gồm các nội dung sau:

Nội dung Phân loại lại/Điều chỉnh

Tăng thuế giá trị gia tăng phải nộp và tăng phải thu khách hàng theo KTNN	13.907
Phân loại lại thuế GTGT phải thu từ tài sản có khác sang các khoản phải thu	90.925
104.832	

3.5.1.3 Khoản mục này bao gồm các nội dung sau:

Nội dung Phân loại lại/Điều chỉnh

Tăng chi phí chờ phân bổ theo KTNN	620
Phân loại lại thuế GTGT phải thu từ tài sản có khác sang các khoản phải thu	(90.925)
(90.305)	

3.5.2 Ảnh hưởng đối với tổng nợ phải trả và vốn chủ sở hữu:

Trích từ bảng cân đối kế toán tại ngày 31 tháng 12 năm 2010

Ghi chú	31/12/2010 số đã báo cáo triệu đồng	Phân loại lại/ Điều chỉnh triệu đồng	31/12/2010
			trình bày lại triệu đồng
Phát hành trái phiếu tăng vốn và các nguồn vốn tài trợ, uỷ thác đầu tư, cho vay mà TCTD chịu rủi ro	3.5.2.1 44.973.127	(20.894.048)	24.079.079
Các khoản lãi phải trả	3.558.870	(33)	3.558.837
Các khoản phải trả và công nợ khác	3.5.2.2 5.115.785	20.882.362	25.998.147
Lợi nhuận đỗ lại (xem mục 3.5.3)	1.992.064	30.183	2.022.247
ẢNH HƯỞNG ĐÓI VỚI TỔNG NỢ PHẢI TRẢ, VỐN CHỦ SỞ HỮU		18.464	

Ngân hàng TMCP Công thương Việt Nam

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG (tiếp theo)
tại ngày 31 tháng 12 năm 2011 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

Mẫu số B05/TCTD-HN

3. CHUẨN MỰC VÀ CHẾ ĐỘ KÉ TOÁN ÁP DỤNG (tiếp theo)

3.5 Điều chỉnh/trình bày lại số dư đầu kỳ và các cơ sở điều chỉnh (tiếp theo)

3.5.2 Ảnh hưởng đối với tổng nợ phải trả và vốn chủ sở hữu (tiếp theo)

3.5.2.1 Phân loại lại khoản Vốn nhận từ Kho bạc Nhà nước sang các khoản phải trả

3.5.2.2 Khoản mục này bao gồm các nội dung sau:

Nội dung Phân loại lại/Điều chỉnh	Số tiền triệu đồng
Ảnh hưởng của phân loại lại trình bày ở thuyết minh 3.5.2.1	20.894.048
Giảm doanh thu nhận trước từ phí bảo lãnh phát hành trái phiếu chờ phân bổ theo KTNN	(37.957)
Giảm phải trả khác theo KTNN	(1.021)
Tăng phải trả thuế TNDN do ảnh hưởng từ các bút toán điều chỉnh của KTNN	10.061
Tăng phải trả khác theo KTNN	17.231
	<u>20.882.362</u>

3.5.3 Trích từ báo cáo kết quả kinh doanh trong năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2010

Ghi chú	Năm 2010 số đã báo cáo triệu đồng	Phân loại lại/ Điều chỉnh triệu đồng	Năm 2010 trình bày lại triệu đồng
Thu nhập lãi và các khoản thu nhập tương tự	31.737.118	89	31.737.207
Chi phí lãi và các chi phí tương tự	(19.845.762)	33	(19.845.729)
Ảnh hưởng đối với thu nhập lãi thuần		122	
Thu phí dịch vụ	3.5.3.1	1.574.906	37.957
Ảnh hưởng đối với lãi lỗ thuần từ hoạt động dịch vụ		37.957	
Thu nhập từ hoạt động khác	1.329.927	1.021	1.330.948
Chi phí hoạt động khác	(53.267)	194	(53.073)
Ảnh hưởng đối với lãi lỗ thuần từ hoạt động khác		1.215	
ẢNH HƯỞNG ĐỐI VỚI TỔNG THU NHẬP HOẠT ĐỘNG		39.294	
ẢNH HƯỞNG ĐỐI VỚI CHI PHÍ HOẠT ĐỘNG		1.803	
Chi phí DPRR cho các khoản cho vay KH	(2.647.236)	(853)	(2.648.089)
ẢNH HƯỞNG ĐỐI VỚI TỔNG LỢI NUHUẬN TRƯỚC THUẾ		40.244	
Chi phí thuế TNDN hiện hành	3.5.3.2	(1.103.934)	(10.061)
ẢNH HƯỞNG ĐỐI VỚI LỢI NUHUẬN SAU THUẾ		30.183	

3.5.3.1 Tăng thu nhập từ phí bảo lãnh phát hành trái phiếu theo KTNN.

3.5.3.2 Tăng chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp do ảnh hưởng của các bút toán điều chỉnh theo kết quả kiểm toán Nhà nước.

Ngân hàng TMCP Công thương Việt Nam

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG (tiếp theo)
tại ngày 31 tháng 12 năm 2011 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày Mẫu số B05/TCTD-HN

3. CHUẨN MỰC VÀ CHÉ ĐỘ KẾ TOÁN ÁP DỤNG (tiếp theo)

3.5 Điều chỉnh/trình bày lại số dư đầu kỳ và các cơ sở điều chỉnh (tiếp theo)

3.5.4 Các chỉ tiêu ngoài bảng cân đối kế toán tại ngày 31 tháng 12 năm 2010

Nghĩa vụ nợ tiềm ẩn	Ghi chú	31/12/2010 số đã báo cáo triệu đồng	Phân loại lãi/ Điều chỉnh triệu đồng	31/12/2010 trình bày lại triệu đồng
Bảo lãnh khác	3.5.4.1	14.776.573	(126.842)	14.649.731
			<u>(126.842)</u>	

3.6.4.1 Giảm giá trị các cam kết bảo lãnh đã hết hiệu lực tại ngày 31 tháng 12 năm 2010.

3.5.5 Trích từ lưu chuyển tiền tệ trong năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2010

Chú thich	Năm 2010 số đã báo cáo triệu đồng	Phân loại lãi/ Điều chỉnh triệu đồng	Năm 2010 trình bày lại triệu đồng
LƯU CHUYÊN TIỀN TỪ HĐ KINH DOANH			
Thu nhập từ hoạt động dịch vụ nhận được	3.5.5.1	1.316.070	37.957
Thu nhập khác		78.255	1.215
Tiền chi trả cho nhân viên và hoạt động quản lý công vụ		(7.077.360)	1.706
Tiền thuê thu nhập thực nộp trong kỳ	3.5.5.2	(1.055.408)	(10.061)
Ảnh hưởng ròng đến chỉ tiêu Lưu chuyển tiền thuận từ hoạt động kinh doanh trước những thay đổi về tài sản và vốn lưu động			<u>30.817</u>
Những thay đổi về tài sản hoạt động			<u>(14.527)</u>
(Tăng)/ Giảm khác về tài sản hoạt động		(1.740.955)	(14.527)
Những thay đổi về công nợ hoạt động			<u>(11.686)</u>
Tăng/ (Giảm) vốn tài trợ, uỷ thác đầu tư, cho vay mà TCTD chịu rủi ro	3.5.5.3	10.238.407	(20.894.048)
Tăng/ (Giảm) công nợ khác	3.5.5.4	(344.697)	<u>20.882.362</u>
Ảnh hưởng ròng đến chỉ tiêu Lưu chuyển tiền thuận từ hoạt động kinh doanh			<u>4.604</u>
LƯU CHUYÊN TIỀN TỪ HĐ ĐẦU TƯ			
Mua sắm tài sản cố định và xây dựng cơ bản dở dang		(1.864.391)	(4.664)
Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán TSCĐ		23.577	60
Ảnh hưởng ròng đến chỉ tiêu Lưu chuyển tiền thuận từ hoạt động đầu tư			<u>(4.604)</u>

- 3.5.5.1 Tăng thu nhập từ phí bảo lãnh phát hành trái phiếu theo KTNN
- 3.5.5.2 Tăng chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp do ảnh hưởng của các bút toán điều chỉnh theo kết quả kiểm toán Nhà nước.
- 3.5.5.3 Phân loại lãi khoản Vốn nhận từ Kho bạc Nhà nước sang các khoản phải trả
- 3.5.5.4 Điều chỉnh các khoản phải trả và công nợ khác đã trình bày tại thuyết minh 3.5.2.2

Ngân hàng TMCP Công thương Việt Nam

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG (tiếp theo)
tại ngày 31 tháng 12 năm 2011 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

Mẫu số B05/TCTD-HN

3. CHUẨN MỰC VÀ CHÉ ĐỘ KẾ TOÁN ÁP DỤNG (tiếp theo)

3.5 Điều chỉnh/trình bày lại số dư đầu kỳ và các cơ sở điều chỉnh (tiếp theo)

3.5.6 Trích từ các thuyết minh các báo cáo tài chính năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2010

Trình bày lại số liệu tiền gửi theo thành phần kinh tế tại ngày 31 tháng 12 năm 2010

Ghi chú	31/12/2010 số đã báo cáo triệu đồng	Phân loại lại/ Điều chỉnh triệu đồng	31/12/2010 trình bày lại triệu đồng
Tiền gửi của TCKT	185.904.673	-	98.492.385
Doanh nghiệp Nhà nước	69.747.206	-	69.747.206
DN ngoài Nhà nước và các đối tượng khác	3.5.6.1 109.955.324	(87.412.288)	22.543.036
Doanh nghiệp có vốn đầu tư nước ngoài	6.202.143	-	6.202.143
Tiền gửi của cá nhân	3.5.6.1 19.468.488	87.412.288	106.880.776
Tiền gửi của các đối tượng khác	319.012	-	319.012
	205.692.173	-	205.692.173

3.5.6.1 Nhóm lại thành phần kinh tế cá thể từ "Tiền gửi Doanh nghiệp ngoài Nhà nước và các đối tượng khác" sang "Tiền gửi của cá nhân".

4. CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU

4.1 Tiền mặt và các khoản tương đương tiền

Tiền và các khoản tương đương bao gồm tiền mặt, vàng, đá quý, tiền gửi thanh toán với Ngân hàng Nhà nước, tín phiếu chính phủ và các giấy tờ có giá ngắn hạn khác đủ điều kiện chiết khấu với NHNN, các khoản tiền gửi thanh toán và tiền gửi, cho vay tại các tổ chức tín dụng khác có thời hạn đáo hạn không quá ba tháng kể từ ngày gửi và các khoản mục chứng khoán có thời hạn thu hồi hoặc đáo hạn không quá ba tháng kể từ ngày mua có khả năng chuyển đổi dễ dàng thành một lượng tiền xác định và không có nhiều rủi ro trong chuyển đổi thành tiền kể từ ngày mua khoản đầu tư đó.

4.2 Các khoản cho vay và ứng trước khách hàng

Các khoản cho vay và ứng trước khách hàng được công bố và trình bày theo số dư nợ gốc tại thời điểm kết thúc năm tài chính.

4. CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)

4.3 *Dự phòng rủi ro tín dụng*

Theo Luật các Tổ chức Tín dụng số 47/2010/QH12 có hiệu lực từ ngày 1 tháng 1 năm 2011, Quyết định 1627/2001/QĐ-NHNN ngày 31 tháng 12 năm 2001 của Thủ tướng Chính phủ Ngân hàng Nhà nước về việc ban hành Quy chế cho vay của Tổ chức Tín dụng đối với khách hàng, Quyết định 127/2005/QĐ-NHNN ngày 3 tháng 2 năm 2005 về việc sửa đổi, bổ sung một số điều của Quy chế cho vay của tổ chức tín dụng đối với khách hàng ban hành theo Quyết định 1627/2001/QĐ-NHNN, Quyết định 493/2005/QĐ-NHNN ngày 22 tháng 4 năm 2005 và Quyết định 18/2007/QĐ-NHNN của Ngân hàng Nhà nước về việc Phân loại nợ, trích lập và sử dụng dự phòng để xử lý rủi ro tín dụng trong hoạt động ngân hàng của tổ chức tín dụng, tổ chức tín dụng phải thực hiện phân loại nợ, trích lập dự phòng rủi ro tín dụng. Theo đó, các khoản cho vay khách hàng được phân loại theo các mức độ rủi ro như sau: *Nợ đủ tiêu chuẩn*, *Nợ cần chú ý*, *Nợ dưới tiêu chuẩn*, *Nợ nghi ngờ* và *Nợ có khả năng mất vốn* dựa vào tình trạng quá hạn và các yếu tố định tính khác của khoản cho vay.

Rủi ro tín dụng thuần của các khoản cho vay khách hàng được tính bằng giá trị còn lại của khoản cho vay trừ giá trị của tài sản bảo đảm đã được chiết khấu theo các tỷ lệ được quy định trong Quyết định 493/2005/QĐ-NHNN và Quyết định 18/2006/QĐ-NHNN.

Dự phòng cụ thể được trích lập trên rủi ro tín dụng thuần của các khoản cho vay theo các tỷ lệ tương ứng với từng nhóm như sau:

Nhóm	Loại	Tỷ lệ dự phòng cụ thể
1	Nợ đủ tiêu chuẩn	0%
2	Nợ cần chú ý	5%
3	Nợ dưới tiêu chuẩn	20%
4	Nợ nghi ngờ	50%
5	Nợ có khả năng mất vốn	100%

Theo Quyết định 493/2005/QĐ-NHNN, các khoản nợ sẽ được thực hiện phân loại vào thời điểm cuối mỗi quý cho ba quý đầu năm và vào ngày 30 tháng 11 cho quý bốn trong năm tài chính.

Theo Quyết định 493/2005/QĐ-NHNN, dự phòng chung được trích lập để dự phòng cho những tổn thất chưa được xác định được trong quá trình phân loại nợ và trích lập dự phòng cụ thể và trong các trường hợp khó khăn về tài chính của các tổ chức tín dụng khi chất lượng các khoản nợ suy giảm. Theo đó, Ngân hàng phải thực hiện trích lập và duy trì dự phòng chung bằng 0,75% tổng giá trị các khoản nợ, các khoản bảo lãnh, chấp nhận thanh toán và cam kết cho vay không huỷ ngang vô điều kiện và có thời điểm thực hiện cụ thể được phân loại từ nhóm 1 đến nhóm 4.

Dự phòng được ghi nhận như một khoản chi phí trên báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng và được sử dụng để xử lý các khoản nợ xấu. Theo Quyết định 493/2005/QĐ-NHNN, Ngân hàng thành lập Hội đồng Xử lý Rủi ro để xử lý các khoản nợ xấu nếu như chúng được phân loại vào nhóm 5, hoặc nếu khách hàng vay là pháp nhân giải thể, phá sản, hoặc là cá nhân bị chết hoặc mất tích.

4. CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)

4.4 Chứng khoán đầu tư

4.4.1 Chứng khoán giữ đến ngày đáo hạn

Chứng khoán giữ đến ngày đáo hạn là các chứng khoán nợ được Ngân hàng mua hẳn với mục đích đầu tư để hưởng lãi suất và Ngân hàng có ý định và có khả năng giữ các chứng khoán này đến ngày đáo hạn. Chứng khoán giữ đến ngày đáo hạn có giá trị được xác định và có ngày đáo hạn cụ thể. Trong trường hợp chứng khoán được bán hẳn trước thời điểm đáo hạn, các chứng khoán này sẽ được phân loại lại sang chứng khoán kinh doanh hay chứng khoán sẵn sàng để bán.

Chứng khoán này được ghi nhận theo mệnh giá vào ngày giao dịch, lãi dự thu của chứng khoán trước khi mua (đối với chứng khoán nợ trả lãi sau) hoặc lãi nhận trước chờ phân bổ (đối với chứng khoán nợ trả lãi trước) được phản ánh trên một tài khoản riêng. Phần chiết khấu/phụ trội là chênh lệch âm/dương giữa giá gốc với giá trị của khoản tiền gồm mệnh giá cộng (+) lãi đòn tích trước khi mua (nếu có) hoặc trừ (-) lãi nhận trước chờ phân bổ (nếu có), cũng được phản ánh trên một tài khoản riêng.

Trong khoảng thời gian nắm giữ chứng khoán tiếp theo, các chứng khoán này được ghi nhận theo mệnh giá, chiết khấu/phụ trội (nếu có) của chứng khoán giữ đến ngày đáo hạn được phân bổ vào báo cáo kết quả kinh doanh riêng theo phương pháp đường thẳng trong suốt thời gian còn lại ước tính của chứng khoán. Số tiền lãi trả sau được ghi nhận theo nguyên tắc: Số tiền lãi đòn tích trước khi mua được ghi giảm giá trị của chính chứng khoán đó, đổi ứng với tài khoản lãi dự thu; và số tiền lãi đòn tích sau thời điểm mua được ghi nhận vào thu nhập của Ngân hàng theo phương pháp cộng dồn. Số tiền lãi nhận trước được hạch toán phân bổ vào thu lãi đầu tư chứng khoán theo phương pháp đường thẳng cho quãng thời gian đầu tư chứng khoán.

Định kỳ, chứng khoán giữ đến ngày đáo hạn sẽ được xem xét về khả năng giám giá. Chứng khoán được lập dự phòng giám giá khi giá trị ghi sổ cao hơn giá trị thị trường xác định theo quy định tại Thông tư 228/2009/TT-BTC ngày 7 tháng 12 năm 2009. Trong trường hợp không thể xác định được giá trị thị trường của chứng khoán, các chứng khoán sẽ không được trích lập dự phòng. Dự phòng giám giá được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng trên khoản mục "Lãi/lỗ thuần mua bán chứng khoán đầu tư".

Ngân hàng TMCP Công thương Việt Nam

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG (tiếp theo)
tại ngày 31 tháng 12 năm 2011 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

Mẫu số B05/TCTD-HN

4. CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)

4.4 Đầu tư vào chứng khoán (tiếp theo)

4.4.2 Chứng khoán sẵn sàng để bán

Chứng khoán đầu tư sẵn sàng để bán bao gồm các chứng khoán nợ và chứng khoán vốn được Ngân hàng nắm giữ với mục đích đầu tư và sẵn sàng để bán, không thuộc loại chứng khoán mua vào bán ra thường xuyên nhưng có thể bán bất cứ lúc nào xét thấy có lợi và Ngân hàng không phải là cổ đông sáng lập; hoặc là đối tác chiến lược; hoặc có khả năng chi phối nhất định vào quá trình lập, quyết định các chính sách tài chính và hoạt động của doanh nghiệp nhận đầu tư thông qua văn bản thỏa thuận cử nhân sự tham gia Hội đồng Quản trị/Ban Điều hành.

Chứng khoán vốn được ghi nhận theo giá gốc vào ngày giao dịch và luôn được phản ánh theo giá gốc trong thời gian nắm giữ tiếp theo.

Chứng khoán nợ được ghi nhận theo mệnh giá vào ngày giao dịch, lãi dự thu của chứng khoán trước khi mua (đối với chứng khoán nợ trả lãi sau) hoặc lãi nhận trước chở phân bổ (đối với chứng khoán nợ trả lãi trước) được phản ánh trên một tài khoản riêng. Phần chiết khấu/phụ trợ là chênh lệch âm/dương giữa giá gốc với giá trị của khoản tiền gồm mệnh giá cộng (+) lãi đòn tích trước khi mua (nếu có) hoặc trừ (-) lãi nhận trước chở phân bổ (nếu có), cũng được phản ánh trên một tài khoản riêng.

Trong khoảng thời gian nắm giữ chứng khoán tiếp theo, các chứng khoán này được ghi nhận theo mệnh giá, chiết khấu/phụ trợ (nếu có) của chứng khoán sẵn sàng để bán được phân bổ vào báo cáo kết quả kinh doanh riêng theo phương pháp đường thẳng trong suốt thời gian còn lại ước tính của chứng khoán. Số tiền lãi trả sau được ghi nhận theo nguyên tắc: Số tiền lãi đòn tích trước khi mua được ghi giảm giá trị của chính chứng khoán đó, đối ứng với tài khoản lãi dự thu; và số tiền lãi đòn tích sau thời điểm mua được ghi nhận vào thu nhập của Ngân hàng theo phương pháp cộng dồn. Số tiền lãi nhận trước được hạch toán phân bổ vào thu lãi đầu tư chứng khoán theo phương pháp đường thẳng cho quãng thời gian đầu tư chứng khoán.

Định kỳ, chứng khoán sẵn sàng để bán sẽ được xem xét về khả năng giảm giá. Chứng khoán được lập dự phòng giảm giá khi giá trị ghi sổ cao hơn giá thị trường xác định theo quy định tại Thông tư 228/2009/TT-BTC ngày 7 tháng 12 năm 2009. Trong trường hợp không thể xác định được giá trị thị trường của chứng khoán, các chứng khoán sẽ không được trích lập dự phòng. Dự phòng giảm giá được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng trên khoản mục "Lãi/lỗ thuần từ mua bán chứng khoán đầu tư".

4.5 Các hợp đồng mua lại và bán lại

Những chứng khoán được bán đồng thời được cam kết sẽ mua lại vào một thời điểm nhất định trong tương lai vẫn được ghi nhận trên báo cáo tài chính riêng. Khoản tiền nhận được theo thỏa thuận này được ghi nhận như một khoản công nợ trên bảng cân đối kế toán riêng và phần chênh lệch giữa giá bán và giá mua được phân bổ theo phương pháp đường thẳng theo lãi suất trên hợp đồng vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng trong suốt thời gian hiệu lực của hợp đồng.

Những chứng khoán được mua đồng thời được cam kết sẽ bán lại vào một thời điểm nhất định trong tương lai không được ghi nhận trên báo cáo tài chính. Khoản tiền thanh toán theo thỏa thuận này được ghi nhận như một tài sản trên bảng cân đối kế toán riêng và phần chênh lệch giữa giá bán và giá mua được phân bổ theo phương pháp đường thẳng theo lãi suất trên hợp đồng vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng trong suốt thời gian hiệu lực của hợp đồng.

Ngân hàng TMCP Công thương Việt Nam

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG (tiếp theo)
tại ngày 31 tháng 12 năm 2011 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

Mẫu số B05/TCTD-HN

4. CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)

4.6 Đầu tư vào công ty con

Các khoản đầu tư vào công ty con mà Ngân hàng nắm quyền kiểm soát được hạch toán theo phương pháp giá gốc. Các khoản phân phối lợi nhuận mà Ngân hàng nhận được từ số lợi nhuận lũy kế của các công ty con sau ngày Ngân hàng nắm quyền kiểm soát được ghi vào kết quả hoạt động kinh doanh riêng của Ngân hàng. Các khoản phân phối khác nhận được được xem như phần thu hồi của các khoản đầu tư và được ghi giảm giá trị của khoản đầu tư.

Danh sách các công ty con tại ngày 31 tháng 12 năm 2011 được trình bày ở Thuyết minh số 1 và Thuyết minh số 12.1.

4.7 Đầu tư vào công ty liên doanh

Phần vốn góp của Ngân hàng trong các đơn vị liên doanh được hạch toán theo phương pháp giá gốc. Theo đó, phần vốn góp của Ngân hàng trong liên doanh được ghi nhận ban đầu theo nguyên giá. Các khoản phân phối lợi nhuận từ số lợi nhuận thuần lũy kế của các đơn vị liên doanh sau ngày Ngân hàng tham gia liên doanh được hạch toán vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng của Ngân hàng. Các khoản phân phối khác nhận được được xem như phần thu hồi của các khoản đầu tư và được ghi giảm giá trị của khoản đầu tư.

Chi tiết các khoản đầu tư vào các công ty liên doanh của Ngân hàng được trình bày tại Thuyết minh số 12.2.

4.8 Đầu tư dài hạn khác

Các khoản đầu tư dài hạn khác thể hiện các khoản đầu tư vốn vào các đơn vị khác mà Ngân hàng có dưới 20% quyền biểu quyết và đồng thời Ngân hàng là cổ đông sáng lập; hoặc là đối tác chiến lược; hoặc có khả năng chi phối nhất định vào quá trình lập, quyết định các chính sách tài chính và hoạt động của doanh nghiệp nhận đầu tư thông qua văn bản thỏa thuận cử nhân sự tham gia Hội đồng quản trị/Ban điều hành.

Các khoản đầu tư này được ghi nhận ban đầu theo giá gốc và sau đó được phản ánh theo giá gốc trừ dự phòng giảm giá nếu có.

Dự phòng giảm giá đầu tư dài hạn được lập nếu tổ chức kinh tế mà Ngân hàng đang đầu tư bị lỗ (trừ trường hợp lỗ theo kế hoạch đã được xác định trong phương án kinh doanh ban đầu) theo qui định tại Thông tư số 228/2009/TT-BTC do Bộ Tài chính ban hành ngày 7 tháng 12 năm 2009. Theo đó, mức trích lập dự phòng là chênh lệch giữa vốn góp thực tế của các bên tại tổ chức kinh tế và vốn chủ sở hữu thực có nhân (x) với tỷ lệ vốn đầu tư của doanh nghiệp so với tổng vốn góp thực tế của các bên tại tổ chức kinh tế.

4.9 Tài sản cố định hữu hình

Tài sản cố định hữu hình được thể hiện theo nguyên giá trừ đi khấu hao luỹ kế.

Nguyên giá tài sản cố định là toàn bộ các chi phí mà Ngân hàng phải bỏ ra để có được tài sản cố định hữu hình tính đến thời điểm đưa tài sản đó vào trạng thái sẵn sàng sử dụng.

Các chi phí mua sắm, nâng cấp và đổi mới tài sản cố định được ghi tăng nguyên giá của tài sản cố định; chi phí bảo trì, sửa chữa được hạch toán vào kết quả hoạt động kinh doanh riêng khi phát sinh.

Khi tài sản được bán hay thanh lý, nguyên giá và giá trị hao mòn lũy kế được xóa sổ và các khoản lãi/lỗ phát sinh do thanh lý tài sản được hạch toán vào kết quả hoạt động kinh doanh riêng.

Ngân hàng TMCP Công thương Việt Nam

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG (tiếp theo)
tại ngày 31 tháng 12 năm 2011 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

Mẫu số B05/TCTD-HN

4. CÁC CHÍNH SÁCH KÉ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)

4.10 Tài sản cố định vô hình

Tài sản cố định vô hình được ghi nhận theo nguyên giá trừ đi giá trị khấu hao lũy kế.

Nguyên giá tài sản cố định vô hình là toàn bộ các chi phí mà Ngân hàng phải bỏ ra để có được tài sản cố định vô hình tính đến thời điểm đưa tài sản đó vào sử dụng theo dự tính.

Các chi phí nâng cấp và đổi mới tài sản cố định vô hình được ghi tăng nguyên giá của tài sản và các chi phí khác được hạch toán vào kết quả hoạt động kinh doanh của riêng Ngân hàng khi phát sinh.

Khi tài sản cố định vô hình được bán hay thanh lý, nguyên giá và giá trị khấu hao lũy kế được xóa sổ và các khoản lãi lỗ phát sinh do thanh lý tài sản được hạch toán vào kết quả hoạt động kinh doanh của riêng Ngân hàng.

4.11 Thuê tài sản

4.11.1 Ngân hàng đi thuê

Thuê tài chính là những giao dịch thuê tài sản mà Ngân hàng được chuyển giao phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu tài sản cho thuê. Quyền sở hữu tài sản có thể chuyển giao vào cuối thời hạn thuê. Tại thời điểm nhận tài sản thuê, Ngân hàng ghi nhận tài sản thuê tài chính là tài sản cố định thuê tài chính và nợ phải trả về thuê tài chính trên Bảng cân đối kế toán riêng với cùng một giá trị bằng với giá trị hợp lý của tài sản thuê. Nếu giá trị hợp lý của tài sản thuê cao hơn giá trị hiện tại của khoản thanh toán tiền thuê tối thiểu cho việc thuê tài sản thì ghi theo giá trị hiện tại của khoản thanh toán tiền thuê tối thiểu. Khoản thanh toán tiền thuê tài sản thuê tài chính được chia thành chi phí tài chính (số tiền lãi thuê tài chính) và khoản phải trả nợ gốc từng kỳ sao cho số tiền thanh toán mỗi kỳ bằng nhau. Ngân hàng tính, trích khấu hao tài sản cố định thuê tài chính vào chi phí khấu hao trên cơ sở áp dụng chính sách khấu hao nhất quán với chính sách khấu hao của tài sản cùng loại thuộc sở hữu của Ngân hàng. Nếu không chắc chắn là Ngân hàng sẽ có quyền sở hữu tài sản khi hết hạn hợp đồng thuê thì tài sản thuê sẽ được khấu hao theo thời gian ngắn hơn giữa thời hạn thuê hoặc thời gian sử dụng hữu ích của nó.

Các khoản thanh toán thuê hoạt động không được ghi nhận trên bảng cân đối kế toán riêng. Tiền thuê phải trả được hạch toán theo phương pháp đường thẳng vào khoản mục chi phí hoạt động khác trong suốt thời hạn thuê tài sản.

4.11.2 Ngân hàng cho thuê

Ngân hàng ghi nhận giá trị tài sản cho thuê tài chính là khoản phải thu trên Bảng cân đối kế toán bằng giá trị đầu tư thuần trong hợp đồng cho thuê tài chính. Các khoản phải thu về cho thuê tài chính được ghi nhận là khoản phải thu vốn gốc và doanh thu tài chính từ khoản đầu tư và dịch vụ của bên cho thuê. Ngân hàng phản bối doanh thu tài chính trong suốt thời gian cho thuê dựa trên lãi suất thuê cố định trên số dư đầu tư thuần cho thuê tài chính.

Ngân hàng ghi nhận tài sản cho thuê hoạt động trên Bảng cân đối kế toán. Doanh thu cho thuê hoạt động được ghi nhận theo phương pháp đường thẳng trong suốt thời hạn cho thuê, không phụ thuộc vào phương thức thanh toán. Chi phí cho thuê hoạt động, bao gồm cả khấu hao tài sản cho thuê, được ghi nhận là chi phí trong kỳ khi phát sinh.

Ngân hàng TMCP Công thương Việt Nam

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG (tiếp theo)
tại ngày 31 tháng 12 năm 2011 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

Mẫu số B05/TCTD-HN

4. CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)

4.12 Khấu hao

Khấu hao của tài sản cố định hữu hình và vô hình được tính theo phương pháp đường thẳng trong suốt thời gian sử dụng ước tính của tài sản cố định như sau:

Nhà cửa	6 - 40 năm
Vật kiến trúc	5 năm
Máy móc, thiết bị	3 - 7 năm
Phương tiện vận tải	6 - 7 năm
Tài sản cố định hữu hình khác	4 năm
Phần mềm kế toán	5 năm
Quyền sử dụng đất có thời hạn (*)	theo thời hạn thuê
Phần mềm máy vi tính	5 năm
Tài sản cố định vô hình khác	3 - 5 năm

(*): Quyền sử dụng đất của Ngân hàng được Nhà nước giao không thời hạn không được trích khấu hao, quyền sử dụng đất có thời hạn được khấu hao theo thời gian thuê.

4.13 Ghi nhận doanh thu và chi phí

Doanh thu từ lãi cho vay và chi phí trả lãi vay được ghi nhận trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng trên cơ sở dự thu, dự chi. Lãi dự thu phát sinh từ các khoản cho vay phân loại từ nhóm 2 đến nhóm 5 theo Quyết định 493/2005/QĐ-NHNN và Quyết định 18/2007/QĐ-NHNN sẽ không được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng trong kỳ. Lãi dự thu của các khoản nợ này được chuyển ra theo dõi ở tài khoản ngoại bảng và được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng khi Ngân hàng thực nhận.

Các khoản phí dịch vụ và hoa hồng được hạch toán trên cơ sở thực thu, thực chi.

Cổ tức bằng tiền nhận được từ hoạt động đầu tư được ghi nhận là thu nhập khi quyền nhận cổ tức của Ngân hàng được xác lập. Cổ tức bằng cổ phiếu và các cổ phiếu thường nhận được không được ghi nhận là thu nhập của Ngân hàng mà chỉ cập nhật số lượng cổ phiếu.

4.14 Thuế thu nhập doanh nghiệp

Thuế thu nhập hiện hành

Tài sản thuế và thuế phải nộp cho năm hiện hành và các năm trước được xác định bằng giá trị dự kiến phải nộp cho (hoặc được thu hồi từ) cơ quan thuế, áp dụng mức thuế suất và các luật thuế có hiệu lực vào ngày lập bảng cân đối kế toán riêng.

Thuế thu nhập hiện hành được ghi nhận vào kết quả hoạt động kinh doanh ngoại trừ trường hợp thuế thu nhập phát sinh liên quan đến một khoản mục được ghi thẳng vào vốn chủ sở hữu, trong trường hợp này, thuế thu nhập hiện hành cũng được ghi nhận trực tiếp vào vốn chủ sở hữu.

Doanh nghiệp chỉ được bù trừ các tài sản thuế thu nhập hiện hành và thuế thu nhập hiện hành phải trả khi doanh nghiệp có quyền hợp pháp được bù trừ giữa tài sản thuế thu nhập hiện hành với thuế thu nhập hiện hành phải nộp và doanh nghiệp dự định thanh toán thuế thu nhập hiện hành phải trả và tài sản thuế thu nhập hiện hành trên cơ sở thuần.

Các báo cáo thuế của Ngân hàng sẽ chịu sự kiểm tra của cơ quan thuế. Do việc áp dụng luật và các quy định về thuế đối với các loại nghiệp vụ khác nhau có thể được giải thích theo nhiều cách khác nhau, số thuế được trình bày trên các báo cáo tài chính riêng có thể sẽ bị thay đổi theo quyết định cuối cùng của cơ quan thuế.

Ngân hàng TMCP Công thương Việt Nam

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG (tiếp theo)
tại ngày 31 tháng 12 năm 2011 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

Mẫu số B05/TCTD-HN

4. CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)

4.14 Thuế thu nhập doanh nghiệp (tiếp theo)

Thuế thu nhập hoãn lại

Thuế thu nhập hoãn lại được xác định cho các khoản chênh lệch tạm thời tại ngày lập bảng cân đối kế toán giữa cơ sở tính thuế thu nhập của các tài sản và nợ phải trả và giá trị ghi sổ của chúng được trình bày trên báo cáo tài chính riêng.

Thuế thu nhập hoãn lại phải trả được ghi nhận cho tất cả những chênh lệch tạm thời chịu thuế, ngoại trừ:

- ▶ Thuế thu nhập hoãn lại phải trả phát sinh từ ghi nhận ban đầu của một tài sản hay nợ phải trả từ một giao dịch mà giao dịch này không có ảnh hưởng đến lợi nhuận kế toán hoặc lợi nhuận tính thuế thu nhập (hoặc lỗ tính thuế) tại thời điểm phát sinh giao dịch.
- ▶ Các chênh lệch tạm thời chịu thuế gắn liền với các khoản đầu tư vào công ty con, công ty liên kết và các khoản vốn góp liên doanh khi có khả năng kiểm soát thời gian hoàn nhập khoản chênh lệch tạm thời và chắc chắn khoản chênh lệch tạm thời sẽ không được hoàn nhập trong tương lai có thể dự đoán.

Tài sản thuế thu nhập hoãn lại được ghi nhận cho tất cả những chênh lệch tạm thời được khấu trừ, giá trị được khấu trừ chuyển sang các năm sau của các khoản lỗ tính thuế và các khoản ưu đãi thuế chưa sử dụng, khi chắc chắn trong tương lai sẽ có lợi nhuận tính thuế để sử dụng những chênh lệch được khấu trừ, các khoản lỗ tính thuế và các ưu đãi thuế chưa sử dụng này, ngoại trừ:

- ▶ Tài sản thuế hoãn lại phát sinh từ ghi nhận ban đầu của một tài sản hoặc nợ phải trả từ một giao dịch mà giao dịch này không có ảnh hưởng đến lợi nhuận kế toán hoặc lợi nhuận tính thuế thu nhập (hoặc lỗ tính thuế) tại thời điểm phát sinh giao dịch.
- ▶ Tất cả các chênh lệch tạm thời được khấu trừ phát sinh từ các khoản đầu tư vào các công ty con, công ty liên kết và các khoản vốn góp liên doanh khi chắc chắn là chênh lệch tạm thời sẽ được hoàn nhập trong tương lai có thể dự đoán được và có lợi nhuận chịu thuế để sử dụng được khoản chênh lệch tạm thời đó.

Giá trị ghi sổ của tài sản thuế thu nhập hoãn lại phải được xem xét lại vào ngày kết thúc niên độ kế toán và phải giảm giá trị ghi sổ của tài sản thuế thu nhập hoãn lại đến mức bảo đảm chắc chắn có đủ lợi nhuận tính thuế cho phép lợi ích của một phần hoặc toàn bộ tài sản thuế thu nhập hoãn lại được sử dụng. Các tài sản thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại chưa ghi nhận trước đây được xem xét lại vào ngày kết thúc niên độ kế toán và được ghi nhận khi chắc chắn có đủ lợi nhuận tính thuế để có thể sử dụng các tài sản thuế thu nhập hoãn lại chưa ghi nhận này.

Tài sản thuế thu nhập hoãn lại và thuế thu nhập hoãn lại phải trả được xác định theo thuế suất dự tính sẽ áp dụng cho năm tài chính khi tài sản được thu hồi hay công nợ được thanh toán, dựa trên các mức thuế suất và luật thuế có hiệu lực vào ngày kết thúc niên độ kế toán.

Thuế thu nhập hoãn lại được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh ngoại trừ trường hợp thuế thu nhập phát sinh liên quan đến một khoản mục được ghi thẳng vào vốn chủ sở hữu, trong trường hợp này, thuế thu nhập hoãn lại cũng được ghi nhận trực tiếp vào vốn chủ sở hữu.

Ngân hàng chỉ được bù trừ các tài sản thuế thu nhập hoãn lại và thuế thu nhập hoãn lại phải trả khi ngân hàng có quyền hợp pháp được bù trừ giữa tài sản thuế thu nhập hiện hành với thuế thu nhập hiện hành phải nộp và các tài sản thuế thu nhập hoãn lại và thuế thu nhập hoãn lại phải trả liên quan tới thuế thu nhập doanh nghiệp được quản lý bởi cùng một cơ quan thuế đối với cùng một đơn vị chịu thuế và ngân hàng dự định thanh toán thuế thu nhập hiện hành phải trả và tài sản thuế thu nhập hiện hành trên cơ sở thuần.

Ngân hàng TMCP Công thương Việt Nam

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG (tiếp theo)
tại ngày 31 tháng 12 năm 2011 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

Mẫu số B05/TCTD-HN

4. CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)

4.15 Các khoản phải thu

Các khoản nợ phải thu khác ngoài các khoản phải thu từ hoạt động tín dụng trong hoạt động ngân hàng của tổ chức tín dụng được ghi nhận ban đầu theo giá gốc và luôn được phản ánh theo giá gốc trong thời gian tiếp theo.

Các khoản nợ phải thu khác được xem xét trích lập dự phòng rủi ro theo tuổi nợ quá hạn của khoản nợ hoặc theo dự kiến tổn thất có thể xảy ra trong trường hợp khoản nợ chưa đến hạn thanh toán nhưng tổ chức kinh tế lâm vào tình trạng phá sản hoặc đang làm thủ tục giải thể; người nợ mất tích, bỏ trốn, đang bị các cơ quan phát luật truy tố, xét xử hoặc đang thi hành án hoặc đã chết. Chi phí dự phòng phát sinh được hạch toán vào "Chi phí hoạt động" trong kỳ.

Đối với các khoản nợ phải thu quá hạn thanh toán thì mức trích lập dự phòng theo hướng dẫn của Thông tư số 228/2009/TT-BTC do Bộ Tài chính ban hành ngày 7 tháng 12 năm 2009 như sau:

Thời gian quá hạn	Mức trích dự phòng
Từ trên sáu (06) tháng đến dưới một (01) năm	30%
Từ một (01) năm đến dưới hai (02) năm	50%
Từ hai (02) năm đến dưới ba (03) năm	70%
Trên ba (03) năm	100%

4.16 Các hợp đồng phái sinh tiền tệ

4.16.1 Các hợp đồng kỳ hạn, hoán đổi ngoại tệ

Đối với các hợp đồng kỳ hạn, hoán đổi và tương lai tiền tệ, chênh lệch giữa giá trị VND của số lượng ngoại tệ cam kết mua/bán tính theo tỷ giá kỳ hạn và tỷ giá giao ngay tại ngày hiệu lực của hợp đồng được ghi nhận ngay tại ngày hiệu lực của hợp đồng như một khoản mục tài sản – khoản mục "Công cụ phái sinh tiền tệ và các tài sản tài chính khác" nếu dương hoặc khoản mục công nợ – khoản mục "Công cụ phái sinh tiền tệ và các tài sản tài chính khác" nếu âm. Chênh lệch này sau đó được phân bổ tuyển tính vào khoản mục "Lãi/lỗ thuần từ hoạt động kinh doanh ngoại hối" trong suốt kỳ hạn của hợp đồng. Tại thời điểm lập báo cáo tài chính riêng, cam kết theo các hợp đồng kỳ hạn, hoán đổi và tương lai ngoại tệ được đánh giá lại theo tỷ giá chính thức do NHNN công bố. Lãi hoặc lỗ do đánh giá lại được hạch toán vào khoản mục "Lãi/lỗ thuần từ hoạt động kinh doanh ngoại hối".

4.16.2 Các hợp đồng quyền chọn ngoại tệ

Giá trị cam kết trong các giao dịch hợp đồng quyền chọn tiền tệ không được ghi nhận trên bảng cân đối kế toán. Phí quyền chọn đã trả hoặc đã nhận được ghi nhận như một khoản phải thu hoặc phải trả và được phân bổ theo đường thẳng vào thu nhập hoặc chi phí trong suốt thời hạn của hợp đồng. Tại thời điểm lập báo cáo tài chính riêng, số lãi hoặc lỗ phát sinh nhưng chưa thực hiện của giao dịch mua hoặc bán hợp đồng quyền chọn được xác định và ghi nhận trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng, khoản mục "Lãi/lỗ thuần từ hoạt động kinh doanh ngoại hối" trên cơ sở giá thị trường, giá gốc của đối tượng quyền chọn, khối lượng giao dịch và thời hạn hiệu lực của hợp đồng.

Ngân hàng TMCP Công thương Việt Nam

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG (tiếp theo)
tại ngày 31 tháng 12 năm 2011 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

Mẫu số B05/TCTD-HN

4. CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)

4.17 Dự phòng cho các cam kết ngoại bảng

Theo Quyết định 493/2005/QĐ-NHNN và Quyết định 18/2007/QĐ-NHNN của Ngân hàng Nhà nước, tổ chức tín dụng phải thực hiện phân loại và trích lập dự phòng rủi ro đối với các khoản bảo lãnh, chấp nhận thanh toán và cam kết cho vay không hủy ngang vô điều kiện và có thời điểm thực hiện cụ thể (gọi chung là các khoản cam kết ngoại bảng) vào các nhóm quy định tại Điều 6 hoặc Điều 7. Theo đó, các khoản cam kết ngoại bảng được phân loại theo các mức độ rủi ro như sau: Nợ đủ tiêu chuẩn, Nợ cần chú ý, Nợ dưới tiêu chuẩn, Nợ nghi ngờ và Nợ có khả năng mất vốn dựa vào tình trạng quá hạn và các yếu tố định tính khác.

Dự phòng cụ thể cho các cam kết ngoại bảng được tính tương tự như dự phòng các khoản cho vay khách hàng tại thuyết minh số 4.3. Chi phí dự phòng được hạch toán trên khoản mục "Chi phí dự phòng rủi ro tín dụng" trên báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng và số dư được theo dõi trên khoản mục các khoản nợ khác của bảng cân đối kế toán riêng.

4.18 Lợi ích của nhân viên

4.18.1 Trợ cấp nghỉ hưu

Nhân viên Ngân hàng khi nghỉ hưu sẽ được nhận trợ cấp về hưu từ Bảo hiểm Xã hội thuộc Bộ Lao động và Thương binh Xã hội và được Ngân hàng trợ cấp 3 tháng lương bằng mức lương hiện hưởng (lấy từ lương dự phòng). Ngân hàng sẽ phải đóng bảo hiểm xã hội cho mỗi nhân viên bằng 16% lương cơ bản hàng tháng.

Nhân viên Ngân hàng khi nghỉ hưu do sắp xếp lại lao động được hưởng trợ cấp một tháng lương cơ bản và phụ cấp (nếu có) cho một năm (mười hai tháng) công tác và một phần tư tháng lương cơ bản và phụ cấp (nếu có) cho mỗi tháng nghỉ hưu trước tuổi (tối đa bằng 12 tháng), hạch toán vào quỹ trợ cấp mất việc làm của Ngân hàng.

4.18.2 Trợ cấp thôi việc tự nguyện và trợ cấp mất việc

Trợ cấp thôi việc tự nguyện: theo Điều 42 Bộ Luật Lao động sửa đổi ngày 2 tháng 4 năm 2002, Ngân hàng có nghĩa vụ chi trả trợ cấp thôi việc bằng một nửa tháng lương cộng với các trợ cấp khác (nếu có) cho mỗi năm làm việc tính đến ngày 31 tháng 12 năm 2008 cho những nhân viên tự nguyện thôi việc. Từ ngày 1 tháng 1 năm 2009, mức lương bình quân tháng để tính trợ cấp thôi việc sẽ được điều chỉnh vào cuối mỗi kỳ báo cáo theo mức lương bình quân của sáu tháng gần nhất tính đến ngày nghỉ việc.

Trợ cấp mất việc: theo Điều 17 của Bộ Luật Lao động, Ngân hàng có nghĩa vụ chi trả trợ cấp cho nhân viên bị mất việc do thay đổi cơ cấu tổ chức hoặc công nghệ. Trong trường hợp này, Ngân hàng có nghĩa vụ chi trả trợ cấp mất việc bằng một tháng lương cho mỗi năm làm việc mức trích lập tối thiểu cho người lao động bằng hai tháng lương. Tăng hoặc giảm số dư tài khoản dự phòng được hạch toán vào chi phí quản lý doanh nghiệp trong kỳ.

Mặc dù nghĩa vụ quy định trong điều 17 và 42 là bắt buộc, việc thực hiện những nghĩa vụ này còn cần tuân theo hướng dẫn chi tiết của Bộ Tài chính trong các thông tư hướng dẫn thực hiện. Theo Thông tư số 64/1999/TT-BTC ngày 7 tháng 6 năm 1999 và Thông tư số 82/2003/TT-BTC ngày 14 tháng 8 năm 2003 của Bộ Tài chính thay thế Thông tư 64/1999/TT-BTC, các ngân hàng phải tính toán trợ cấp mất việc làm cho nhân viên bằng 3,00%/năm trên lương cơ bản của nhân viên. Ngoài ra, số dư của quỹ trợ cấp thôi việc đã được trích lập trước đây bằng 10,00% của lợi nhuận sau thuế sau khi trừ đi phần trích lập quỹ bổ sung vốn điều lệ theo Thông tư 64 nên được chuyển sang quỹ trợ cấp mất việc cho nhân viên theo Thông tư 82.

Ngân hàng TMCP Công thương Việt Nam

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG (tiếp theo)
tại ngày 31 tháng 12 năm 2011 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

Mẫu số B05/TCTD-HN

4. CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)

4.18 Lợi ích của nhân viên (tiếp theo)

4.18.3 Trợ cấp thất nghiệp

Theo Thông tư số 04/2009/TT-BLĐTBXH hướng dẫn Nghị định số 127/2008/NĐ-CP về bảo hiểm thất nghiệp, từ ngày 01 tháng 01 năm 2009, Ngân hàng có nghĩa vụ đóng bảo hiểm thất nghiệp với mức bằng 1,00% quỹ tiền lương, tiền công đóng bảo hiểm thất nghiệp của những người tham gia bảo hiểm thất nghiệp và trích 1,00% tiền lương, tiền công tháng đóng bảo hiểm thất nghiệp của từng người lao động để đóng cùng lúc vào Quỹ Bảo hiểm Thất nghiệp.

4.19 Các nghiệp vụ bằng ngoại tệ

Theo hệ thống kế toán của Ngân hàng, tất cả các nghiệp vụ phát sinh của Ngân hàng được hạch toán theo nguyên tệ. Tại thời điểm cuối năm, tài sản và công nợ có nguồn gốc ngoại tệ được quy đổi sang VNĐ theo tỷ giá quy định vào ngày lập bảng cân đối kế toán (xem chi tiết tỷ giá các loại ngoại tệ áp dụng vào ngày 31 tháng 12 tại Thuyết minh số 46). Các khoản thu nhập và chi phí bằng ngoại tệ của Ngân hàng được quy đổi ra VNĐ theo tỷ giá vào ngày phát sinh giao dịch. Chênh lệch tỷ giá do đánh giá lại các tài sản và công nợ bằng ngoại tệ sang Việt Nam đồng được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng.

Đồng tiền được sử dụng trên báo cáo tài chính của Ngân hàng liên doanh Indovina là đô la Mỹ. Để phục vụ cho mục đích hạch toán các khoản đầu tư vào các công ty liên doanh theo phương pháp vốn chủ sở hữu, tài sản và công nợ của các công ty này được quy đổi sang VNĐ theo tỷ giá quy định vào ngày lập bảng cân đối kế toán, các tài khoản vốn được quy đổi sang VNĐ theo tỷ giá quy định vào ngày nhận vốn, và báo cáo kết quả kinh doanh được quy đổi theo tỷ giá bình quân năm. Chênh lệch tỷ giá phát sinh do chuyển đổi báo cáo được ghi nhận trực tiếp trên một mục riêng của vốn chủ sở hữu.

4.20 Cấn trừ

Tài sản và công nợ tài chính được cấn trừ và thể hiện giá trị ròng trên bảng cân đối kế toán riêng chỉ khi Ngân hàng có quyền hợp pháp để thực hiện việc cấn trừ và Ngân hàng dự định thanh toán tài sản và công nợ theo giá trị ròng, hoặc việc tắt toán tài sản và công nợ xảy ra đồng thời.

4.21 Tài sản ủy thác quản lý giữ hộ

Các tài sản giữ cho mục đích ủy thác quản lý giữ hộ không được xem là tài sản của Ngân hàng và vì thế không được bao gồm trong các báo cáo tài chính riêng của Ngân hàng.

Ngân hàng TMCP Công thương Việt Nam

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG (tiếp theo)
tại ngày 31 tháng 12 năm 2011 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

Mẫu số B05/TCTD-HN

5. TIỀN MẶT, VÀNG BẠC, ĐÁ QUÝ

	31/12/2011 triệu đồng	31/12/2010 triệu đồng
Tiền mặt bằng VNĐ	2.967.921	2.118.917
Tiền mặt bằng ngoại tệ	724.714	690.864
Chứng từ có giá trị ngoại tệ	2.129	3.542
	3.694.764	2.813.323

6. TIỀN GỬI TẠI NGÂN HÀNG NHÀ NƯỚC VIỆT NAM

	31/12/2011 triệu đồng	31/12/2010 triệu đồng
Tiền gửi thanh toán tại NHNN	12.099.627	5.034.312
- Bằng đồng Việt Nam	9.715.248	4.217.869
- Bằng ngoại tệ	2.384.379	816.443
Tiền gửi phong tỏa	-	-
Tiền gửi khác	-	-
	12.099.627	5.034.312

Tiền gửi tại Ngân hàng Nhà nước Việt Nam (NHNN) bao gồm tiền gửi thanh toán và dự trữ bắt buộc tại NHNN. Trong năm 2011, các khoản tiền gửi dự trữ bắt buộc bằng VNĐ và các khoản tiền gửi thanh toán bằng ngoại tệ được hưởng lãi suất tương ứng là 1,2%/năm và 0,05%/năm (trước đó là 1,20%/năm và 0,1%/năm).

Theo quy định của NHNN, Ngân hàng phải duy trì một khoản dự trữ nhất định tại NHNN dưới dạng dự trữ bắt buộc, được tính bằng 3,00% và 8,00% (2010: 3,00% và 4,00%) tương ứng đối với tiền gửi của khách hàng bằng VNĐ và ngoại tệ có kỳ hạn dưới 12 tháng; 1,00% và 6,00% (2010: 1,00% và 2,00%) từ 12 tháng trở lên. Theo đó, mức dự trữ bắt buộc (bằng VNĐ và ngoại tệ) trung bình trong tháng 12 năm 2011 là 8.206.142 triệu đồng.

Trong năm, Ngân hàng thực hiện tuân thủ theo các thông báo của NHNN về dự trữ bắt buộc.

7. TIỀN, VÀNG GỬI TẠI VÀ CHO VAY CÁC TCTD KHÁC

	31/12/2011 triệu đồng	31/12/2010 triệu đồng
Tiền, vàng gửi tại các TCTD khác	61.703.204	46.473.301
Cho vay các TCTD khác	4.467.250	4.976.150
Dự phòng cho vay các TCTD khác	(32.522)	(13.669)
	66.137.932	51.435.782

Ngân hàng TMCP Công thương Việt Nam

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG (tiếp theo)

tại ngày 31 tháng 12 năm 2011 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

Mẫu số B05/TCTD-HN

7. TIỀN, VÀNG GỬI TẠI CÁC TCTD KHÁC VÀ CHO VAY CÁC TCTD KHÁC (tiếp theo)

7.1 Tiền, vàng gửi tại các TCTD khác

	31/12/2011 triệu đồng	31/12/2010 triệu đồng
Tiền, vàng gửi không kỳ hạn		
- Bằng VNĐ	34.118	10.838
- Bằng ngoại tệ, vàng	4.712.961	5.634.278
Tiền, vàng gửi có kỳ hạn		
- Bằng VNĐ	44.450.473	37.023.800
- Bằng ngoại tệ, vàng	12.505.652	3.804.385
	61.703.204	46.473.301

7.2 Cho vay các TCTD khác

	31/12/2011 triệu đồng	31/12/2010 triệu đồng
Bằng VNĐ	4.467.250	4.976.150
Bằng vàng, ngoại tệ	-	-
	4.467.250	4.976.150
Dự phòng rủi ro cho vay các TCTD khác	(32.522)	(13.669)
	4.434.728	4.962.481

Chi tiết phân loại các khoản cho vay các TCTC khác tại thời điểm 30 tháng 11 năm 2011 và dự phòng rủi ro tương ứng cần phải trích lập theo Quyết định 493, Quyết định 18/2007/QĐ-NHNN và theo Chính sách phân loại nợ và trích lập dự phòng rủi ro tín dụng của Ngân hàng như sau:

Phân loại	Dư nợ cho vay (*) triệu đồng	Dự phòng cụ thể triệu đồng	Dự phòng chung triệu đồng	Tổng số dự phòng triệu đồng
Nợ đủ tiêu chuẩn	4.336.150	-	32.522	32.522
Nợ cần chú ý	-	-	-	-
Nợ dưới tiêu chuẩn	-	-	-	-
Nợ nghi ngờ	-	-	-	-
Nợ có khả năng mất vốn	-	-	-	-
	4.336.150	-	32.522	32.522

(*): Dư nợ tại ngày 30 tháng 11 năm 2011

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2011, Ngân hàng đã trích đủ dự phòng chung cho các khoản cho vay các TCTD khác.

Ngân hàng TMCP Công thương Việt Nam

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG (tiếp theo)
tại ngày 31 tháng 12 năm 2011 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

Mẫu số B05/TCTD-HN

8. CÁC CÔNG CỤ TÀI CHÍNH PHÁI SINH VÀ CÁC TÀI SẢN TÀI CHÍNH KHÁC

	Giá trị ròng (theo tỷ giá tại ngày lập báo cáo)	
	Tài sản triệu đồng	Công nợ triệu đồng
Tại ngày 31/12/2011		
<i>Công cụ tài chính phái sinh tiền tệ</i>	20.236	-
Giao dịch kỳ hạn tiền tệ	650	-
Giao dịch hoán đổi tiền tệ	19.586	-
Mua quyền chọn tiền tệ	-	-
<i>Mua quyền chọn mua</i>	-	-
<i>Mua quyền chọn bán</i>	-	-
Bán quyền chọn tiền tệ	-	-
<i>Bán quyền chọn mua</i>	-	-
<i>Bán quyền chọn bán</i>	-	-
Giao dịch tương lai tiền tệ	-	-
<i>Công cụ tài chính phái sinh khác</i>	-	-
Tại ngày 31/12/2010		
<i>Công cụ tài chính phái sinh tiền tệ</i>	19.242	-
Giao dịch kỳ hạn tiền tệ	2.184	-
Giao dịch hoán đổi tiền tệ	17.058	-
Mua quyền chọn tiền tệ	-	-
<i>Mua quyền chọn mua</i>	-	-
<i>Mua quyền chọn bán</i>	-	-
Bán quyền chọn tiền tệ	-	-
<i>Bán quyền chọn mua</i>	-	-
<i>Bán quyền chọn bán</i>	-	-
Giao dịch tương lai tiền tệ	-	-
<i>Công cụ tài chính phái sinh khác</i>	-	-

9. CHO VAY KHÁCH HÀNG

	31/12/2011 triệu đồng	31/12/2010 triệu đồng
Cho vay các tổ chức kinh tế, cá nhân trong nước	289.751.668	229.601.886
Cho vay chiết khấu thương phiếu và các giấy tờ có giá	292.741	1.795.264
Cho thuê tài chính	200	-
Các khoản trả thay khách hàng	4.701	-
Cho vay bằng vốn tài trợ, uỷ thác đầu tư	1.800.374	1.641.732
Cho vay ủy thác khác	65.776	23.594
Nợ cho vay được khoanh và nợ chờ xử lý	1	1
	291.915.461	233.062.477

Ngân hàng TMCP Công thương Việt Nam

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG (tiếp theo)
tại ngày 31 tháng 12 năm 2011 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

Mẫu số B05/TCTD-HN

9. CHO VAY KHÁCH HÀNG (tiếp theo)

	2011 lãi suất %/năm	2010 lãi suất %/năm
Phải thu từ các hợp đồng cho thuê tài chính	từ 13,5 đến 22,39	9,8 đến 19
Cho vay thương mại bằng VND	từ 5,5 đến 25	từ 6,8 đến 22,2
Cho vay thương mại bằng ngoại tệ	từ 2,4 đến 16,5	từ 4,7 đến 14

Cho vay thương mại gồm các khoản cho vay ngắn, trung và dài hạn, bao gồm cả các khoản vay đồng tài trợ mà Ngân hàng làm đầu mối, bằng đồng Việt Nam, đô la Mỹ và EUR.

9.1. Phân tích chất lượng nợ cho vay

	31/12/2011 triệu đồng	31/12/2010 triệu đồng
Nợ đủ tiêu chuẩn	283.961.402	229.287.589
Nợ cần chú ý	5.787.373	2.244.156
Nợ dưới tiêu chuẩn	1.053.602	924.605
Nợ nghi ngờ	200.632	403.604
Nợ có khả năng mất vốn	912.452	202.523
	291.915.461	233.062.477

9.2. Phân tích dư nợ theo thời gian

	31/12/2011 triệu đồng	31/12/2010 triệu đồng
Nợ ngắn hạn	176.933.593	141.457.034
Nợ trung hạn	29.362.851	26.755.992
Nợ dài hạn	85.619.017	64.849.451
	291.915.461	233.062.477

Ngân hàng TMCP Công thương Việt Nam

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG (tiếp theo)
tại ngày 31 tháng 12 năm 2011 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

Mẫu số B05/TCTD-HN

9. CHO VAY KHÁCH HÀNG (tiếp theo)

9.3. Phân tích dư nợ cho vay theo đối tượng khách hàng và theo loại hình doanh nghiệp

Phân tích dư nợ cho vay theo loại hình doanh nghiệp tại thời điểm cuối năm 2011 như sau:

	31/12/2011(*) triệu đồng	%
Công ty Nhà nước	34.767.882	11,91
Công ty TNHH một thành viên vốn Nhà nước 100%	27.041.096	9,26
Công ty TNHH trên một thành viên với vốn Nhà nước trên 50%	1.894.513	0,65
Công ty TNHH khác	54.357.199	18,62
Công ty cổ phần vốn Nhà nước trên 50%	42.783.328	14,66
Công ty cổ phần khác	57.468.951	19,69
Công ty hợp danh	42.596	0,01
Doanh nghiệp tư nhân	11.353.244	3,89
Doanh nghiệp có vốn đầu tư nước ngoài	6.555.084	2,25
Hợp tác xã và liên hiệp hợp tác xã	1.385.433	0,47
Hộ kinh doanh, cá nhân	52.605.944	18,02
Dịch vụ hành chính sự nghiệp, Đảng, Đoàn thể và hiệp hội	1.587.524	0,54
Thành phần kinh tế khác	72.667	0,02
	291.915.461	100,00

(*) Trong năm 2011, Ngân hàng đã thay đổi cách thức nhóm mã theo đối tượng khách hàng và loại hình doanh nghiệp đối với các khách hàng có dư nợ vay tại Ngân hàng theo thông tư 21/2010/TT-NHNN ngày 8 tháng 10 năm 2010, Quy định báo cáo thống kê áp dụng đối với các đơn vị thuộc Ngân hàng Nhà Nước và các tổ chức tín dụng, các chi nhánh ngân hàng nước ngoài bắt đầu có hiệu lực từ ngày 1 tháng 7 năm 2011. Việc thay đổi này không áp dụng đối với số liệu năm 2010.

Phân tích dư nợ cho vay theo loại hình doanh nghiệp tại thời điểm cuối năm 2010 như sau:

	31/12/2010 triệu đồng	%
Cho vay các TCKT		
Doanh nghiệp Nhà nước trung ương	32.267.888	13,85
Doanh nghiệp Nhà nước địa phương	5.656.345	2,43
Công ty TNHH Nhà nước	16.491.032	7,07
Công ty TNHH tư nhân	44.449.916	19,07
Công ty cổ phần Nhà nước	36.217.108	15,54
Công ty cổ phần khác	36.588.324	15,70
Công ty hợp danh	4.910	0,00
Doanh nghiệp tư nhân	10.714.559	4,60
Doanh nghiệp có vốn đầu tư nước ngoài	3.797.438	1,63
Kinh tế tập thể	1.137.658	0,49
Cho vay cá nhân	45.388.783	19,47
Cho vay khác	348.516	0,15
	233.062.477	100,00

Ngân hàng TMCP Công thương Việt Nam

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG (tiếp theo)
tại ngày 31 tháng 12 năm 2011 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

Mẫu số B05/TCTD-HN

9. CHO VAY KHÁCH HÀNG (tiếp theo)

9.4. Phân tích dư nợ cho vay theo ngành

Phân tích dư nợ cho vay theo các ngành kinh tế tại thời điểm cuối năm 2011 như sau:

	31/12/2011(*) triệu đồng	%
Nông lâm nghiệp và thủy sản	9.110.514	3,12
Khai khoáng	21.118.401	7,23
Công nghiệp chế biến, chế tạo	84.422.363	28,92
Sản xuất và phân phối điện, khí đốt, nước nóng	24.373.721	8,35
Cung cấp nước, quản lý và xử lý rác thải, nước thải	354.912	0,12
Xây dựng	31.538.959	10,80
Bán buôn, bán lẻ, sửa chữa ô tô, xe máy	34.453.654	11,80
Vận tải kho bãi	15.488.446	5,31
Dịch vụ lưu trú, ăn uống	3.615.893	1,24
Thông tin và truyền thông	1.335.496	0,46
Hoạt động tài chính, ngân hàng, bảo hiểm	421.325	0,14
Hoạt động kinh doanh bất động sản	9.061.762	3,10
Chuyên môn, khoa học và công nghệ	304.433	0,10
Hoạt động hành chính và dịch vụ hỗ trợ	282.198	0,10
Hoạt động của Đảng, tổ chức chính trị - xã hội, quản lý		
Nhà nước, an ninh quốc phòng, bảo đảm xã hội bắt buộc	80.208	0,03
Giáo dục và đào tạo	1.119.564	0,38
Y tế và hoạt động trợ giúp xã hội	1.445.442	0,50
Nghệ thuật, vui chơi, giải trí	343.923	0,12
Hoạt động dịch vụ khác	5.221.109	1,79
Hoạt động làm thuê hộ gia đình	43.578.942	14,93
Hoạt động của tổ chức, cơ quan quốc tế	34.592	0,01
Hoạt động khác	4.209.604	1,44
	291.915.461	100,00

(*) Trong năm 2011, Ngân hàng đã thay đổi cách thức nhóm mã theo ngành kinh tế đối với các khách hàng có dư nợ vay tại Ngân hàng theo thông tư 21/2010/TT-NHNN ngày 8 tháng 10 năm 2010. Quy định báo cáo thống kê áp dụng đối với các đơn vị thuộc Ngân hàng Nhà Nước và các tổ chức tín dụng, các chi nhánh ngân hàng nước ngoài bắt đầu có hiệu lực từ ngày 1 tháng 7 năm 2011. Việc thay đổi này không áp dụng đối với số liệu năm 2010.

Ngân hàng TMCP Công thương Việt Nam

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG (tiếp theo)
tại ngày 31 tháng 12 năm 2011 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

Mẫu số B05/TCTD-HN

9. CHO VAY KHÁCH HÀNG (tiếp theo)

9.4. Phân tích dư nợ cho vay theo ngành (tiếp theo)

Phân tích dư nợ cho vay theo các ngành kinh tế tại thời điểm cuối năm 2010 như sau:

	31/12/2010 triệu đồng	%
Nông nghiệp và lâm nghiệp	3.997.286	1,72
Thuỷ sản	1.101.353	0,47
Công nghiệp khai thác mỏ	13.303.046	5,71
Công nghiệp chế biến	66.200.323	28,40
Sản xuất và phân phối điện khí đốt và nước	8.398.161	3,60
Xây dựng	26.535.656	11,38
Thương nghiệp, sửa chữa xe có động cơ, mô tô, xe máy, đồ dùng cá nhân và gia đình	27.098.724	11,63
Khách sạn và nhà hàng	4.839.847	2,08
Vận tải, kho bãi thông tin liên lạc	16.904.831	7,25
Hoạt động tài chính	1.546.950	0,66
Hoạt động khoa học và công nghệ	217.667	0,09
Các hoạt động liên quan kinh doanh tài sản và dịch vụ tư vấn	3.351.458	1,44
Quản lý Nhà nước và an ninh quốc phòng: Đảng, đoàn thể, đảm bảo xã hội bắt buộc	37.849	0,02
Giáo dục và đào tạo	973.029	0,42
Y tế và hoạt động cứu trợ xã hội	1.136.720	0,49
Hoạt động văn hóa thể thao	104.548	0,04
Hoạt động phục vụ cá nhân và cộng đồng	12.962.522	5,56
Hoạt động dịch vụ tại hộ gia đình	43.441.399	18,64
Hoạt động các tổ chức và đoàn thể Quốc tế	4.084	0,01
Ngành khác	907.024	0,39
	233.062.477	100,00

Ngân hàng TMCP Công thương Việt Nam

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG (tiếp theo)
tại ngày 31 tháng 12 năm 2011 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

Mẫu số B05/TCTD-HN

10. THAY ĐỔI (TĂNG/GIẢM) CỦA DỰ PHÒNG RỦI RO TÍN DỤNG

Ngân hàng thực hiện việc phân loại nợ theo Quyết định 493/2005/QĐ-NHNN và Quyết định 18/2007/QĐ-NHNN. Theo đó hàng năm dự phòng tại thời điểm 31 tháng 12 được trích lập dựa trên kết quả phân loại nợ cho vay và các khoản mục ngoại bảng tại ngày 30 tháng 11.

Chi tiết số dư dự phòng rủi ro tín dụng trên được trình bày trên bảng cân đối kế toán riêng tại ngày 31 tháng 12 năm 2011 như sau:

	Số tiền triệu đồng
Dự phòng rủi ro cho vay khách hàng	2.994.121
Dự phòng cho công nợ tiềm ẩn và cam kết ngoại bảng	435.811
	3.429.932

10.1. Dự phòng rủi ro cho vay khách hàng

Thay đổi dự phòng rủi ro cho vay khách hàng cho giai đoạn từ ngày 1 tháng 1 năm 2011 đến ngày 31 tháng 12 năm 2011 như sau:

	Dự phòng cụ thể triệu đồng	Dự phòng chung triệu đồng	Tổng cộng triệu đồng
Số dư đầu kỳ (trình bày lại)	1.113.344	1.640.223	2.753.567
Dự phòng rủi ro trích lập trong năm	4.594.861	414.964	5.009.825
Số dự phòng đã sử dụng để XLRR từ tháng 1 đến tháng 11 trong năm	(1.490.991)	-	(1.490.991)
Số dư dự phòng rủi ro tại thời điểm 30 tháng 11	4.217.214	2.055.187	6.272.401
Số dự phòng đã sử dụng để XLRR trong tháng 12	(3.278.280)	-	(3.278.280)
Số dư cuối kỳ	938.934	2.055.187	2.994.121

Thay đổi dự phòng rủi ro cho vay khách hàng cho giai đoạn từ 1 tháng 1 năm 2010 đến 31 tháng 12 năm 2010 như sau:

	Dự phòng cụ thể trình bày lại triệu đồng	Dự phòng chung triệu đồng	Tổng cộng trình bày lại triệu đồng
Số dư đầu kỳ	307.913	1.227.708	1.535.621
Dự phòng rủi ro trích lập trong năm	2.238.494	409.595	2.648.089
Các khoản mục khác	-	2.920	2.920
Số dư dự phòng rủi ro tại thời điểm 30 tháng 11	2.546.407	1.640.223	4.186.630
Số dự phòng đã sử dụng để XLRR trong tháng 12	(1.433.063)	-	(1.433.063)
Số dư cuối kỳ	1.113.344	1.640.223	2.753.567

Ngân hàng TMCP Công thương Việt Nam

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG (tiếp theo)
tại ngày 31 tháng 12 năm 2011 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

Mẫu số B05/TCTD-HN

10. THAY ĐỔI (TĂNG/GIẢM) CỦA DỰ PHÒNG RỦI RO TÍN DỤNG (tiếp theo)

10.1. Dự phòng rủi ro cho vay khách hàng (tiếp theo)

Ngân hàng thực hiện việc phân loại nợ theo Điều 6, Quyết định 493/2005/QĐ-NHNN, Quyết định 18/2007/QĐ-NHNN và theo Chính sách phân loại nợ và trích lập dự phòng rủi ro tín dụng của Ngân hàng. Theo đó, dự phòng rủi ro tín dụng tại thời điểm 31 tháng 12 năm 2011 được trích lập dựa trên kết quả phân loại tổng dư nợ và các cam kết ngoại bảng tại thời điểm 30 tháng 11 năm 2011.

Chi tiết phân loại nợ tại thời điểm 30 tháng 11 năm 2011 và dự phòng rủi ro các khoản cho vay tương ứng cần phải trích lập theo Quyết định 493, Quyết định 18/2007/QĐ-NHNN và theo Chính sách phân loại nợ và trích lập dự phòng rủi ro tín dụng của Ngân hàng như sau:

Phân loại	Dư nợ cho vay (*) triệu đồng	Dự phòng cụ thể triệu đồng	Dự phòng chung triệu đồng	Tổng số dự phòng triệu đồng
Nợ đủ tiêu chuẩn	267.290.390	-	2.004.678	2.004.678
Nợ cần chú ý	5.721.856	218.260	42.914	261.174
Nợ dưới tiêu chuẩn	817.452	122.683	6.131	128.814
Nợ nghi ngờ	195.161	71.488	1.464	72.952
Nợ có khả năng mất vốn	4.219.176	3.804.783	-	3.804.783
	278.244.035	4.217.214	2.055.187	6.272.401

(*): số dư vào ngày 30 tháng 11 năm 2011

10.2. Dự phòng cho công nợ tiềm ẩn và cam kết ngoại bảng

Thay đổi dự phòng rủi ro cho công nợ tiềm ẩn và cam kết ngoại bảng cho giai đoạn từ ngày 1 tháng 1 năm 2011 đến ngày 31 tháng 12 năm 2011 như sau:

	Dự phòng cụ thể triệu đồng	Dự phòng chung triệu đồng	Tổng cộng triệu đồng
Số dư đầu kỳ	323.622	267.220	590.842
Dự phòng rủi ro trích lập trong năm/(hoàn nhập dự phòng trong năm)	(255.323)	100.292	(155.031)
Số dư cuối kỳ	68.299	367.512	435.811

Thay đổi dự phòng rủi ro cho công nợ tiềm ẩn và cam kết ngoại bảng cho giai đoạn từ 1 tháng 1 năm 2010 đến 31 tháng 12 năm 2010 như sau:

	Dự phòng cụ thể triệu đồng	Dự phòng chung triệu đồng	Tổng cộng triệu đồng
Số dư đầu kỳ	24.636	201.474	226.110
Dự phòng rủi ro trích lập trong năm	298.986	65.746	364.732
Số dư dự phòng rủi ro tại thời điểm 30 tháng 11	323.622	267.220	590.842
Số dự phòng đã sử dụng để XLRR trong tháng 12	-	-	-
Số dư cuối kỳ	323.622	267.220	590.842

Ngân hàng TMCP Công thương Việt Nam

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG (tiếp theo)
tại ngày 31 tháng 12 năm 2011 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

Mẫu số B05/TCTD-HN

10. THAY ĐỔI (TĂNG/GIẢM) CỦA DỰ PHÒNG RỦI RO TÍN DỤNG (tiếp theo)

10.2. Dự phòng cho công nợ tiềm ẩn và cam kết ngoại bảng (tiếp theo)

Dự phòng cho số công nợ tiềm ẩn và các cam kết ngoại bảng tại thời điểm ngày 30 tháng 11 năm 2011:

Phân loại	Số dư ngoại bảng (*) triệu đồng	Dự phòng cụ thể triệu đồng	Dự phòng chung triệu đồng	Tổng số dự phòng triệu đồng
Nợ đủ tiêu chuẩn	48.073.532	-	360.551	360.551
Nợ cần chú ý	887.667	44.084	6.658	50.742
Nợ dưới tiêu chuẩn	30.473	6.095	228	6.323
Nợ nghi ngờ	9.985	936	75	1.011
Nợ có khả năng mất vốn	22.479	17.184	-	17.184
	49.024.136	68.299	367.512	435.811

(*): số dư vào ngày 30 tháng 11 năm 2011

10.3. Mức độ đầy đủ của dự phòng rủi ro tín dụng

Tại thời điểm ngày 30 tháng 11 năm 2011, Ngân hàng đã trích lập đầy đủ dự phòng rủi ro tín dụng cho toàn bộ dư nợ tín dụng tại thời điểm 30 tháng 11 năm 2011 bao gồm cả dự phòng chung và dự phòng cụ thể theo đúng yêu cầu của Quyết định 493/2005/QĐ-NHNN và Quyết định 18/2007/QĐ-NHNN của Ngân hàng Nhà nước Việt Nam.

Dự phòng rủi ro tín dụng	Dự phòng cụ thể của các khoản cho vay triệu đồng	Dự phòng chung của các khoản cho vay triệu đồng	Dự phòng cụ thể của các cam kết ngoại bảng triệu đồng	Dự phòng chung của các khoản cam kết ngoại bảng triệu đồng	Tổng số dự phòng triệu đồng
Theo Quyết định 493	4.217.214	2.055.187	68.299	367.512	6.708.212
Số thực tế NH đã hạch toán	4.217.214	2.055.187	68.299	367.512	6.708.212
Chênh lệch	-	-	-	-	-

Ngân hàng TMCP Công thương Việt Nam

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG (tiếp theo)
tại ngày 31 tháng 12 năm 2011 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

Mẫu số B05/TCTD-HN

11. CHỨNG KHOÁN ĐẦU TƯ

	31/12/2011 triệu đồng	31/12/2010 triệu đồng
Chứng khoán đầu tư sẵn sàng để bán	64.758.559	55.264.735
Chứng khoán Nợ	64.596.648	55.119.712
Chứng khoán Chính phủ	36.248.765	30.862.141
Chứng khoán Nợ do các TCTD khác trong nước phát hành	5.883.658	6.907.060
Chứng khoán Nợ do các TCKT trong nước phát hành	22.464.225	17.350.511
Chứng khoán Nợ nước ngoài	-	-
Chứng khoán Vốn	161.911	145.023
Chứng khoán Vốn do các TCTD khác trong nước phát hành	16.888	-
Chứng khoán Vốn do các TCKT trong nước phát hành	145.023	145.023
Dự phòng giảm giá chứng khoán sẵn sàng để bán	(270.585)	(269.146)
Chứng khoán đầu tư giữ đến ngày đáo hạn	2.400.000	6.208.700
Chứng khoán Chính phủ	2.200.000	2.378.700
Chứng khoán Nợ do các TCTD khác trong nước phát hành	-	80.000
Chứng khoán Nợ do các TCKT trong nước phát hành	200.000	3.750.000
Chứng khoán Nợ nước ngoài	-	-
Dự phòng giảm giá chứng khoán đầu tư giữ đến ngày đáo hạn	(1.500)	-
	66.886.474	61.204.289

11.1 Dự phòng giảm giá chứng khoán đầu tư

Thay đổi dự phòng giảm giá chứng khoán đầu tư cho giai đoạn từ ngày 1 tháng 1 năm 2011 đến ngày 31 tháng 12 năm 2011 như sau:

	2011 triệu đồng	2010 triệu đồng
Số dư đầu kỳ	269.146	-
Số dự phòng đã trích lập trong kỳ	503.189	269.146
Số dự phòng hoàn nhập trong kỳ	(5.250)	-
Số xử lý rủi ro trong kỳ (*)	(495.000)	-
Số dư cuối kỳ	272.085	269.146

(*) Trong năm 2011 Ngân hàng đã tiến hành xử lý rủi ro đối với 495 tỷ đồng trái phiếu của Tập đoàn công ty công nghiệp Tàu thủy Việt Nam.

Ngân hàng TMCP Công thương Việt Nam

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG (tiếp theo)
tại ngày 31 tháng 12 năm 2011 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

Mẫu số B05/TCTD-HN

11. CHỨNG KHOÁN ĐẦU TƯ (tiếp theo)

11.2 Tình trạng niêm yết của các chứng khoán đầu tư

Thuyết minh về tình trạng niêm yết của các chứng khoán đầu tư như sau:

	31/12/2011 triệu đồng	31/12/2010 triệu đồng
Chứng khoán đầu tư sẵn sàng để bán		
Chứng khoán Nợ		
Chứng khoán Chính phủ		
- <i>Đã niêm yết</i>	35.927.445	30.421.861
- <i>Chưa niêm yết</i>	321.320	440.280
Chứng khoán Nợ do các TCTD khác trong nước phát hành		
- <i>Đã niêm yết</i>	387.805	387.075
- <i>Chưa niêm yết</i>	5.495.853	6.519.985
Chứng khoán Nợ do các TCKT trong nước phát hành		
- <i>Đã niêm yết</i>	22.464.225	17.350.511
- <i>Chưa niêm yết</i>		
Chứng khoán Vốn		
Chứng khoán Vốn do các TCTD khác trong nước phát hành		
- <i>Đã niêm yết</i>	-	-
- <i>Chưa niêm yết</i>	16.888	-
Chứng khoán Vốn do các TCKT trong nước phát hành		
- <i>Đã niêm yết</i>	44.023	44.023
- <i>Chưa niêm yết</i>	101.000	101.000
Chứng khoán đầu tư giữ đến ngày đáo hạn		
Chứng khoán Chính phủ		
- <i>Đã niêm yết</i>	-	174.700
- <i>Chưa niêm yết</i>	2.200.000	2.204.000
Chứng khoán Nợ do các TCTD khác trong nước phát hành		
- <i>Đã niêm yết</i>	-	-
- <i>Chưa niêm yết</i>	-	80.000
Chứng khoán Nợ do các TCKT trong nước phát hành		
- <i>Đã niêm yết</i>	-	-
- <i>Chưa niêm yết</i>	200.000	3.750.000
	67.158.559	61.473.435

Ngân hàng TMCP Công thương Việt Nam

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG (tiếp theo)
tại ngày 31 tháng 12 năm 2011 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

Mẫu số B05/TCTD-HN

12. GÓP VỐN, ĐẦU TƯ DÀI HẠN

Biến động của góp vốn, đầu tư dài hạn trong giai đoạn từ 1 tháng 1 năm 2011 đến 31 tháng 12 năm 2011 như sau:

	Đầu tư vào các công ty con triệu đồng	Đầu tư vào các công ty liên doanh triệu đồng	Đầu tư dài hạn khác triệu đồng	Tổng cộng triệu đồng
Số dư tại ngày 1 tháng 1 năm 2011	1.430.000	1.392.058	310.548	3.132.606
Vốn góp tăng trong năm	1.200.000	400.000	4.780	1.604.780
Vốn góp giảm trong năm	-	-	(16.888)	(16.888)
Số dư tại ngày 31 tháng 12 năm 2011	<u>2.630.000</u>	<u>1.792.058</u>	<u>298.440</u>	<u>4.720.498</u>

Biến động của góp vốn, đầu tư dài hạn trong giai đoạn từ 1 tháng 1 năm 2010 đến 31 tháng 12 năm 2010 như sau:

	Đầu tư vào các công ty con triệu đồng	Đầu tư vào các công ty liên doanh triệu đồng	Đầu tư vào công ty liên kết triệu đồng	Các khoản đầu tư dài hạn khác triệu đồng	Tổng cộng triệu đồng
Số dư tại ngày 1 tháng 1 năm 2010	1.330.000	1.002.058	1.500	166.446	2.500.004
Vốn góp tăng trong năm	100.000	390.000	-	188.125	678.125
Phân loại lại vốn góp trong kỳ	-	-	-	(44.023)	(44.023)
Vốn góp giảm trong năm	-	-	(1.500)	-	(1.500)
Số dư tại ngày 31 tháng 12 năm 2010	<u>1.430.000</u>	<u>1.392.058</u>	<u>-</u>	<u>310.548</u>	<u>3.132.606</u>

12.1 Đầu tư vào công ty con

Chi tiết các khoản đầu tư vào các công ty con vào ngày 31 tháng 12 như sau:

	31/12/2011		31/12/2010	
	Giá gốc triệu đồng	% sở hữu của Ngân hàng	Giá gốc triệu đồng	% sở hữu của Ngân hàng
Công ty TNHH MTV Cho thuê Tài chính Ngân hàng TMCP Công thương Việt Nam	800.000	100	500.000	100
Công ty Cổ phần Chứng khoán Ngân hàng Công thương Việt Nam	500.000	76	500.000	76
Công ty TNHH MTV Quản lý Nợ và Khai thác Tài sản Ngân hàng TMCP Công thương Việt Nam	30.000	100	30.000	100
Công ty TNHH MTV Bảo hiểm Ngân hàng TMCP Công thương Việt Nam	500.000	100	300.000	100
Công ty TNHH 1 thành viên Quản lý Quỹ Ngân hàng Công thương Việt Nam	500.000	100	50.000	100
Công ty TNHH MTV Vàng, bạc đá quý Ngân hàng TMCP Công thương Việt Nam	300.000	100	50.000	100
	<u>2.630.000</u>		<u>1.430.000</u>	

Ngân hàng TMCP Công thương Việt Nam

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG (tiếp theo)
tại ngày 31 tháng 12 năm 2011 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

Mẫu số B05/TCTD-HN

12. GÓP VỐN, ĐẦU TƯ DÀI HẠN (tiếp theo)

12.2 Vốn góp liên doanh

Chi tiết các khoản vốn góp liên doanh vào ngày cuối năm tài chính như sau:

	31/12/2011			31/12/2010		
	Nguyên giá theo nguyên tệ (USD)	Giá gốc quy đổi triệu đồng	% sở hữu của Ngân hàng	Nguyên giá theo nguyên tệ (USD)	Giá gốc quy đổi triệu đồng	% sở hữu của Ngân hàng
Ngân hàng Liên doanh INDOVINA Công ty TNHH Bảo hiểm Nhân thọ Vietinbank Aviva	82.500.000	1.392.058	50	82.500.000	1.392.058	50
	-	400.000	50	-	-	-
	82.500.000	1.792.058		82.500.000	1.392.058	

Ngân hàng Liên doanh Indovina được thành lập tại Việt Nam có Hội sở chính tại Thành phố Hồ Chí Minh với hoạt động chính là cung cấp dịch vụ ngân hàng. Đây là liên doanh với Ngân hàng Cathay United, một ngân hàng được thành lập tại Đài Loan. Liên doanh này được NHNN cấp phép hoạt động số 08/NH-GP vào ngày 29 tháng 10 năm 1992 với thời gian hoạt động là 20 năm với số vốn điều lệ ban đầu là 10.000.000 đô la Mỹ.

Kể từ khi thành lập đến nay, được sự chấp thuận của Ngân hàng Nhà nước, Ngân hàng Indovina đã thực hiện nhiều đợt tăng vốn, trong đó giá trị vốn góp của hai bên liên doanh tăng lên nhưng tỷ lệ vốn góp không thay đổi. Đến thời điểm 31 tháng 12 năm 2011, vốn điều lệ của Ngân hàng Indovina là 165.000.000 đô la Mỹ.

Công ty TNHH Bảo hiểm Nhân thọ Vietinbank Aviva được thành lập tại Việt Nam, có Hội sở chính tại Tầng 10, tháp B tòa nhà Handi Resco, số 512 Kim Mã, Ba Đình, Hà Nội với lĩnh vực hoạt động kinh doanh là Bảo hiểm Nhân thọ. Đây là liên doanh với Aviva International Holdings Limited. Liên doanh này được Bộ tài chính cấp giấy phép thành lập và hoạt động số 64 GP/KDBH với thời hạn hoạt động là 50 năm với số vốn điều lệ ban đầu là 800 tỷ Việt Nam đồng.

12.3 Đầu tư dài hạn khác

Chi tiết các khoản đầu tư dài hạn khác vào ngày 31 tháng 12 như sau:

	31/12/2011			31/12/2010		
	Mệnh giá triệu đồng	Giá trị hiện tại Ngan hàng triệu đồng	% sở hữu của Ngân hàng	Mệnh giá triệu đồng	Giá trị hiện tại Ngan hàng triệu đồng	% sở hữu của Ngân hàng
Đầu tư vào các TCTD						
Ngân hàng TMCP Sài Gòn Công thương	270.478	270.478	9,14	270.478	270.478	11,00
Ngân hàng TMCP Gia Định	-	-	-	16.888	16.888	0,84
Quỹ Tín dụng Nhân dân TW	5.000	5.000	0,25	5.000	5.000	0,45
Đầu tư vào các TCKT						
Công ty CP Chuyển mạch Tài chính Quốc gia	15.000	15.000	11,90	15.000	15.000	11,90
Công ty CP Đầu tư PCB	7.962	7.962	9,84	3.182	3.182	9,09
	298.440	298.440		310.548	310.548	

Ngân hàng TMCP Công thương Việt Nam

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG (tiếp theo)
tại ngày 31 tháng 12 năm 2011 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

Mẫu số B05/TCTD-HN

13. TÀI SẢN CÓ ĐỊNH

13.1. Tài sản cố định hữu hình

Biến động của tài sản cố định hữu hình trong năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2011 như sau:

	Nhà cửa, vật kiến trúc triệu đồng	Máy móc thiết bị triệu đồng	Phương tiện vận tải triệu đồng	TSCĐ khác triệu đồng	Tổng công triệu đồng
Nguyên giá					
Tại ngày 1 tháng 1 năm 2011 (trình bày lại)	931.330	2.796.817	546.411	273.963	4.548.521
Mua trong kỳ	149.934	168.833	76.279	31.826	426.872
Đầu tư XDCB hoàn thành	140.418	2.981	-	4.119	147.518
Tăng khác	83.291	316.428	54.842	8.568	463.129
Thanh lý, nhượng bán	(12.355)	(58.828)	(14.319)	(7.783)	(93.285)
Giảm khác	(695)	(457)	(1.276)	(2.848)	(5.276)
Phân loại lại	(163)	27.122	(9.918)	(17.041)	-
Tại ngày 31 tháng 12 năm 2011	<u>1.291.760</u>	<u>3.252.896</u>	<u>652.019</u>	<u>290.804</u>	<u>5.487.479</u>
Giá trị hao mòn luỹ kế					
Tại ngày 1 tháng 1 năm 2011 (trình bày lại)	388.524	1.545.060	276.180	156.287	2.366.051
Khấu hao trong kỳ	86.635	479.390	76.621	41.532	684.178
Thanh lý, nhượng bán	(14.159)	(46.802)	(15.375)	(10.720)	(87.056)
Phân loại lại	27	13.262	(3.169)	(10.120)	-
Giảm khác	-	-	-	-	-
Tại ngày 31 tháng 12 năm 2011	<u>461.027</u>	<u>1.990.910</u>	<u>334.257</u>	<u>176.979</u>	<u>2.963.173</u>
Giá trị còn lại của TSCĐ					
Tại ngày 1 tháng 1 năm 2011 (trình bày lại)	542.806	1.251.757	270.231	117.676	2.182.470
Tại ngày 31 tháng 12 năm 2011	<u>830.733</u>	<u>1.261.986</u>	<u>317.762</u>	<u>113.825</u>	<u>2.524.306</u>

Ngân hàng TMCP Công thương Việt Nam

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG (tiếp theo)
tại ngày 31 tháng 12 năm 2011 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

Mẫu số B05/TCTD-HN

13. TÀI SẢN CỐ ĐỊNH (tiếp theo)

13.1 Tài sản cố định hữu hình (tiếp theo)

Biến động của tài sản cố định hữu hình trong năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2010 – số trình bày lại như sau:

	Nhà cửa, vật kiến trúc triệu đồng	Máy móc thiết bị triệu đồng	Phương tiện vận tái triệu đồng	TSCĐ khác triệu đồng	Tổng cộng triệu đồng
Nguyên giá					
Tại ngày 1 tháng 1 năm 2010	831.986	2.191.704	435.665	198.361	3.657.716
Mua trong kỳ	8.243	687.670	118.086	66.080	880.079
Đầu tư XDCB hoàn thành	145.443	5.092	-	12.669	163.204
Tăng khác	401	-	1.277	-	1.678
Thanh lý, nhượng bán	(49.178)	(85.800)	(8.617)	(3.124)	(146.719)
Giảm khác	(5.565)	(1.849)	-	(23)	(7.437)
Tại ngày 31 tháng 12 năm 2010	<u>931.330</u>	<u>2.796.817</u>	<u>546.411</u>	<u>273.963</u>	<u>4.548.521</u>
Giá trị hao mòn luỹ kế					
Tại ngày 1 tháng 1 năm 2010	358.534	1.186.311	230.754	130.814	1.906.413
Khấu hao trong kỳ	68.904	443.791	53.774	26.235	592.704
Thanh lý, nhượng bán	(38.914)	(85.042)	(8.348)	(762)	(133.066)
Tại ngày 31 tháng 12 năm 2010	<u>388.524</u>	<u>1.545.060</u>	<u>276.180</u>	<u>156.287</u>	<u>2.366.051</u>
Giá trị còn lại của TSCĐ					
Tại ngày 1 tháng 1 năm 2010	<u>473.452</u>	<u>1.005.393</u>	<u>204.911</u>	<u>67.547</u>	<u>1.751.303</u>
Tại ngày 31 tháng 12 năm 2010	<u>542.806</u>	<u>1.251.757</u>	<u>270.231</u>	<u>117.676</u>	<u>2.182.470</u>

Ngân hàng TMCP Công thương Việt Nam

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG (tiếp theo)
tại ngày 31 tháng 12 năm 2011 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

Mẫu số B05/TCTD-HN

13. TÀI SẢN CÓ ĐỊNH (tiếp theo)

13.2 Tài sản cố định vô hình

Biến động của tài sản cố định vô hình trong năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2011 như sau:

	Quyền sử dụng đất có thời hạn triệu đồng	Phần mềm máy vi tính triệu đồng	Tổng cộng triệu đồng
Nguyên giá			
Tại ngày 1 tháng 1 năm 2011 (trình bày lại)	953.068	319.939	1.273.007
Mua trong kỳ	170.559	92.691	263.250
Thanh lý, nhượng bán	(9.994)	(96.538)	(106.532)
Phân loại lại	1.411	(1.411)	-
Tại ngày 31 tháng 12 năm 2011	<u>1.115.044</u>	<u>314.681</u>	<u>1.429.725</u>
Giá trị hao mòn luỹ kế			
Tại ngày 1 tháng 1 năm 2011 (trình bày lại)	49.133	135.550	184.683
Khấu hao trong kỳ	12.297	42.572	54.869
Giảm trong kỳ	(467)	(582)	(1.049)
Phân loại lại	1.456	(1.456)	-
Tại ngày 31 tháng 12 năm 2011	<u>62.419</u>	<u>176.084</u>	<u>238.503</u>
Giá trị còn lại			
Tại ngày 1 tháng 1 năm 2011 (trình bày lại)	<u>903.935</u>	<u>184.389</u>	<u>1.088.324</u>
Tại ngày 31 tháng 12 năm 2011	<u>1.052.625</u>	<u>138.597</u>	<u>1.191.222</u>

Biến động của tài sản cố định vô hình trong năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2010 - số trình bày lại như sau:

	Tiền thuê đất Ciputra triệu đồng	Quyền sử dụng đất có thời hạn triệu đồng	Phần mềm máy vi tính triệu đồng	Tổng cộng triệu đồng
Nguyên giá				
Tại ngày 1 tháng 1 năm 2010	849.888	681.362	215.460	1.746.710
Mua trong kỳ	-	274.114	104.479	378.593
Tăng khác	-	4.701	-	4.701
Thanh lý, nhượng bán	-	(5.373)	-	(5.373)
Giảm khác	(849.888)	(1.736)	-	(851.624)
Tại ngày 31 tháng 12 năm 2010	-	<u>953.068</u>	<u>319.939</u>	<u>1.273.007</u>
Giá trị hao mòn luỹ kế				
Tại ngày 1 tháng 1 năm 2010	84.988	36.668	111.572	233.228
Khấu hao trong kỳ	-	16.296	23.978	40.274
Giảm khác	(84.988)	(3.831)	-	(88.819)
Tại ngày 31 tháng 12 năm 2010	-	<u>49.133</u>	<u>135.550</u>	<u>184.683</u>
Giá trị còn lại				
Tại ngày 1 tháng 1 năm 2010	<u>764.900</u>	<u>644.694</u>	<u>103.888</u>	<u>1.513.482</u>
Tại ngày 31 tháng 12 năm 2010	<u>-</u>	<u>903.935</u>	<u>184.389</u>	<u>1.088.324</u>

Ngân hàng TMCP Công thương Việt Nam

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG (tiếp theo)
tại ngày 31 tháng 12 năm 2011 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

Mẫu số B05/TCTD-HN

14. TÀI SẢN CÓ KHÁC

	31/12/2011 triệu đồng	31/12/2010 trình bày lại triệu đồng
Các khoản phải thu	5.554.990	2.741.515
Trong đó:		
- Chi phí xây dựng cơ bản dở dang (Thuyết minh 14.1)	1.530.660	941.636
- Mua sắm sửa chữa lớn TSCĐ	1.660.728	602.025
- Các khoản phải thu khác (Thuyết minh 14.2)	2.363.602	1.197.854
Các khoản lãi, phí phải thu	6.523.811	4.843.667
Tài sản có khác (Thuyết minh 14.3)	<u>2.041.683</u>	<u>2.281.583</u>
	14.120.484	9.866.765

14.1. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang

	31/12/2011 triệu đồng	31/12/2010 triệu đồng
Chi phí XDCB dở dang:		
Trong đó: Những công trình lớn:		
- Công trình xây dựng trụ sở làm việc tại Ciputra	433.595	225.915
- Công trình xây dựng Dự án Văn Canh, Hà Tây	262.857	160.014
- Công trình xây dựng Dự án Lý Thường Kiệt	168.546	130.611
- Công trình xây dựng trụ sở chính – Chi nhánh Ba Đình	77.725	55.581
- Công trình xây dựng trụ sở Chi nhánh Sơn La	50.057	-
- Công trình xây dựng trụ sở Chi nhánh 1	40.310	-
- Công trình xây dựng nhà làm việc Chi nhánh 7	35.992	16.614
- Công trình xây dựng văn phòng đại diện Miền Trung	33.484	28.971
- Công trình xây dựng trụ sở chính – Chi nhánh KCN Biên Hòa	33.125	16.684
- Công trình xây dựng 635B Nguyễn Trãi	33.154	2.455
- Công trình trung tâm đào tạo tại Huế	13.648	3.314
- Công trình xây dựng trụ sở Chi nhánh Hoàng Mai	13.420	12.783
- Công trình xây dựng nhà làm việc – Chi nhánh Thanh Xuân	10.002	80.227
- Công trình xây dựng nhà làm việc Chi nhánh Bắc Hà Nội	23.503	-
- Công trình xây dựng nhà làm việc Chi nhánh Tây Ninh	14.863	-
- Công trình xây dựng trụ sở làm việc Chi nhánh Bình Tân	16.203	-
- Các công trình khác	<u>270.176</u>	<u>208.467</u>
	1.530.660	941.636

Ngân hàng TMCP Công thương Việt Nam

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG (tiếp theo)
tại ngày 31 tháng 12 năm 2011 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

Mẫu số B05/TCTD-HN

14. TÀI SẢN CÓ KHÁC (tiếp theo)

14.2. Các khoản phải thu khác

	31/12/2011 triệu đồng	31/12/2010 trình bày lại triệu đồng
Các khoản phải thu nội bộ		
Tạm ứng cho hoạt động nghiệp vụ	175.488	78.011
Các khoản phải thu bên ngoài		
Phải thu gốc trái phiếu đến hạn	570.000	-
Các khoản chờ Ngân sách Nhà nước thanh toán	240.482	303.186
Phải thu phát sinh từ nghiệp vụ thanh toán bù trừ với ngân hàng nhà nước	286.944	-
Tạm ứng tiền đặt cọc thuê đất - Tòa nhà Thuận An Building	231.717	231.717
Phải thu từ nghiệp vụ thẻ	122.834	40.774
Tạm ứng tiền đặt cọc thuê đất - Tòa nhà Thuận An Holding	120.219	120.219
Tạm ứng tiền thuê đất của Chi nhánh Chương Dương	87.333	55.000
Phải thu liên quan đến chương trình hiện đại hóa ngân hàng	85.164	-
Tiền đặt cọc mua lại tài sản tại 34 Cửa Nam	63.318	-
Tiền đặt cọc để mua lại khách sạn Ranayama tại Lào để làm trụ sở cho Vietinbank chi nhánh Lào	42.022	-
Tạm ứng đặt cọc thuê đất 25 Lý Thường Kiệt	36.011	36.011
Tạm ứng cho CTCP Địa Ốc Hoàng Gia để thuê văn phòng làm việc cho chi nhánh Hà Nội	32.414	-
Tạm ứng chi phí thành lập chi nhánh tại Đức	32.586	-
Tạm ứng cho hoạt động từ thiện, xã hội	17.861	35.301
Tạm ứng mua nhà đất 113 Nguyễn Thiện Thuật - TP Nha Trang	-	31.658
Thuế Giá trị gia tăng phải thu	89.370	90.925
Các khoản khác	<u>129.839</u>	<u>175.052</u>
	2.363.602	1.197.854

14.3. Tài sản có khác

	31/12/2011 triệu đồng	31/12/2010 trình bày lại triệu đồng
Vật liệu và công cụ	63.919	49.083
Chi phí thuê đất, nhà trả trước chờ phân bổ (*)	1.789.145	1.748.144
Lãi trả trước chờ phân bổ	-	360.421
Chi phí chờ phân bổ về vay vốn Ngân hàng Credit Suisse tài trợ cho dự án của Petro Vietnam	64.684	-
Tài sản có khác	<u>123.935</u>	<u>123.935</u>
	2.041.683	2.281.583

Ngân hàng TMCP Công thương Việt Nam

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG (tiếp theo)
tại ngày 31 tháng 12 năm 2011 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

Mẫu số B05/TCTD-HN

14. TÀI SẢN CÓ KHÁC (tiếp theo)

14.3. Tài sản có khác (tiếp theo)

(*) Chi tiết chi phí thuê đất, nhà trả trước chờ phân bổ tại ngày 31 tháng 12 năm 2011 và 31 tháng 12 năm 2010 như sau:

	31/12/2011 triệu đồng	31/12/2010 trình bày lại triệu đồng
Tiền thuê đất khu đô thị Nam Thăng Long	723.568	749.500
Tiền thuê văn phòng số 34 Cửa Nam	538.152	556.094
Tiền thuê văn phòng số 25 Lý Thường Kiệt	146.385	151.149
Tiền thuê văn phòng số 8 Hồ Tùng Mậu	58.709	59.838
Tiền thuê văn phòng (tòa nhà Vinaconex 9) của Chi nhánh Nguyễn Trãi	35.652	-
Tiền thuê đất KCN Hiệp Phước của Chi nhánh Nhà Bè	34.253	-
Tiền thuê văn phòng số 6 Ngõ Quyền	16.501	41.933
Khác	235.925	189.630
	1.789.145	1.748.144

15. CÁC KHOẢN NỢ CHÍNH PHỦ VÀ NHNN

	31/12/2011 triệu đồng	31/12/2010 triệu đồng
Vay thực hiện dự án hiện đại hóa ngân hàng	44.493	49.430
Vay hỗ trợ các doanh nghiệp Nhà nước	12.518	15.606
Vay chiết khấu, tái chiết khấu các giấy tờ có giá	2.826.607	10.702.164
Vay tái cấp vốn	24.000.000	32.000.000
Tiền gửi thanh toán của Kho bạc Nhà nước		
- Bằng VNĐ	410.111	453.423
- Bằng USD	4	55
	27.293.733	43.220.678

Vay từ Ngân hàng Nhà nước bao gồm:

- Khoản vay để thực hiện Dự án hiện đại hóa Ngân hàng và Hệ thống Thanh toán là khoản vay bằng ngoại tệ, được tài trợ bởi Ngân hàng Thế giới thông qua NHNN để thanh toán cho nhà cung cấp Hệ thống Công nghệ Thông tin của Ngân hàng. Các khoản vay này có thời hạn là 20 năm và có lãi suất từ 2,33%/năm đến 3,44%/năm (được tính bằng LIBOR 6 tháng + 1,50%/năm (chênh lệch) + 0,2%/năm (phí dịch vụ));
- Vay để hỗ trợ các Doanh nghiệp Nhà nước là các khoản vay từ NHNN nhằm giảm bớt áp lực tài chính do tiến hành khoanh nợ đối với các khoản cho vay theo hướng dẫn của Chính phủ. Các khoản vay này không chịu lãi suất và có thể được gia hạn theo tình hình thu nợ thực tế. NHNN sẽ quyết định giải pháp cho các khoản nợ khoanh sau thời gian được khoanh (thông thường từ 3 đến 5 năm) theo từng trường hợp cụ thể;
- Vay tái cấp vốn là khoản vay hỗ trợ từ NHNN để cho vay theo Chương trình Nông nghiệp nông thôn và xuất khẩu theo Nghị định 141/NĐ-CP; Thông tư 14/TT-NHNN và nghị quyết 11/NQ-CP; Chỉ thị 01/CT-NHNN với lãi suất 14%/năm.

Ngân hàng TMCP Công thương Việt Nam

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG (tiếp theo)
tại ngày 31 tháng 12 năm 2011 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

Mẫu số B05/TCTD-HN

16. TIỀN VÀNG GỬI VÀ VAY CÁC TCTD KHÁC

	31/12/2011 triệu đồng	31/12/2010 triệu đồng
Tiền, vàng gửi các TCTD khác	58.222.970	26.479.468
Vay các TCTD khác	16.195.943	8.908.582
	74.418.913	35.388.050

16.1 Tiền, vàng gửi các TCTD khác

	31/12/2011 triệu đồng	31/12/2010 triệu đồng
Tiền, vàng gửi không kỳ hạn		
- Bằng VNĐ	1.380.606	1.525.909
- Bằng vàng và ngoại tệ	1.590.416	419.975
Tiền, vàng gửi có kỳ hạn		
- Bằng VNĐ	41.712.974	17.750.073
- Bằng vàng và ngoại tệ	13.538.974	6.783.511
	58.222.970	26.479.468

16.2 Vay các TCTD khác

	31/12/2011 triệu đồng	31/12/2010 triệu đồng
Bằng VNĐ	-	-
Bằng vàng và ngoại tệ	16.195.943	8.908.582
	16.195.943	8.908.582

Ngân hàng TMCP Công thương Việt Nam

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG (tiếp theo)
tại ngày 31 tháng 12 năm 2011 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

Mẫu số B05/TCTD-HN

17. TIỀN GỬI CỦA KHÁCH HÀNG

17.1. Thuyết minh theo loại hình tiền gửi

	31/12/2011 triệu đồng	31/12/2010 triệu đồng
<i>Tiền, vàng gửi không kỳ hạn</i>		
Tiền gửi không kỳ hạn bằng VNĐ	37.363.418	33.700.798
Tiền gửi tiết kiệm không kỳ hạn bằng VNĐ	294.109	209.839
Tiền gửi không kỳ hạn bằng vàng, ngoại tệ	8.945.267	6.668.179
Tiền gửi tiết kiệm không kỳ hạn bằng vàng, ngoại tệ	5.764	17.116
<i>Tiền, vàng gửi có kỳ hạn</i>		
Tiền gửi có kỳ hạn bằng VNĐ	59.109.827	52.156.522
Tiền gửi tiết kiệm có kỳ hạn bằng VNĐ	120.831.954	85.010.658
Tiền gửi có kỳ hạn bằng vàng, ngoại tệ	3.673.409	3.007.059
Tiền gửi tiết kiệm có kỳ hạn bằng vàng, ngoại tệ	17.689.116	15.902.641
<i>Tiền gửi vốn chuyên dụng</i>		
Tiền gửi vốn chuyên dụng bằng VNĐ	422.761	795.343
Tiền gửi vốn chuyên dụng bằng ngoại tệ	569.336	610.705
<i>Tiền ký quỹ</i>		
Tiền gửi ký quỹ bằng VNĐ	5.055.005	4.108.907
Tiền gửi ký quỹ bằng vàng, ngoại tệ	2.480.806	2.052.923
<i>Tiền giữ hộ và đợi thanh toán</i>	962.105	1.451.483
	257.402.877	205.692.173

	2011 lãi suất %/năm	2010 lãi suất %/năm
Tiền gửi không kỳ hạn bằng VNĐ	0 đến 6	0 đến 4,2
Tiền gửi tiết kiệm không kỳ hạn bằng VNĐ	1,2 đến 6	2,2 đến 4,5
Tiền gửi không kỳ hạn bằng vàng, ngoại tệ	0 đến 2,4	0 đến 1,2
Tiền gửi tiết kiệm không kỳ hạn bằng vàng, ngoại tệ	0 đến 0,2	0,1 đến 0,2
Tiền gửi có kỳ hạn bằng VNĐ	3,0 đến 14	6 đến 15,5
Tiền gửi tiết kiệm có kỳ hạn bằng VNĐ	2,4 đến 14	2,4 đến 18
Tiền gửi có kỳ hạn bằng ngoại tệ	0,3 đến 2,2	0,7 đến 2,2
Tiền gửi tiết kiệm có kỳ hạn bằng vàng, ngoại tệ	0,05 đến 6,0	0,3 đến 6
Chứng chỉ tiền gửi bằng VNĐ	2 đến 14	2,4 đến 14,4
Chứng chỉ tiền gửi ngoại tệ	1 đến 3,5	0,1 đến 5

Đối với tiền gửi tiết kiệm có kỳ hạn, trong trường hợp khách hàng rút trước hạn, lãi suất nhận được sẽ áp dụng theo lãi suất không kỳ hạn.

Ngân hàng TMCP Công thương Việt Nam

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG (tiếp theo)
tại ngày 31 tháng 12 năm 2011 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

Mẫu số B05/TCTD-HN

17. TIỀN GỬI CỦA KHÁCH HÀNG (tiếp theo)

17.2. *Thuyết minh theo đối tượng khách hàng, loại hình doanh nghiệp*

Tiền gửi của khách hàng theo đối tượng khách hàng và loại hình doanh nghiệp tại thời điểm 31 tháng 12 năm 2011.

	31/12/2011 (*) triệu đồng
Công ty Nhà nước	39.909.650
Công ty TNHH một thành viên vốn Nhà nước 100%	25.375.595
Công ty TNHH hơn một thành viên vốn Nhà nước trên 50%	696.209
Công ty TNHH khác	7.845.564
Công ty Cổ phần vốn Nhà nước trên 50%	15.089.364
Công ty Cổ phần khác	11.029.407
Công ty hợp danh	804.570
Doanh nghiệp tư nhân	710.786
Doanh nghiệp có vốn đầu tư nước ngoài	7.391.148
Hợp tác xã và Liên hiệp hợp tác xã	294.129
Hộ kinh doanh, cá nhân	131.296.732
Đơn vị hành chính sự nghiệp, Đảng, Đoàn thể và hiệp hội	2.321.972
Thành phần kinh tế khác	14.637.751
Tổng	257.402.877

(*): Trong năm 2011, Ngân hàng đã thay đổi cách thức nhóm mã theo đối tượng khách hàng và loại hình doanh nghiệp đối với các khách hàng gửi tiền tại Ngân hàng theo Thông tư 21/2010/TT-NHNN ngày 8 tháng 10 năm 2010. Quy định báo cáo thống kê áp dụng đối với các đơn vị thuộc Ngân hàng Nhà Nước và các tổ chức tín dụng, các chi nhánh ngân hàng nước ngoài bắt đầu có hiệu lực từ ngày 1 tháng 7 năm 2011. Việc thay đổi này không áp dụng đối với số liệu năm 2010.

Tiền gửi của khách hàng theo đối tượng khách hàng và loại hình doanh nghiệp tại thời điểm 31 tháng 12 năm 2010.

	31/12/2010 trình bày lại triệu đồng
Tiền gửi của TCKT	98.492.385
Doanh nghiệp Nhà nước	69.747.206
DN ngoài Nhà nước và các đối tượng khác	22.543.036
Doanh nghiệp có vốn đầu tư nước ngoài	6.202.143
Tiền gửi của cá nhân	106.880.776
Tiền gửi của các đối tượng khác	319.012
	205.692.173

Ngân hàng TMCP Công thương Việt Nam

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG (tiếp theo)
tại ngày 31 tháng 12 năm 2011 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày Mẫu số B05/TCTD-HN

18. VỐN TÀI TRỢ, ỦY THÁC ĐẦU TƯ, CHO VAY TCTD CHỊU RỦI RO

	31/12/2011 triệu đồng	31/12/2010 trình bày lại triệu đồng
Vốn nhận của các tổ chức, cá nhân khác bằng VNĐ	31.229.188	20.358.396
Vốn nhận của các tổ chức, cá nhân khác ngoại tệ	2.807.749	2.107.379
Vốn nhận trực tiếp của các tổ chức quốc tế bằng VNĐ	1.391.147	1.267.922
Vốn nhận trực tiếp của các tổ chức quốc tế bằng ngoại tệ	3.115.395	345.382
	38.543.479	24.079.079

18.1 Vốn nhận của các tổ chức cá nhân khác bằng đồng Việt Nam

Thông tin chi tiết liên quan đến một số nguồn vốn chủ yếu nhận từ các tổ chức khác trong nước bằng đồng Việt Nam như sau:

Tổ chức	Kỳ hạn	31/12/2011 triệu đồng	Lãi suất (%/năm)
Bảo hiểm Xã hội Việt Nam	Không kỳ hạn đến 24 tháng	20.021.081	0-14
Tổng Công ty Đầu tư & Kinh doanh Nhà nước (SCIC)	Không kỳ hạn đến 14 tuần	4.227.386	3-14
Cục Quản lý nợ và Tài chính đối ngoại - Bộ tài chính	Không kỳ hạn đến 28 tuần	1.348.736	0-14
Công ty TNHH chứng khoán NHCT Việt Nam	không kỳ hạn đến 6 tuần	1.101.826	0-14
Quỹ Đầu tư Phát triển các thành phố	Không kỳ hạn đến 3 tháng	747.217	2,4-14
Tập đoàn Bảo Việt	Không kỳ hạn đến 27 tuần	639.617	0-14
Công ty Mua bán Nợ và Tài sản tồn đọng của Doanh Nghiệp	1 tháng đến 3 tháng	450.000	0-14
Tổng Công ty Cổ phần Bảo hiểm Bảo Minh	Không kỳ hạn đến 12 tháng	150.756	0-14
Ban quản lý các dự án tín dụng quốc tế Ngân hàng nhà nước Việt Nam	Không kỳ hạn		
		331.895	0-3
Tổng Công ty CP Tái Bảo hiểm Quốc gia	1 tháng đến 3 tháng	61.000	14,0
Công ty TNHH 1TV Vàng bạc đá quý NHTMCP Công thương VN	không kỳ hạn đến 1 tháng	220.565	2,5-14
Công ty Cho thuê tài chính 1 thành viên NHTMCP Công thương VN	không kỳ hạn đến 5 tuần	200.527	2,4-14
Công ty TNHH 1TV Bảo hiểm NHTMCP Công thương VN	không kỳ hạn đến 1 tháng	179.599	0-14
Các tổ chức khác	Không kỳ hạn -12 tháng	1.548.983	0-14
		31.229.188	

Ngân hàng TMCP Công thương Việt Nam

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG (tiếp theo)
tại ngày 31 tháng 12 năm 2011 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

Mẫu số B05/TCTD-HN

18. VỐN TÀI TRỢ, ỦY THÁC ĐẦU TƯ, CHO VAY TCTD CHỊU RỦI RO (tiếp theo)

18.2. Vốn nhận của các tổ chức, cá nhân khác bằng ngoại tệ

Chi tiết vốn ủy thác bằng ngoại tệ tại ngày 31 tháng 12 như sau:

Tổ chức	Kỳ hạn	31/12/2011 triệu đồng	Lãi suất (%/năm)
Cục quản lý Nợ và Tài chính đối ngoại BTC	1 tháng đến 6 tháng	1.677.864	0-0,5
Vốn vay Bộ Tài chính	Không kỳ hạn	317.987	0,1
Công ty Luật hợp danh YKVN	12 tháng	32.242	3,5-4,5
Ban Quản lý các dự án tín dụng quốc tế NHNN Việt Nam	Không kỳ hạn	24.494	0-0,1
Tổng Công ty CP tái bảo hiểm Quốc gia	2 tháng	20.828	0,5
Công ty Bảo hiểm Liên Hiệp	14 ngày	18.745	0,5
Công ty TNHH Bảo hiểm NHCT Việt Nam	không kỳ hạn - 9 tháng	16.591	0,1-0,5
Công ty TNHH Bảo hiểm nhân thọ Aviva	không kỳ hạn	5.472	0,1
Các tổ chức khác	không kỳ hạn và 12 tháng	693.526	0-5,7
		2.807.749	

18.3. Vốn nhận tài trợ từ các tổ chức quốc tế

Tổ chức	31/12/2011 triệu đồng	31/12/2010 triệu đồng
Bằng đồng Việt Nam		
Vốn nhận từ Japan Bank of International Corporation ("JBIC")	1.228.751	444.301
Vốn nhận từ Kreditanstalt Fur Wiederaufbau – ("KFW")	136.621	138.992
Vốn nhận từ European Commission -Project Small and Medium Enterprise Development Fund – ("SMEDEF")	17.775	44.470
Vốn nhận từ JICA	-	640.159
Khác	8.000	-
	1.391.147	1.267.922
Bằng ngoại tệ		
Vốn vay thứ cấp từ IFC	2.603.500	-
Vốn nhận từ dự án Deutsche Investitions – und Entwicklungsgesellschaft mbH ("DEG")	271.566	283.742
Vốn nhận từ chương trình Bảo lãnh Tiết kiệm và Hiệu quả Năng lượng	-	32.184
Vốn ODA nhận từ Hiệp hội phát triển quốc tế (Ngân hàng thế giới)	239.703	29.456
Vốn nhận từ các tổ chức, cá nhân khác	626	-
	3.115.395	345.382
	4.506.542	1.613.304

Ngân hàng TMCP Công thương Việt Nam

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG (tiếp theo)
tại ngày 31 tháng 12 năm 2011 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

Mẫu số B05/TCTD-HN

18. VỐN TÀI TRỢ, ỦY THÁC ĐẦU TƯ, CHO VAY TCTD CHỊU RỦI RO (tiếp theo)

18.3. Vốn nhận tài trợ từ các tổ chức quốc tế (tiếp theo)

Vốn nhận từ các tổ chức quốc tế chủ yếu bao gồm các nguồn vốn nhận được trong khuôn khổ của chương trình hỗ trợ phát triển quốc gia, thông tin chi tiết như sau:

Tổ chức ủy thác	Năm hiệu lực	Kỳ hạn (năm)	Thời gian đến hạn (năm)	31/12/2011		Lãi suất (%/năm)	31/12/2010 triệu đồng	Lãi suất (%/năm)
				triệu đồng				
3,96% cho năm nǎm đầu, 5 nǎm sau lãi suất thâ nỗi từ 7,5 đến								
Vốn vay thứ cấp IFC	2011	10 năm dưới 10	-	2.603.500			-	-
JIBIC	1999	năm	-	1.228.751	12,48	444.301	6,5 đến 9,24	
DEG	2003	40 năm	-	271.566	0,75	283.742	0,75	
Hiệp hội phát triển quốc tế	2010	1 đến 3 năm	-	239.703	0,92	29.456	1	
KFW	2001	40 năm 1 đến 7	-	136.621	13	138.992	5	
SMEDF	1998	năm	-	17.775	19,5	44.470	9 đến 11	
BL TK&HQNL	2007	5 năm	-	-	-	32.184	0,1 đến 0,3	
JICA	2010	-	-	-	-	640.159	7	
Khác	-	-	-	8.626		-	-	
				4.506.542		1.613.304		

19. PHÁT HÀNH GIẤY TỜ CÓ GIÁ THÔNG THƯỜNG

		31/12/2011 triệu đồng	31/12/2010 triệu đồng
Chứng chỉ tiền gửi			
Dưới 12 tháng		1.732.638	505.207
Từ 12 tháng đến dưới 5 năm		1.593.589	2.928.794
Từ 5 năm trở lên		50	-
Ký phiếu			
Dưới 12 tháng		617.567	105.856
Từ 12 tháng đến dưới 5 năm		-	6
Từ 5 năm trở lên		-	-
Trái phiếu			
Dưới 12 tháng		-	-
Từ 12 tháng đến dưới 5 năm		7.095.250	7.095.250
Từ 5 năm trở lên		-	-
Giấy tờ có giá khác			
Dưới 12 tháng		50.023	93.170
Từ 12 tháng đến dưới 5 năm		-	-
Từ 5 năm trở lên		-	-
		11.089.117	10.728.283

Ngân hàng TMCP Công thương Việt Nam

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG (tiếp theo)
tại ngày 31 tháng 12 năm 2011 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

Mẫu số B05/TCTD-HN

20. CÁC KHOẢN NỢ KHÁC

	31/12/2011 triệu đồng	31/12/2010 trình bày lại triệu đồng
Các khoản lãi và phí phải trả	4.841.414	3.558.837
Thuế TNDN hoãn lại phải trả	-	-
Các khoản phải trả và công nợ khác (Thuyết minh 20.1)	18.779.700	25.998.147
Dự phòng cho công nợ tiềm ẩn và cam kết ngoại bảng (Thuyết minh 10)	435.811	590.842
	24.056.925	30.147.826

20.1 Các khoản phải trả và công nợ khác

	31/12/2011 triệu đồng	31/12/2010 trình bày lại triệu đồng
Các khoản phải trả nội bộ		
Các khoản phải trả công nhân viên	1.164.319	1.225.916
Doanh thu chờ phân bổ của các công cụ tài chính	100.912	245.878
Phải trả về kinh phí công đoàn	99.223	78.927
Phải trả quỹ khen thưởng phúc lợi	1.631.351	1.285.443
Quỹ dự phòng trợ cấp mất việc làm	98	8
Các khoản phải trả bên ngoài		
Thu hộ, chi hộ kho bạc Nhà nước (*)	13.322.684	20.894.048
Thuế TNDN phải trả	659.548	720.662
Các khoản chờ thanh toán khác	442.174	402.794
Thu chi hộ giữa các tổ chức tín dụng	854.042	209.696
Phải trả từ nghiệp vụ thanh toán bù trừ với NHNN	104.531	86.574
Phải trả thuế khác	68.366	84.444
Phải trả Bảo hiểm tiền gửi	48.933	32.657
Phải trả Ngân hàng Nhà nước do thu hồi nợ đã xóa	35.408	212.246
Các khoản phải trả liên quan đến hoạt động tài trợ thương mại	8.286	41.630
Phải trả nhà cung cấp liên quan đến dự án hiện đại hóa		
Ngân hàng	-	120.294
Các khoản phải trả về xây dựng cơ bản	-	18.878
Chuyển tiền phải trả bằng USD	22.271	53.796
Chuyển tiền phải trả bằng VND	28.056	78.164
Các khoản phải trả khách hàng khác	189.498	206.092
	18.779.700	25.998.147

(*): Trong năm ngân hàng đã trình bày lại các khoản thu hộ, chi hộ Kho bạc Nhà nước từ vốn tài trợ, ủy thác đầu tư và cho vay mà TCTD chịu rủi ro sang các khoản phải trả và công nợ khác. Việc trình bày này áp dụng đối với cả số dư đầu kỳ.

Ngân hàng TMCP Công thương Việt Nam

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG (tiếp theo)
tại ngày 31 tháng 12 năm 2011 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

Mẫu số B05/TCTD-HN

21. TÌNH HÌNH THỰC HIỆN NGHĨA VỤ VỚI NGÂN SÁCH NHÀ NƯỚC

Đơn vị: triệu đồng

	Số dư đầu kỳ trình bày lại	Điều chỉnh số đầu kỳ	Phát sinh trong kỳ		
			Số phải nộp	Số đã nộp	Số dư cuối kỳ
Thuế GTGT	(90.925)	-	68.389	66.834	(89.370)
Thuế TNDN	720.662	-	2.044.764	2.105.878	659.548
Các loại thuế khác	84.444	-	485.602	501.680	68.366
	714.181	-	2.598.755	2.674.392	638.544

21.1 Thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành

Ngân hàng có nghĩa vụ nộp thuế thu nhập doanh nghiệp 25% trên tổng lợi nhuận chịu thuế (năm 2010: 25%).

Các báo cáo thuế của ngân hàng sẽ chịu sự kiểm tra của cơ quan thuế. Do việc áp dụng luật và các quy định về thuế đối với các loại nghiệp vụ khác nhau có thể được giải thích theo nhiều cách khác nhau, số thuế được trình bày trên các báo cáo tài chính riêng có thể sẽ bị thay đổi theo quyết định cuối cùng của cơ quan thuế.

Thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành phải trả được xác định dựa trên thu nhập chịu thuế của năm hiện tại. Thu nhập chịu thuế khác với thu nhập được báo cáo trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng vì thu nhập chịu thuế không bao gồm các khoản mục thu nhập được tính thuế hay chi phí được khấu trừ trong các năm khác do có sự khác biệt giữa việc ghi nhận theo chính sách kế toán của Ngân hàng và các quy định thuế hiện hành, và cũng không bao gồm các khoản mục không phải chịu thuế hay không được khấu trừ cho mục đích tính thuế. Thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành phải trả của Ngân hàng được tính theo thuế suất đã ban hành đến ngày kết thúc niên độ kế toán.

	Phát sinh trong kỳ				
	Số dư tại 01/01/2011 triệu đồng	Điều chỉnh số dư đầu kỳ triệu đồng	Số phải nộp trong kỳ triệu đồng	Số đã nộp triệu đồng	Số dư tại 31/12/2011 triệu đồng
Thuế TNDN hiện hành từ hoạt động kinh doanh	694.337	-	2.043.151	2.078.123	659.365
Thuế TNDN hiện hành từ hoạt động chuyển nhượng bất động sản	26.325	-	1.613	27.755	183
	720.662	-	2.044.764	2.105.878	659.548

Ngân hàng TMCP Công thương Việt Nam

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG (tiếp theo)
tại ngày 31 tháng 12 năm 2011 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

Mẫu số B05/TCTD-HN

21. TÌNH HÌNH THỰC HIỆN NGHĨA VỤ VỚI NGÂN SÁCH NHÀ NƯỚC (tiếp theo)

21.1 Thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành (tiếp theo)

21.1.1 Thuế thu nhập doanh nghiệp từ hoạt động kinh doanh

	2011 triệu đồng	2010 triệu đồng
Thu nhập từ hoạt động kinh doanh trước thuế	7.861.482	4.445.238
Trừ:		
Thu nhập từ cổ tức không chịu thuế	(12.461)	(78.985)
Lợi nhuận công ty con chuyển về	(64.913)	(46.316)
Thu nhập từ Công trái Giáo dục không chịu thuế	-	(207.087)
Thu nhập từ chuyển nhượng đất	(6.450)	(115.021)
Công:		
Chi phí dự phòng trích lập cho trái phiếu Vinashin và chứng khoán nợ của các tổ chức kinh tế phát hành	394.944	250.000
Chi phí từ đánh giá lại chênh lệch tỷ giá kinh doanh ngoại tệ và chứng khoán phải sinh	-	95.623
Chi trang phục vượt quy định	-	7.227
Thu nhập chịu thuế TNDN của hệ thống Ngân hàng	8.172.602	4.350.679
Chi phí thuế TNDN của hệ thống NH theo thuế suất 25%	2.043.151	1.087.670
Thuế TNDN trong năm tài chính	2.043.151	1.087.670
Thuế TNDN phải trả đầu kỳ	694.337	569.230
Điều chỉnh theo biên bản quyết toán thuế	-	92.845
Thuế TNDN đã trả trong kỳ	(2.078.123)	(1.055.408)
Thuế TNDN phải trả cuối kỳ	659.365	694.337

Ngân hàng TMCP Công thương Việt Nam

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG (tiếp theo)
tại ngày 31 tháng 12 năm 2011 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

Mẫu số B05/TCTD-HN

21. TÌNH HÌNH THỰC HIỆN NGHĨA VỤ VỚI NGÂN SÁCH NHÀ NƯỚC (tiếp theo)

21.1 Thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành (tiếp theo)

21.1.2 Thuế thu nhập doanh nghiệp từ hoạt động chuyển nhượng bất động sản

	2011 triệu đồng
Thu nhập từ hoạt động kinh doanh trước thuế	27.342
Trừ:	
Giá vốn từ chuyển nhượng đất	(18.860)
Chi phí khác	(2.032)
Thu nhập chịu thuế TNDN	6.450
Chi phí thuế TNDN của hệ thống NH theo thuế suất 25%	1.613
Thuế TNDN trong kỳ	1.613
Thuế TNDN phải trả đầu kỳ	26.325
Thuế TNDN đã trả trong kỳ	27.755
Thuế TNDN phải trả cuối kỳ	183

Ngân hàng TMCP Công thương Việt Nam

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG (tiếp theo)
tại ngày 31 tháng 12 năm 2011 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

Mẫu số B05/TCTD-HN

22. VỐN VÀ QUÝ CỦA TỔ CHỨC TÍN DỤNG (tiếp theo)

22.1. Báo cáo tình hình thay đổi vốn chủ sở hữu

Tình hình thay đổi vốn của Ngân hàng trong năm 2011 được thể hiện trong bảng dưới đây:

Chi tiêu	Vốn điều lệ	Thặng dư vốn cổ phần	Quỹ dự phòng tài chính	Quỹ dự trữ bổ sung vốn điều lệ	Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối/Lỗ lũy kế	Tổng công
Số dư đầu kỳ (trình bày lại)	15.172.291	88.326	424.898	122.172	2.022.247	17.829.934
Phát hành cổ phiếu tăng vốn điều lệ trong năm	5.057.431	-	-	-	-	5.057.431
Thặng dư vốn cổ phần	-	1.854.391	-	-	-	1.854.391
Lợi nhuận tăng trong năm	-	-	-	-	5.816.718	5.816.718
Điều chỉnh trích quỹ kỳ trước	-	-	9.835	19	(9.854)	-
Điều chỉnh quỹ theo kết quả	-	-	-	-	-	-
Kiểm toán Nhà nước	-	-	4.410	-	-	4.410
Trả cổ tức cho năm trước	-	-	-	-	(2.043.709)	(2.043.709)
Trích quỹ trong năm	-	-	578.442	290.836	(1.870.278)	(1.001.000)
Sử dụng quỹ trong năm	-	-	(929)	-	-	(929)
Khác	-	-	-	-	(5.407)	(5.407)
Số dư cuối kỳ	20.229.722	1.942.717	1.016.656	413.027	3.909.717	27.511.839

Ngân hàng TMCP Công thương Việt Nam

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG (tiếp theo)
tại ngày 31 tháng 12 năm 2011 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

Mẫu số B05/TCTD-HN

22. VỐN VÀ QUÝ CỦA TỔ CHỨC TÍN DỤNG (tiếp theo)

22.1. Báo cáo tình hình thay đổi vốn chủ sở hữu (tiếp theo)

Trong năm 2011, vốn điều lệ của Ngân hàng đã được tăng lên, chi tiết như sau:

Ngày tăng vốn	Nghị quyết	Giá trị triệu đồng	Hình thức góp vốn
10/03/2011	Nghị quyết số 04/NQ-DHĐCD	1.685.810	Chào bán cổ phần riêng lẻ
28/12/2011	Nghị quyết số 04/NQ-DHĐCD	3.371.621	Chào bán cho cổ đông hiện hữu
		5.057.431	

Chi tiết phần vốn đầu tư của TCTD như sau:

	31/12/2011		31/12/2010	
	Tổng số	Vốn CP thường	Tổng số	Vốn CP thường
Vốn đầu tư của Nhà nước	1.624.570.100	16.245.701	1.353.808.500	13.538.084
Vốn góp (cổ đông, thành viên...)	398.402.100	3.984.021	163.420.600	1.634.207
Thặng dư vốn cổ phần	Không áp dụng	1.942.717	Không áp dụng	88.326
	2.022.972.200	22.172.439	1.517.229.100	15.260.617

Chi tiết cổ phiếu của Ngân hàng như sau:

	2011 đơn vị	2010 đơn vị
Số lượng cổ phiếu đăng ký phát hành	2.022.972.161	1.517.229.121
Số lượng cổ phiếu đã bán ra công chúng	168.581.013	163.420.642
- Cổ phiếu phổ thông	168.581.013	163.420.642
- Cổ phiếu ưu đãi	-	-
Số lượng cổ phiếu được mua lại	-	-
- Cổ phiếu phổ thông	-	-
- Cổ phiếu ưu đãi	-	-
Số lượng cổ phiếu đang lưu hành	2.022.972.161	1.517.229.121
- Cổ phiếu phổ thông	2.022.972.161	1.517.229.121
- Cổ phiếu ưu đãi	-	-
Mệnh giá cổ phiếu đang lưu hành	10.000	10.000

Ngân hàng TMCP Công thương Việt Nam

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG (tiếp theo)
tại ngày 31 tháng 12 năm 2011 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày Mẫu số B05/TCTD-HN

22. VỐN VÀ QUỸ CỦA TỔ CHỨC TÍN DỤNG (tiếp theo)

22.2. Các quỹ của Ngân hàng

Theo Luật các Tổ chức Tín dụng số 47/2010/QH12 có hiệu lực từ ngày 01 tháng 01 năm 2011, các ngân hàng thương mại cổ phần phải trích lập quỹ theo tỷ lệ phần trăm của lợi nhuận sau thuế như sau:

	Tỷ lệ phần trăm của lợi nhuận sau thuế	Mức tối đa
Quỹ bổ sung vốn điều lệ	5%	100% mức vốn điều lệ
Quỹ dự phòng tài chính	Theo quyết định của Đại hội đồng cổ đông	Không quy định

Việc trích lập các quỹ còn lại như Quỹ khen thưởng phúc lợi do tổ chức tín dụng tự quyết định.

23. CÓ TỨC

Đến thời điểm lập các báo cáo tài chính riêng này, Hội đồng Quản trị Ngân hàng TMCP Công thương Việt Nam chưa có quyết định chính thức về tỷ lệ và hình thức chi trả cổ tức năm 2011.

24. THU NHẬP LÃI VÀ CÁC KHOẢN THU NHẬP TƯƠNG TỰ

	2011 triệu đồng	2010 trình bày lại triệu đồng
Thu nhập lãi tiền gửi	4.155.016	1.917.084
Thu nhập lãi cho vay khách hàng	42.982.776	24.130.282
Thu lãi từ kinh doanh, đầu tư chứng khoán Nợ:	8.328.401	5.685.701
- Thu lãi từ chứng khoán kinh doanh	-	-
- Thu lãi từ chứng khoán đầu tư	8.328.401	5.685.701
Thu nhập lãi từ hoạt động khác	12.090	4.140
	55.478.283	31.737.207

25. CHI PHÍ LÃI VÀ CÁC KHOẢN CHI PHÍ TƯƠNG TỰ

	2011 triệu đồng	2010 trình bày lại triệu đồng
Trả lãi tiền gửi	25.852.729	15.096.506
Trả lãi tiền vay	7.696.233	3.457.038
Trả lãi phát hành giấy tờ có giá	2.182.815	1.235.528
Chi phí hoạt động tín dụng khác	110.676	56.657
	35.842.453	19.845.729

Ngân hàng TMCP Công thương Việt Nam

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG (tiếp theo)
tại ngày 31 tháng 12 năm 2011 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

Mẫu số B05/TCTD-HN

26. LÃI/LỖ THUẦN TỪ HOẠT ĐỘNG DỊCH VỤ

	2011 triệu đồng	2010 triệu đồng
	trình bày lại triệu đồng	
Thu nhập từ hoạt động dịch vụ		
Dịch vụ thanh toán	733.387	517.202
Hoạt động ngân quỹ và bảo lãnh	385.368	331.476
Dịch vụ đại lý	76.008	128.255
Thu phí dịch vụ khác	595.025	635.930
Chi phí hoạt động dịch vụ		
Dịch vụ thanh toán	(69.784)	(44.899)
Hoạt động ngân quỹ và bảo lãnh	(123.876)	(91.384)
Chi phí dịch vụ khác	(575.839)	(122.553)
Lãi/ (Lỗ) thuần từ hoạt động dịch vụ	1.020.289	1.354.027

27. LÃI/LỖ THUẦN TỪ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH NGOẠI HỐI VÀ VÀNG

	2011 triệu đồng	2010 triệu đồng
Thu nhập từ hoạt động kinh doanh ngoại hối và vàng		
Thu từ kinh doanh ngoại tệ giao ngay	515.114	574.564
Thu từ kinh doanh vàng	21.724	30.953
Thu từ các công cụ tài chính phái sinh tiền tệ	125.812	25.842
Chi phí hoạt động kinh doanh ngoại hối và vàng		
Chi về kinh doanh ngoại tệ giao ngay	(196.643)	(137.580)
Chi về kinh doanh vàng	-	-
Chi về các công cụ tài chính phái sinh tiền tệ	(122.266)	(335.257)
Lãi/ (Lỗ) thuần từ hoạt động kinh doanh ngoại hối và vàng	343.741	158.522

28. LÃI/LỖ THUẦN TỪ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH (MUA BÁN) CHỨNG KHOÁN ĐẦU TƯ

	2011 triệu đồng	2010 triệu đồng
Thu nhập từ mua bán chứng khoán sẵn sàng để bán	289	1.993
Chi phí về mua bán chứng khoán sẵn sàng để bán	(16)	(886)
Dự phòng giảm giá chứng khoán sẵn sàng để bán	(497.939)	(269.146)
Lãi/(Lỗ) thuần từ hoạt động kinh doanh chứng khoán sẵn sàng để bán	(497.666)	(268.039)
Thu nhập từ mua bán chứng khoán giữ đến ngày đáo hạn	-	-
Chi phí về mua bán chứng khoán giữ đến ngày đáo hạn	-	-
Dự phòng giảm giá chứng khoán giữ đến ngày đáo hạn	-	-
Lãi/(Lỗ) thuần từ hoạt động kinh doanh chứng khoán giữ đến ngày đáo hạn	-	-
Lãi/(Lỗ) thuần từ hoạt động kinh doanh chứng khoán đầu tư	(497.666)	(268.039)

Ngân hàng TMCP Công thương Việt Nam

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG (tiếp theo)
tại ngày 31 tháng 12 năm 2011 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

Mẫu số B05/TCTD-HN

29. LÃI/LỖ THUẦN TỪ HOẠT ĐỘNG KHÁC

	2011 triệu đồng	2010 triệu đồng
	trình bày lại triệu đồng	
Thu nhập từ hoạt động khác		
Thu nhập từ nợ xấu đã được xử lý (gốc)	1.163.137	1.193.854
Thu từ thanh lý tài sản	5.413	4.551
Thu nhập khác	11.922	132.543
Chi từ hoạt động khác		
Chi từ công cụ tài chính phái sinh khác	-	-
Chi về hoạt động kinh doanh khác	(89.240)	(53.073)
Lãi/ lỗ thuần từ hoạt động khác	1.091.232	1.277.875

30. THU NHẬP TỪ GÓP VỐN, MUA CỔ PHẦN

	2011 triệu đồng	2010 triệu đồng
Cổ tức bằng tiền nhận được trong kỳ từ góp vốn, mua cổ phần:		
- từ chứng khoán Vốn đầu tư	13.475	78.985
- từ góp vốn, đầu tư dài hạn	11.814	5.033
Lợi nhuận từ công ty con chuyển về	1.661	73.952
	64.913	46.316
	78.388	125.301

31. CHI PHÍ HOẠT ĐỘNG

	2011 triệu đồng	2010 triệu đồng
	trình bày lại triệu đồng	
Chi nộp thuế và các khoản phí, lệ phí	100.425	100.233
Chi phí cho nhân viên		
- Chi lương và phụ cấp	4.402.351	3.717.031
- Chi trang phục giao dịch và phương tiện bảo hộ lao động	75.745	17.735
- Các khoản chi đóng góp theo lương	186.357	156.874
- Chi trợ cấp	39.314	32.248
- Chi công tác xã hội	1.360	1.599
- Các khoản chi khác	162.742	134.680
Chi tài sản		
- Chi khấu hao tài sản cố định	739.047	632.918
- Chi khác về tài sản	714.025	581.178
Chi cho hoạt động quản lý công vụ		
- Công tác phí	107.892	64.921
- Chi về các hoạt động đoàn thể của TCTD	8.907	7.808
- Chi khác cho hoạt động quản lý	1.330.260	928.127
Chi nộp phí bảo hiểm tiền gửi của khách hàng	169.322	118.054
Chi phí hoạt động khác	898.938	574.030
	8.936.685	7.067.436

Ngân hàng TMCP Công thương Việt Nam

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG (tiếp theo)
tại ngày 31 tháng 12 năm 2011 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

Mẫu số B05/TCTD-HN

32. TIỀN VÀ CÁC KHOẢN TƯƠNG ĐƯƠNG TIỀN

Tiền và các khoản tương đương tiền thuần thể hiện trên báo cáo lưu chuyển tiền tệ riêng bao gồm các khoản trên bảng cân đối kế toán riêng sau đây:

	31/12/2011 triệu đồng	31/12/2010 triệu đồng
Tiền và các khoản tương đương tiền tại quỹ	3.694.764	2.813.323
Tiền gửi tại Ngân hàng Nhà nước	12.099.627	5.034.312
Tiền gửi thanh toán tại các TCTD khác	4.747.079	5.645.116
Tiền gửi và cho vay các TCTD khác có kỳ hạn dưới 90 ngày	53.470.000	39.430.172
	74.011.470	52.922.923

33. TÌNH HÌNH THU NHẬP CỦA CÁN BỘ CÔNG NHÂN VIÊN

	Thực tế phát sinh năm 2011	Thực tế phát sinh năm 2010
I. Tổng số cán bộ, công nhân viên (người)	17.596	17.302
II. Thu nhập của cán bộ, công nhân viên (triệu đồng)		
1. Tổng quỹ lương	4.402.351	3.717.031
2. Tiền thưởng	-	-
3. Thu nhập khác	162.742	134.680
4. Tổng thu nhập (1+2+3)	4.565.093	3.851.711
5. Tiền lương bình quân	20,85	17,90
6. Thu nhập bình quân	21,62	18,55

34. TÀI SẢN THẺ CHẤP

34.1 Loại hình và giá trị tài sản thẻ chấp nắm giữ của khách hàng

	Giá trị sổ sách (triệu đồng)		Giá trị tại thời điểm lập báo cáo (triệu đồng)	
	31/12/2011	31/12/2010	31/12/2011	31/12/2010
Bất động sản	309.839.088	280.427.059	309.839.088	280.427.059
Động sản	133.831.206	156.065.267	133.831.206	156.065.267
Chứng từ có giá	38.090.284	77.394.866	38.090.284	77.394.866
Tài sản khác	18.794.587	27.875.150	18.794.587	27.875.150
	500.555.165	541.762.342	500.555.165	541.762.342

34.2 Các tài sản thẻ chấp nắm giữ và được phép bán hoặc đem đi thẻ chấp cho bên thứ ba trong trường hợp chủ sở hữu tài sản vẫn có khả năng trả nợ

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2011, Ngân hàng không nắm giữ tài sản thẻ chấp nào mà Ngân hàng được phép bán hoặc đem đi thẻ chấp cho bên thứ ba trong trường hợp chủ sở hữu tài sản vẫn có khả năng trả nợ.

Ngân hàng TMCP Công thương Việt Nam

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG (tiếp theo)
tại ngày 31 tháng 12 năm 2011 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

Mẫu số B05/TCTD-HN

35. NGHĨA VỤ NỢ TIỀM ẨN VÀ CÁC CAM KẾT ĐƯA RA

Trong quá trình hoạt động kinh doanh, Ngân hàng thực hiện các công cụ tài chính liên quan đến các khoản mục ngoài bảng cân đối kế toán. Các công cụ tài chính này chủ yếu bao gồm các cam kết bảo lãnh và thư tín dụng. Các công cụ này cũng tạo ra những rủi ro tín dụng cho Ngân hàng ngoài các rủi ro tín dụng đã được ghi nhận trong nội bảng.

Rủi ro tín dụng của các công cụ tài chính ngoại bảng được định nghĩa là khả năng Ngân hàng phải trả thay do khách hàng không thực hiện hoặc thực hiện không đúng các nghĩa vụ đã cam kết.

Cam kết bảo lãnh là các cam kết mà Ngân hàng cấp cho khách hàng để giao dịch với một bên thứ ba, bao gồm nhiều loại như bảo lãnh vay vốn, bảo lãnh thanh toán, bảo lãnh thực hiện hợp đồng, bảo lãnh dự thầu... Rủi ro tín dụng đối với bảo lãnh vay vốn, bảo lãnh thanh toán về cơ bản giống với rủi ro cho vay khách hàng, các loại bảo lãnh khác mức độ rủi ro thấp hơn.

Giao dịch thư tín dụng thương mại là loại giao dịch trong đó Ngân hàng cung cấp công cụ tài chính cho khách hàng của mình, thông thường là người mua/nhà nhập khẩu hàng hóa và bên thụ hưởng là người bán/nhà xuất khẩu. Phân loại theo thời hạn thanh toán, có 2 loại là Thư tín dụng trả ngay và thư tín dụng trả chậm.

Rủi ro đối với nghiệp vụ thư tín dụng thường thấp, với điều kiện NH có thể kiểm soát được hàng hóa. Thư tín dụng trả chậm có thể tiềm ẩn rủi ro cao hơn thư tín dụng trả ngay. Khi ngân hàng thực hiện trả tiền theo thư tín dụng/các cam kết bảo lãnh mà khách hàng không tiến hành thanh toán cho ngân hàng thì ngân hàng có quyền cho vay bắt buộc theo thỏa thuận đã ký kết trước đó của ngân hàng và khách hàng.

Ngân hàng thường yêu cầu khách hàng ký quỹ để đảm bảo cho các công cụ tài chính có liên quan đến tín dụng khi cần thiết. Giá trị ký quỹ dao động từ 0% đến 100% giá trị cam kết được cấp, tùy thuộc vào mức độ tin cậy của khách hàng do Ngân hàng đánh giá.

Chi tiết các khoản công nợ tiềm ẩn và cam kết vào ngày 31 tháng 12 như sau:

	31/12/2011 triệu đồng	31/12/2010 trình bày lại triệu đồng
Bảo lãnh tài chính	17.712.619	14.699.630
Thư tín dụng trả ngay	20.300.939	21.485.457
Thư tín dụng trả chậm	9.824.250	304.810
	47.837.808	36.489.897

36. HOẠT ĐỘNG ỦY THÁC VÀ ĐẠI LÝ KHÔNG CHỊU RỦI RO

	31/12/2011 triệu đồng	31/12/2010 triệu đồng
Vốn cho vay UTDT nhận từ Bảo hiểm xã hội Việt Nam	1.480.941	-
Vốn cho vay Ủy thác đầu tư nhận từ tổ chức khác	364.954	351.217
	1.845.895	351.217

Ngân hàng TMCP Công thương Việt Nam

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG (tiếp theo)
tại ngày 31 tháng 12 năm 2011 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

Mẫu số B05/TCTD-HN

37. GIAO DỊCH VỚI CÁC BÊN LIÊN QUAN

Giao dịch với các bên liên quan là các giao dịch được thực hiện với các bên có liên quan với Ngân hàng. Các bên được coi là liên quan nếu một bên có khả năng kiểm soát hoặc có ảnh hưởng đáng kể đối với bên kia trong việc ra quyết định các chính sách tài chính và hoạt động. Một bên được coi là bên có liên quan với Ngân hàng nếu:

- (a) Trực tiếp hoặc gián tiếp qua một hay nhiều bên trung gian, bên này:
 - kiểm soát hoặc bị kiểm soát hoặc chịu sự kiểm soát chung bởi Ngân hàng (bao gồm các công ty mẹ, công ty con);
 - có vốn góp vào Ngân hàng và do đó có ảnh hưởng đáng kể tới Ngân hàng;
 - có quyền đồng kiểm soát Ngân hàng;
- (b) Bên liên quan là công ty liên doanh, liên kết mà Ngân hàng là một bên liên doanh, liên kết;
- (c) Bên liên quan có thành viên là nhân sự chính trong Ban Quản lý của Ngân hàng hoặc công ty mẹ của nó;
- (d) Bên liên quan là thành viên mật thiết trong gia đình của bất kỳ cá nhân nào đã nêu trong điểm (a) hoặc (c);
- (e) Bên liên quan là một Ngân hàng trực tiếp hoặc gián tiếp chịu sự kiểm soát, đồng kiểm soát hoặc chịu ảnh hưởng đáng kể, hoặc có quyền biểu quyết bởi bất kỳ cá nhân nào được đề cập đến trong điểm (c) hoặc (d);

Chi tiết giao dịch lớn với các bên liên quan trọng năm 2011 như sau:

Bên liên quan	Quan hệ	Các giao dịch	triệu đồng
NHNN Việt Nam	Quản lý trực tiếp	Tăng tiền gửi thanh toán, thanh toán bù trừ và dự trữ bắt buộc	7.062.833
NHNN Việt Nam	Quản lý trực tiếp	Giảm tiền vay NHNN	15.883.582
Bộ Tài chính	Sở hữu trực tiếp	Giảm tiền gửi CKH	1.427.657
Bộ Tài chính	Sở hữu trực tiếp	Tăng vốn nhận	(1.641.796)
Bộ Tài chính	Sở hữu trực tiếp	Thu nh trực tiếp HNh toá	72.600
Công ty Cho thuê Tài chính NHCT	Công ty con	Tăng tiền vay	101.100
Công ty Cho thuê Tài chính NHCT	Công ty con	Tăng tiền gửi	(110.162)
Công ty Chứng khoán NHCT	Công ty con	Tăng tiền gửi	(878.213)
Công ty Bảo hiểm NHCT	Công ty con	Tăng tiền gửi	(248.072)
Công ty Bảo hiểm NHCT	Công ty con	Tăng tiền vay	27.000
Công ty TNHH MTV Quán lý quỹ NHCT VN	Công ty con	Giảm tiền gửi	39.177
Công ty TNHH Vàng bạc đá quý NHCT VN	Công ty con	Tăng tiền gửi	(258.535)
NHLD Indovina	Liên doanh	Tăng tiền gửi của Indovina	(3.541.274)
NHLD Indovina	Liên doanh	Tăng tiền gửi tại Indovina	2.400.000
Công ty TNHH Bảo hiểm nhân thọ Aviva	Liên doanh	Tăng tiền gửi và vốn nhận	(839.699)



Ngân hàng TMCP Công thương Việt Nam

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG (tiếp theo)
tại ngày 31 tháng 12 năm 2011 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

Mẫu số B05/TCTD-HN

37. GIAO DỊCH VỚI CÁC BÊN LIÊN QUAN (tiếp theo)

Chi tiết nợ và cho vay các bên liên quan tại thời điểm 31 tháng 12 năm 2011 như sau:

Bên liên quan	Quan hệ	Các giao dịch	Phải thu triệu đồng	(Phải trả triệu đồng)
NHNN Việt Nam	Quản lý trực tiếp	Tiền gửi thanh toán, thanh toán bù trừ và dự trữ bắt buộc	12.099.627	-
NHNN Việt Nam	Quản lý trực tiếp	Tiền vay NHNN	-	(26.883.618)
Bộ Tài chính	Sở hữu trực tiếp	Lãi Trái phiếu Chính phủ Đặc biệt	18.932	-
Bộ Tài chính	Sở hữu trực tiếp	Tiền gửi có kỳ hạn	-	(22.578)
Bộ Tài chính	Sở hữu trực tiếp	Vốn nhận của các tổ chức	-	(3.026.601)
Công ty Quản lý nợ và khai thác tài sản	Công ty con	Tiền gửi	-	(31.768)
NHTMCPVN	Công ty con	Tiền vay	787.250	-
Công ty Cho thuê Tài chính NHCT	Công ty con	Tiền gửi	-	(302.390)
Công ty Cho thuê Tài chính NHCT	Công ty con	Tiền gửi thanh toán và có kỳ hạn	-	(1.101.826)
Công ty Chứng khoán NHCT	Công ty con	Tiền gửi và vốn nhận	-	(296.701)
Công ty Bảo hiểm NHCT	Công ty con	Tiền vay	27.000	-
Công ty Bảo hiểm NHCT	Công ty con	Tiền gửi	-	(11.000)
Công ty TNHH MTV Quản lý quỹ NHCT	Công ty con	Tiền gửi	-	(308.539)
VN	Công ty con	Tiền gửi	2.800.000	-
Công ty TNHH Vàng bạc đá quý NHCT	Công ty con	Tiền gửi	-	(3.941.400)
VN	Liên doanh	Tiền gửi	-	(839.699)
NHLD Indovina	Liên doanh	Tiền gửi	-	-
NHLD Indovina	Liên doanh	Tiền gửi	-	-
Công ty TNHH Bảo hiểm nhân thọ Aviva	Liên doanh	Tiền gửi và vốn nhận	-	-

38. MỨC ĐỘ TẬP TRUNG THEO KHU VỰC ĐỊA LÝ CỦA CÁC TÀI SẢN, CÔNG NỢ VÀ CÁC KHOẢN MỤC NGOẠI BẢNG

	Tổng dư nợ cho vay	Tổng tiền gửi	Các cam kết tín dụng	dịch theo hợp đồng)	Đơn vị: triệu đồng
				CCTC phải sinh (Tổng giá trị giao	Kinh doanh và đầu tư chứng khoán (Chênh lệch DN-DC)
Trong nước	296.382.711	63.368.298	14.397.761	17.597	67.158.559
Nước ngoài	-	10.434.532	33.440.047	2.639	-

Ngân hàng TMCP Công thương Việt Nam

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG (tiếp theo)
tại ngày 31 tháng 12 năm 2011 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

Mẫu số B05/TCTD-HN

39. CHÍNH SÁCH QUẢN LÝ RỦI RO LIÊN QUAN ĐẾN CÁC CÔNG CỤ TÀI CHÍNH

Ngân hàng TMCP Công Thương Việt Nam là ngân hàng thương mại (NHTM) chủ lực, chủ đạo của nền kinh tế, đóng vai trò NHTM trụ cột của ngành ngân hàng Việt Nam. Định hướng giai đoạn 2011-2015 của Ngân hàng sẽ trở thành một tập đoàn tài chính hoạt động đa năng. Do vậy, việc sử dụng các công cụ tài chính, bao gồm nhận tiền gửi của khách hàng và đầu tư vào các tài sản tài chính có chất lượng cao đã trở thành hoạt động mang tính then chốt giúp Ngân hàng đạt được mức chênh lệch lãi suất cần thiết. Xét từ khía cạnh quản lý rủi ro, điều này đòi hỏi Ngân hàng kết hợp một cách cân đối giữa các cam kết ngoại bảng (như bảo lãnh và thư tín dụng) với các khoản cho vay (bằng đồng nội tệ cũng như ngoại tệ) đối với các cá nhân và tổ chức thuộc các mức độ tin cậy khác nhau. Bên cạnh đó, Ngân hàng cũng đầu tư một phần vốn lưu động vào các chứng khoán đầu tư hay cho các ngân hàng khác vay. Những rủi ro liên quan đến trao đổi ngoại tệ và thay đổi lãi suất được quản lý thông qua áp dụng hạn mức trạng thái nhằm hạn chế sự tập trung quá mức đồng thời tham gia vào các hoạt động có tác dụng cân bằng lẫn nhau để giảm thiểu rủi ro. Thông qua việc nắm giữ nhiều tài sản là các công cụ tài chính có chất lượng cao, cơ cấu bảng cân đối kế toán riêng của Ngân hàng có đủ khả năng phòng ngừa rủi ro trọng yếu trong quá trình hoạt động kinh doanh và đảm bảo khả năng thanh khoản.Thêm vào đó, Ngân hàng cũng tham gia vào nhiều giao dịch phòng ngừa rủi ro liên quan đến các công cụ tài chính như các cam kết hoán đổi ngoại tệ cho mục đích quản lý rủi ro thanh khoản, rủi ro lãi suất.

Trong quá trình quản lý rủi ro tín dụng, Ngân hàng đã sử dụng có hiệu quả Cẩm nang Tín dụng trong đó ghi chi tiết các chính sách và thủ tục cho vay cũng như các hướng dẫn thực hiện để chuẩn hóa các hoạt động tín dụng của Ngân hàng. Rủi ro thanh khoản được hạn chế thông qua việc quản lý chặt chẽ các khoản tiền và tương đương tiền tại các tài khoản Nostro, các khoản tiền gửi có kỳ hạn tại Ngân hàng Nhà nước, các tổ chức tín dụng khác và các giấy tờ có giá có tính "lỏng" cao. Chênh lệch kì hạn và các tỷ lệ an toàn có tính đến yếu tố rủi ro cũng được sử dụng để quản lý rủi ro thanh khoản. Ngân hàng thường tiến hành đánh giá tình hình lãi suất, kiểm soát chênh lệch khe hở đánh giá lại, so sánh với các thị trường trong nước và quốc tế để có những điều chỉnh kịp thời.Thêm vào đó, việc áp dụng các quy trình quản lý rủi ro nội bộ cũng trở nên hiệu quả hơn nhờ việc triển khai Hệ thống Quản lý Vốn Tập trung và Hệ thống Thanh toán Tập trung, theo đó toàn bộ các giao dịch vốn và thanh toán của Ngân hàng đều do Hội sở chính thực hiện. Việc đó cho phép Ngân hàng giám sát hiệu quả hơn các biến đổi về vốn và giảm các sai sót có thể xảy ra cũng như những thủ tục phức tạp không cần thiết.

Trong năm 2011, Ủy ban Quản lý tài sản Nợ - Có (ALCO) tiếp tục triển khai các hoạt động, đảm bảo thực hiện các giới hạn an toàn theo yêu cầu Thông tư 13/TT-NHNN, Thông tư 19/TT-NHNN và Thông tư 15/TT-NHNN. Hiện nay, Ngân hàng đang khẩn trương triển khai thực hiện module Quản lý Tài sản Nợ Có (ALM), ban hành Qui định nội bộ về quản lý thanh khoản và điều hành lãi suất. ALCO họp định kỳ hàng tháng và đột xuất để đề ra các giải pháp về quản lý rủi ro thanh khoản, rủi ro lãi suất, rủi ro tiền tệ, đồng thời phân tích dự báo các kịch bản để chủ động đối phó với các tình huống biến động của thị trường.

40. RỦI RO TÍN DỤNG

Rủi ro tín dụng là khả năng xảy ra tổn thất trong hoạt động ngân hàng của tổ chức tín dụng do khách hàng hoặc đối tác không thực hiện hoặc không có khả năng thực hiện nghĩa vụ của mình theo cam kết.

Các công cụ mà ngân hàng sử dụng để quản lý rủi ro tín dụng

Đối với hoạt động tín dụng: Ngân hàng kiểm soát và quản lý rủi ro tín dụng bằng cách thiết lập hạn mức tín dụng tương ứng với mức độ rủi ro mà ngân hàng có thể chấp nhận được đối với mỗi khách hàng và đối với mỗi lĩnh vực địa lý, ngành nghề.

Ngân hàng TMCP Công thương Việt Nam

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG (tiếp theo)
tại ngày 31 tháng 12 năm 2011 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

Mẫu số B05/TCTD-HN

40. RỦI RO TÍN DỤNG (tiếp theo)

Ngân hàng đã thiết lập quy trình soát xét chất lượng tín dụng cho phép dự báo sớm những thay đổi về tình hình tài chính, khả năng trả nợ của các bên đối tác dựa trên các yếu tố định tính, định lượng. Hạn mức tín dụng đối với mỗi khách hàng được thiết lập thông qua việc sử dụng hệ thống xếp hạng tín dụng, trong đó mỗi khách hàng được xếp loại ở một mức độ rủi ro. Mức độ rủi ro này có thể được sửa đổi, cập nhật thường xuyên.

Đối với hoạt động đầu tư/cho vay trên thị trường liên ngân hàng: Ngân hàng kiểm soát và quản lý rủi ro bằng cách thiết lập hạn mức đầu tư liên ngân hàng đối với từng đối tác cụ thể trên cơ sở phân tích, đánh giá của Ngân hàng về mức độ rủi ro của đối tác. Hạn mức đầu tư liên ngân hàng do Hội đồng định chế tài chính xác lập và giao Phòng Đầu tư thực hiện.

40.1. Các tài sản tài chính đã quá hạn nhưng không bị giảm giá

Các tài sản tài chính bị quá hạn nhưng không bị giảm giá của Ngân hàng bao gồm các khoản cho vay bị quá hạn nhưng số dư dự phòng cần trích lập theo các chuẩn mực kế toán và hệ thống kế toán và các quy định hiện hành khác áp dụng cho các tổ chức tín dụng Việt Nam ("VAS") là không. Tuổi nợ của các tài sản tài chính đã quá hạn nhưng không bị giảm giá được trình bày dưới đây:

	Quá hạn			
	Dưới 90 ngày triệu đồng	91-180 ngày triệu đồng	181-360 ngày triệu đồng	Trên 360 ngày triệu đồng
TÀI SẢN				
Tiền, vàng gửi tại các TCTD khác và cho vay các TCTD khác	-	-	-	-
Tiền, vàng gửi tại TCTD khác	-	-	-	-
Cho vay các TCTD khác	-	-	-	-
Chứng khoán kinh doanh	-	-	-	-
Các công cụ tài chính phái sinh và các tài sản tài chính khác	-	-	-	-
Cho vay khách hàng	5.787.373	1.053.602	200.632	912.452
Chứng khoán đầu tư	-	-	-	-
Chứng khoán đầu tư sẵn sàng để bán	-	-	-	-
Chứng khoán đầu tư giữ đến ngày đáo hạn	-	-	-	-
Tài sản có khác	-	-	-	-
Các khoản phải thu	-	-	-	-
Các khoản lãi, phi phải thu	-	-	-	-
Tài sản Có khác	-	-	-	-

Ngân hàng hiện đang nắm giữ các tài sản đảm bảo là bất động sản, động sản, các giấy tờ có giá và các loại tài sản đảm bảo khác cho các tài sản tài chính này. Ngân hàng chưa xác định được đầy đủ giá trị hợp lý của các tài sản đảm bảo này do chưa có các hướng dẫn cụ thể cũng như chưa có các thông tin thị trường cần thiết. Cho mục đích xác định tài sản có bị giảm giá trị và có phải trích lập dự phòng hay không theo VAS, giá trị các tài sản đảm bảo này được xác định theo quy định tại Quyết định 493/2005/QĐ-NHNN và Quyết định 18/2007/QĐ-NHNN.

41. RỦI RO THỊ TRƯỜNG

41.1. Rủi ro lãi suất

Rủi ro lãi suất là khả năng thu nhập hoặc giá trị tài sản của Ngân hàng bị ảnh hưởng khi lãi suất trên thị trường biến động.

Rủi ro lãi suất của Ngân hàng có thể xuất phát từ: Hoạt động đầu tư và Hoạt động huy động vốn và cho vay.

Thời hạn định lại lãi suất thực tế là thời hạn còn lại tính từ thời điểm lập báo cáo tài chính cho tới kỳ định lại lãi suất gần nhất của các khoản mục tài sản và nguồn vốn.

Các giả định và điều kiện sau được áp dụng trong phân tích thời hạn định lại lãi suất thực tế của các tài sản và công nợ của Ngân hàng:

- Tiền mặt, vàng bạc đá quý; góp vốn đầu tư dài hạn và các tài sản có khác (bao gồm tài sản cố định, bất động sản đầu tư và tài sản có khác) được xếp loại khoản mục không chịu lãi;
- Tiền gửi tại Ngân hàng Nhà nước Việt Nam được xếp loại tiền gửi thanh toán do đó kỳ hạn định lại lãi suất thực tế được xếp loại đến một tháng;
- Thời hạn định lại lãi suất thực tế của chứng khoán đầu tư và chứng khoán kinh doanh được tính dựa trên thời gian đáo hạn thực tế tại thời điểm lập báo cáo tài chính của từng loại chứng khoán;
- Thời hạn định lại lãi suất thực tế của các khoản tiền gửi và cho vay các TCTD; các khoản cho vay khách hàng; các khoản nợ chính phủ và Ngân hàng Nhà nước Việt Nam; các khoản tiền gửi và vay các Tổ chức tín dụng và khoản mục tiền gửi của khách hàng được xác định như sau:
 - Các khoản mục có lãi suất cố định trong suốt thời gian của hợp đồng; Thời hạn định lại lãi suất thực tế dựa trên thời gian đáo hạn thực tế tính từ thời điểm lập báo cáo tài chính;
 - Các khoản mục có lãi suất thả nổi: Thời hạn định lại lãi suất thực tế dựa trên kỳ định lại lãi suất gần nhất tính từ thời điểm lập báo cáo tài chính.
- Thời hạn định lại lãi suất thực tế của khoản mục phát hành giấy tờ có giá dựa trên thời gian đáo hạn thực tế của từng loại giấy tờ có giá;
- Thời hạn định lại lãi suất thực tế của khoản mục nguồn vốn tài trợ uỷ thác đầu tư, cho vay mà tổ chức tín dụng chịu rủi ro dựa trên thời gian đáo hạn thực tế của giao dịch do các giao dịch này có lãi suất cố định;

Chính sách lãi suất của Ngân hàng:

Đối với hoạt động cho vay trên thị trường liên ngân hàng (ngắn hạn), lãi suất đầu tư được xác định tùy thuộc vào diễn biến thị trường và chi phí vốn của Ngân hàng. Các khoản cho vay trên thị trường liên ngân hàng thường có kỳ hạn ngắn (dưới 3 tháng). Để bình ổn thị trường, năm 2011, NHCT đã cho vay hỗ trợ thanh khoản đối với các NHTMCP nhỏ, có khó khăn về thanh khoản; đồng thời cơ cấu lại danh mục đầu tư đảm bảo an toàn và hiệu quả.

Căn cứ vào dự báo về diễn biến lãi suất trên thị trường, và khả năng cân đối vốn, Ngân hàng sẽ đưa ra quyết định đầu tư phù hợp.

Đối với hoạt động huy động vốn, lãi suất được xác định theo nguyên tắc thị trường, kết hợp với định hướng kinh doanh của ban lãnh đạo, cân đối vốn của Ngân hàng và quy định của Ngân hàng nhà nước. Nguồn vốn huy động của Ngân hàng chủ yếu có thời hạn định lại lãi suất ngắn.

Ngân hàng TMCP Công thương Việt Nam

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG (tiếp theo)
tại ngày 31 tháng 12 năm 2011 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

Mẫu số B05/TCTD-HN

41. RỦI RO THỊ TRƯỜNG (tiếp theo)

41.1. Rủi ro lãi suất (tiếp theo)

Đối với hoạt động cho vay, Ngân hàng quy định mức lãi suất cho vay trên nguyên tắc đảm bảo bù đắp chi phí vốn, các chi phí quản lý, trên cơ sở xem xét các yếu tố rủi ro, giá trị tài sản bảo đảm, lãi suất trên thị trường, đảm bảo khả năng cạnh tranh và hiệu quả kinh doanh của Ngân hàng. Trụ sở chính quy định mức sàn lãi suất cho vay trong từng thời kỳ; các đơn vị kinh doanh được chủ động xác định lãi suất cho vay đối với khách hàng trong từng kỳ đảm bảo không thấp hơn sàn lãi suất trên cơ sở phân tích, đánh giá rủi ro tín dụng và phải đảm bảo hoàn thành kế hoạch lợi nhuận được giao.

Quản lý rủi ro lãi suất:

Ngân hàng quản lý rủi ro lãi suất ở cả 2 cấp độ giao dịch và danh mục.

Công cụ quản lý, điều hành lãi suất của Ngân hàng:

- ▶ Điều chỉnh thời hạn điều chỉnh lãi suất cho vay tương ứng với kỳ hạn đánh giá lại của nguồn vốn. Kiểm soát chênh lệch kỳ hạn định giá lại trong phạm vi cho phép;
- ▶ Tất cả các hợp đồng tín dụng đều phải có các điều khoản phòng ngừa rủi ro lãi suất để đảm bảo Ngân hàng luôn chủ động trước những biến động bất thường của thị trường, lãi suất cho vay phải được xây dựng trên cơ sở phản ánh đúng chi phí huy động vốn thực tế của Ngân hàng.
- ▶ Điều hành qua công cụ giá mua bán vốn nội bộ FTP: Từ ngày 2/4/2011, Ngân hàng triển khai hệ thống định giá điều chuyển vốn nội bộ FTP khớp kỳ hạn theo thông lệ quốc tế, mua bán vốn chi tiết đến từng giao dịch. Tùy theo định hướng hoạt động của Ngân hàng và diễn biến thị trường, Trụ sở chính có thể thay đổi giá mua bán vốn đối với từng đối tượng khách hàng/sản phẩm,... để đưa ra tín hiệu về tài chính để đơn vị kinh doanh xác định lãi suất cho vay/huy động đối với từng giao dịch.

Với kinh nghiệm và khả năng nhạy bén trong quản trị điều hành, NHCTVN đã điều hành thận trọng, linh hoạt cơ chế lãi suất tiền gửi, tiền vay đảm bảo an toàn, hiệu quả, tăng trưởng quy mô và mở rộng thị phần. Số liệu tại Báo cáo rủi ro lãi suất cho thấy tài sản nhạy cảm với lãi suất của NHCTVN chủ yếu tập trung ở các kỳ hạn từ 6 tháng trở xuống, phù hợp với cơ cấu nguồn vốn huy động của Ngân hàng tập trung lớn bao gồm các khoản có thời hạn định lãi suất ngắn.

Ngân hàng TMCP Công thương Việt Nam

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG (tiếp theo)
tại ngày 31 tháng 12 năm 2011 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

Mẫu số B05/TCTD-HN

41. RỦI RO THỊ TRƯỜNG (tiếp theo)

41.1. Rủi ro lãi suất (tiếp theo)

	Quá hạn	Không chịu lãi	Đến 1 tháng	Từ 1 - 3 tháng	Từ 3 - 6 tháng	Từ 6 - 12 tháng	Từ 1 - 5 năm	Trên 5 năm	Đơn vị: triệu đồng
									Tổng
Tài sản									
Tiền mặt vàng bạc, đá quý	-	3.694.764	-	-	-	-	-	-	3.694.764
Tiền gửi tại NHNN	-	-	12.099.627	-	-	-	-	-	12.099.627
Tiền gửi tại và cho vay các TCTD khác (*)	-	-	48.728.200	15.133.700	1.884.154	424.400	-	-	66.170.454
Chứng khoán kinh doanh (*)	-	-	-	-	-	-	-	-	-
Các công cụ tài chính phái sinh và các tài sản tài chính khác	-	-	-	20.236	-	-	-	-	20.236
Cho vay khách hàng (*)	7.954.058	-	160.917.862	78.844.908	23.374.350	9.428.149	5.624.555	5.771.579	291.915.461
Chứng khoán đầu tư (*)	-	-	1.479.750	2.862.113	11.494.006	48.974.690	-	2.348.000	67.158.559
Góp vốn, đầu tư dài hạn (*)	-	4.720.498	-	-	-	-	-	-	4.720.498
Tài sản cố định và bất động sản đầu tư	-	3.715.528	-	-	-	-	-	-	3.715.528
Tài sản Cố khác (*)	-	14.120.484	-	-	-	-	-	-	14.120.484
Tổng tài sản	7.954.058	26.251.274	223.225.439	96.860.957	36.752.510	58.827.239	5.624.555	8.119.579	463.615.611
Nợ phải trả									
Tiền gửi của và vay từ NHNN và các TCTD khác	-	12.518	31.133.519	27.734.759	42.831.850	-	-	-	101.712.646
Tiền gửi của khách hàng	-	-	165.605.510	61.935.680	24.120.704	5.298.150	442.833	-	257.402.877
Các công cụ tài chính phái sinh và các khoản nợ tài chính khác	-	-	-	-	-	-	-	-	-
Vốn tài trợ, uỷ thác đầu tư, cho vay mà TCTD chịu rủi ro	-	-	6.857.682	15.085.646	10.972.761	1.369.176	4.258.214	-	38.543.479
Phát hành giấy tờ có giá	-	-	551.434	2.708.235	7.777.597	51.851	-	-	11.089.117
Các khoản nợ khác	-	23.621.114	-	-	-	-	-	-	23.621.114
Tổng nợ phải trả	-	23.633.632	204.148.145	107.464.320	85.702.912	6.719.177	4.701.047	-	432.369.233
Mức chênh nhạy cảm với lãi suất nội bảng	7.954.058	2.617.642	19.077.294	(10.603.363)	(48.950.402)	52.108.062	923.508	8.119.579	31.246.378
Các cam kết ngoại bảng có tác động tới mức độ nhạy cảm với Lãi suất của các Tài sản và công nợ (ròng)	-	47.837.808	-	-	-	-	-	-	47.837.808
Mức chênh nhạy cảm với lãi suất nội, ngoại bảng (*)	7.954.058	50.455.450	19.077.294	(10.603.363)	(48.950.402)	52.108.062	923.508	8.119.579	79.084.186
<i>(*): không bao gồm dự phòng rủi ro</i>									

Ngân hàng TMCP Công thương Việt Nam

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG (tiếp theo)
tại ngày 31 tháng 12 năm 2011 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

Mẫu số B05/TCTD-HN

41. RỦI RO THỊ TRƯỜNG (tiếp theo)

41.1. Rủi ro lãi suất (tiếp theo)

Độ nhạy đối với lãi suất

Ngân hàng chưa thực hiện phân tích độ nhạy đối với lãi suất cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2011 do chưa đủ các điều kiện về hệ thống cơ sở dữ liệu và thông tin đầu vào.

41.2. Rủi ro tiền tệ

Rủi ro tiền tệ là rủi ro mà giá trị của các công cụ tài chính bị thay đổi xuất phát từ những thay đổi về tỷ giá.

Ngân hàng được thành lập và hoạt động tại Việt Nam với đồng tiền báo cáo là VND. Trong khi đó cơ cấu tài sản – nguồn vốn của Ngân hàng bao gồm một phần bằng ngoại tệ (bao gồm USD, EUR,...), do đó có thể phát sinh rủi ro tiền tệ.

Rủi ro tiền tệ đối với Ngân hàng bao gồm:

- Rủi ro tiền tệ trong hoạt động kinh doanh ngoại tệ
- Rủi ro tiền tệ trong hoạt động huy động vốn và cho vay
- Rủi ro tiền tệ trong hoạt động đầu tư

Tình hình kinh tế và chính sách kinh tế vĩ mô trong năm có ảnh hưởng lớn đến hoạt động của Ngân hàng:

Trong năm 2011, để ổn định tỷ giá, NHNN đã yêu cầu các tổng công ty Nhà nước phải bán ngoại tệ USD cho ngân hàng và qui định trần lãi suất tiền gửi USD đối với các doanh nghiệp là 0,5%/năm, trần lãi suất huy động từ cá nhân là 2%/năm. Với nhiều giải pháp tích cực của NHNN nên thị trường ngoại hối được bình ổn, tỷ giá ổn định hơn. Điều này đã giảm bớt tình trạng căng thẳng USD kinh doanh đáp ứng cho các doanh nghiệp xuất nhập khẩu và cũng tạo điều kiện cho các doanh nghiệp tích cực vay vốn USD (do lãi suất thấp hơn VND).

Để phòng ngừa rủi ro do biến động tỷ giá, Ngân hàng đã áp dụng đồng bộ các công cụ sau:

Trên cơ sở số liệu thực tế, nhu cầu tăng trưởng của các đơn vị thành viên, định hướng kinh doanh phòng Kế Hoạch & Hỗ Trợ ALCO phân tích và dự báo các luồng tiền vào/ra trong hệ thống, đề xuất Ban lãnh đạo phương án kế hoạch vốn kinh doanh theo từng loại tiền tệ (chi tiết theo VND và USD, EUR qui đổi), và được quản lý điều hành theo số dư hàng ngày đảm bảo an toàn và hiệu quả kinh doanh của toàn hệ thống. Toàn bộ dư nợ cho vay ngoại tệ của ngân hàng được tài trợ bởi các nguồn vốn huy động ngoại tệ cùng đồng tiền, đảm bảo cân khớp về khối lượng do vậy không phát sinh rủi ro tiền tệ đối với hoạt động huy động vốn và cho vay.

Đối với hoạt động đầu tư: Ngân hàng có phát sinh một số rủi ro tiền tệ trong hoạt động đầu tư vào Ngân hàng Indovina Bank (góp 50% vốn điều lệ của Ngân hàng Indovina, tương đương giá trị 82,5 triệu USD) và việc đầu tư thành lập Chi nhánh Đức (10 triệu EUR). Rủi ro tiền tệ đối với các khoản mục đầu tư này thường xuyên được Ngân hàng theo dõi chặt chẽ thông qua phân tích, dự báo biến động tỷ giá của các đồng tiền này với VND. Hiện nay, Ngân hàng đang xem xét phương án sử dụng công cụ phái sinh để phòng ngừa rủi ro tiền tệ đối với cả 02 khoản mục đầu tư trên.

Đối với hoạt động kinh doanh ngoại tệ: Quy định về trạng thái tiền tệ đối với từng đồng tiền được phòng KDNT TSC xây dựng và trình TGĐ phê duyệt, phù hợp với mức rủi ro mà Ngân hàng cho phép. Hạn mức trạng thái này được giao cho Phòng Kinh doanh ngoại tệ theo dõi và thực hiện. Trạng thái đồng tiền được quản lý trên cơ sở hàng ngày và chiến lược phòng ngừa rủi ro được Ngân hàng sử dụng để đảm bảo rằng trạng thái của các đồng tiền được duy trì trong hạn mức đã thiết lập.

Ngân hàng TMCP Công thương Việt Nam

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG (tiếp theo)
tại ngày 31 tháng 12 năm 2011 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

Mẫu số B05/TCTD-HN

41. RỦI RO THỊ TRƯỜNG (tiếp theo)

41.2. Rủi ro tiền tệ (tiếp theo)

Phân loại tài sản và công nợ theo loại tiền tệ đã được quy đổi sang VND vào ngày 31 tháng 12 năm 2011:

	<i>EUR được quy đổi</i>	<i>USD được quy đổi</i>	<i>Giá trị vàng tiền tệ được quy đổi</i>	<i>Các ngoại tệ khác được quy đổi</i>	<i>Đơn vị: triệu đồng</i>
					<i>Tổng</i>
Tài sản					
Tiền mặt vàng bạc, đá quý	146.740	551.263	2.967.921	28.840	3.694.764
Tiền gửi tại NHNN	-	2.384.379	9.715.248	-	12.099.627
Tiền gửi tại và cho vay các TCTD khác (*)	320.852	16.750.070	48.951.841	147.691	66.170.454
Chứng khoán kinh doanh (*)	-	-	-	-	-
Công cụ tài chính phái sinh và các tài sản tài chính khác (*)	-	20.236	-	-	20.236
Cho vay khách hàng (*)	2.255.369	51.882.028	237.778.064	-	291.915.461
Chứng khoán đầu tư (*)	-	-	67.158.559	-	67.158.559
Góp vốn, đầu tư dài hạn (*)	-	1.392.058	3.328.440	-	4.720.498
Tài sản cố định và bất động sản đầu tư	-	-	3.715.528	-	3.715.528
Các tài sản Cố khác (*)	304.962	364.920	13.447.313	3.289	14.120.484
Tổng tài sản	3.027.923	73.344.954	387.062.914	179.820	463.615.611
Nợ phải trả và vốn chủ sở hữu					
Tiền gửi của và vay từ NHNN và các TCTD khác	610.509	30.759.321	70.342.816	-	101.712.646
Tiền gửi của khách hàng	1.569.328	31.727.397	224.039.179	66.973	257.402.877
Các công cụ tài chính phái sinh và các khoản nợ tài chính khác	-	-	-	-	-
Vốn tài trợ, ủy thác đầu tư, cho vay mà TCTD chịu rủi ro	271.566	5.651.578	32.620.335	-	38.543.479
Phát hành giấy tờ có giá	-	1.564.106	9.525.011	-	11.089.117
Các khoản nợ khác	113.889	2.532.187	20.975.038	-	23.621.114
Vốn và các quỹ	-	-	27.511.839	-	27.511.839
Tổng nợ phải trả và vốn chủ sở hữu	2.565.292	72.234.589	385.014.218	66.973	459.881.072
Trạng thái tiền tệ nội bảng	462.631	1.110.365	2.048.696	112.847	3.734.539
Trạng thái tiền tệ ngoại bảng	2.585.521	31.928.835	13.071.133	252.319	47.837.808
Trạng thái tiền tệ nội, ngoại bảng	3.048.152	33.039.200	15.119.829	365.166	51.572.347

(*): không bao gồm dự phòng rủi ro

41. RỦI RO THỊ TRƯỜNG (tiếp theo)

41.2. Rủi ro tiền tệ (tiếp theo)

Độ nhạy đối với tỷ giá

Ngân hàng chưa thực hiện phân tích độ nhạy đối với tỷ giá cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2011 do chưa đủ các điều kiện về hệ thống cơ sở dữ liệu và thông tin đầu vào.

41.3. Rủi ro thanh khoản

Rủi ro thanh khoản là rủi ro Ngân hàng gặp khó khăn trong việc thực hiện những nghĩa vụ cho các công nợ tài chính. Rủi ro thanh khoản phát sinh khi Ngân hàng có thể không đủ khả năng thực hiện nghĩa vụ trả nợ khi những công nợ này đến hạn ở những thời điểm bình thường hoặc khó khăn hoặc Ngân hàng phải chấp nhận huy động vốn với chi phí gia tăng để đảm bảo nghĩa vụ trả nợ. Để giảm thiểu rủi ro thanh khoản, ngân hàng chủ trương đa dạng hóa nguồn vốn huy động. Ngân hàng cũng xây dựng hệ thống báo cáo cân đối vốn để tính toán trạng thái thanh khoản hàng ngày của Ngân hàng đồng thời thường xuyên có báo cáo phân tích, dự báo về tình hình thanh khoản trong tương lai.

Định kỳ hàng tháng, tại cuộc họp Ủy ban ALCO, tình hình cân đối vốn và thanh khoản của Ngân hàng là một trong những nội dung trọng tâm được thảo luận. Trên cơ sở phân tích, đánh giá, Ủy ban ALCO đưa ra khuyến nghị với Hội đồng quản trị, Ban điều hành để có chỉ đạo trong thời gian tới đảm bảo duy trì khả năng cân đối thanh khoản của Ngân hàng.

Ngoài ra, Ngân hàng còn duy trì danh mục Tài sản dự trữ thứ cấp là trái phiếu chính phủ, có thể bán hoặc repos với Ngân hàng nhà nước phòng ngừa trường hợp căng thẳng thanh khoản (nếu phát sinh).

Thời gian đáo hạn của các tài sản và công nợ thể hiện thời gian còn lại của tài sản và công nợ tính từ ngày lập báo cáo tài chính đến khi thanh toán theo quy định trong hợp đồng hoặc trong điều khoản phát hành.

Các giả định và điều kiện sau được áp dụng trong phân tích thời gian đến hạn của các tài sản và công nợ của Ngân hàng:

- Tiền gửi tại Ngân hàng Nhà nước Việt Nam được xếp loại tiền gửi thanh toán, trong đó bao gồm tiền gửi dự trữ bắt buộc. Số dư của tiền gửi dự trữ bắt buộc phụ thuộc vào thành phần và kỳ hạn của các khoản tiền gửi khách hàng của Ngân hàng.
- Thời gian đáo hạn của chứng khoán đầu tư được tính dựa trên ngày đáo hạn của từng loại chứng khoán.
- Thời gian đến hạn của các khoản tiền gửi và cho vay các TCTD và các khoản cho vay khách hàng được xác định dựa vào ngày đến hạn của hợp đồng quy định. Thời gian đến hạn thực tế có thể thay đổi do các khê ước cho vay được gia hạn. Ngoài ra, các khoản cho vay khách hàng được thể hiện bằng giá trị còn lại sau khi trừ đi dự phòng rủi ro.
- Thời gian đến hạn của các khoản đầu tư góp vốn mua cổ phần được coi là hơn 5 năm do các khoản đầu tư này không có thời gian đáo hạn xác định.
- Các khoản tiền gửi, tiền vay của các tổ chức tín dụng và các khoản tiền gửi của khách hàng được xác định dựa vào tính chất của các khoản này hoặc thời gian đáo hạn trên hợp đồng. Đối với tiền gửi không kỳ hạn của tổ chức kinh tế và nguồn vốn tài trợ ủy thác đầu tư cho vay mà TCTD chịu rủi ro, có giả định một khởi lượng nhất định được duy trì trong những kỳ hạn tiếp theo.

Ngân hàng TMCP Công thương Việt Nam

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG (tiếp theo)
tại ngày 31 tháng 12 năm 2011 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

Mẫu số B05/TCTD-HN

41. RỦI RO THỊ TRƯỜNG (tiếp theo)

41.3. Rủi ro thanh khoản (tiếp theo)

- ▶ Tài khoản Vostro và tiền gửi thanh toán được thực hiện giao dịch theo yêu cầu của khách hàng và do đó được xếp loại không kỳ hạn. Thời gian đáo hạn đối với các khoản vay và tiền gửi kỳ hạn được xác định dựa trên ngày đến hạn theo hợp đồng. Trong thực tế, các khoản này thường được quay vòng và do đó duy trì trong thời gian dài hơn thời gian đáo hạn ban đầu.
- ▶ Thời gian đến hạn của tài sản cố định được xác định dựa vào thời gian sử dụng hữu ích còn lại của tài sản.
- ▶ Trên cơ sở được Ban lãnh đạo phê duyệt kế hoạch kinh doanh hàng năm, phòng Kế hoạch và Hồ trợ ALCO phân tích và dự báo các dòng tiền vào/ra trong hệ thống theo kế hoạch đã được duyệt; đồng thời căn cứ vào biến động nguồn vốn và sử dụng vốn thực tế hàng ngày. Từ đó đưa ra các quyết định về quản lý và điều hành vốn khả dụng cho phù hợp.

Căn cứ vào dự báo biến động nguồn vốn khả dụng, phòng Đầu tư quản lý dự trữ thứ cấp thông qua việc mua giấy tờ có giá có tính thanh khoản cao. Các giấy tờ có giá này có thể được giao dịch trên thị trường thứ cấp để chuyển hoá thành tiền. Phòng Đầu tư có thể quyết định bán lại các giấy tờ có giá cho NHNN qua thị trường mở, hoặc vay tái cấp vốn khi nguồn vốn khả dụng thiếu hụt để đảm bảo thanh khoản cho toàn hệ thống.

Căn cứ vào các quy định của NHNN, phòng Kế hoạch & Hồ trợ Alco cùng phối hợp với phòng Đầu tư để xuất phương án quản lý vốn khả dụng của Ngân hàng đảm bảo số dư bình quân thực tế trên tài khoản tiền gửi VNĐ và ngoại tệ tại NHNN hàng tháng không thấp hơn số dư tài khoản dự trữ bắt buộc theo quy định. Ngoài ra, phòng Đầu tư còn thiết lập quan hệ hạn mức giao dịch với các ngân hàng khác để hỗ trợ lẫn nhau khi cần thiết.

Quy trình quản lý vốn khả dụng tại Ngân hàng đang thực hiện trong hệ thống INCAS, chương trình thanh toán liên ngân hàng CITAD. Trên cơ sở thanh toán tập trung tại Trụ sở chính, Ngân hàng luôn chủ động quản lý thanh khoản hàng ngày. Hiện nay, Ngân hàng đang khẩn trương triển khai và phát triển các phần mềm nâng cấp và hoàn thiện quy trình quản lý rủi ro theo chuẩn quốc tế.

Số liệu tại Bảng Báo cáo rủi ro thanh khoản 31/12/2011 cho thấy nguồn vốn của Ngân hàng khá dồi dào loại kỳ hạn từ 1 đến 12 tháng. Nguồn vốn có kỳ hạn từ 1 năm trở lên còn thiếu tuy có cải thiện nhiều so với đầu năm - đây cũng là tình trạng chung của các NHTM Việt Nam hiện nay. Thực tế, Ngân hàng vẫn đảm bảo đúng tỷ lệ sử dụng nguồn vốn ngắn hạn để cho vay trung dài hạn theo quy định của NHNN.

Hoạt động quản lý thanh khoản của Ngân hàng được quản lý chặt chẽ theo hướng tuân thủ các chỉ đạo của NHNN và các tiêu chí quản lý thanh khoản nội bộ của Ngân hàng cho từng đồng tiền chính (VNĐ, USD, EUR) trên danh mục huy động và cho vay.

Ngân hàng TMCP Công thương Việt Nam
THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG (tiếp theo)
tại ngày 31 tháng 12 năm 2011 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

Mẫu số B05/TCTD-HN

41. RỦI RO THỊ TRƯỜNG (tiếp theo)

41.3. Rủi ro thanh khoản (tiếp theo)

	Quá hạn			Trong hạn				Tổng
	Trên 3 tháng	Đến 3 tháng	Đến 1 tháng	Từ 1 - 3 tháng	Từ 3 - 12 tháng	Từ 1 - 5 năm	Trên 5 năm	
Tài sản								
Tiền mặt vàng bạc, đá quý	-	-	3.694.764	-	-	-	-	3.694.764
Tiền gửi tại NHNN	-	-	12.099.627	-	-	-	-	12.099.627
Tiền gửi tại và cho vay các TCTD khác (*)	-	-	48.728.200	15.133.700	1.884.154	424.400	-	66.170.454
Chứng khoán kinh doanh (*)	-	-	-	-	-	-	-	-
Các công cụ tài chính phái sinh và các tài sản tài chính khác	-	-	-	20.236	-	-	-	20.236
Cho vay khách hàng (*)	2.166.686	5.787.373	24.608.300	58.920.937	106.193.775	54.160.135	40.078.255	291.915.461
Chứng khoán đầu tư (*)	-	-	1.479.750	3.543.743	14.379.079	43.972.692	3.783.295	67.158.559
Góp vốn, đầu tư dài hạn (*)	-	-	-	-	-	-	4.720.498	4.720.498
Tài sản cố định và bất động sản đầu tư	-	-	-	-	-	-	3.715.528	3.715.528
Tài sản Có khác (*)	-	-	1.406.149	3.520.443	7.081.626	2.112.266	-	14.120.484
Tổng tài sản	2.166.686	5.787.373	92.016.790	81.139.059	129.538.634	100.669.493	52.297.576	463.615.611
Nợ phải trả								
Tiền gửi của và vay từ NHNN và các TCTD khác	-	-	31.133.519	27.734.759	42.787.357	12.518	44.493	101.712.646
Tiền gửi của khách hàng	-	-	76.457.519	81.514.807	61.492.047	31.181.056	6.757.448	257.402.877
Các công cụ tài chính phái sinh và các khoản nợ tài chính khác	-	-	-	-	-	-	-	-
Vốn tài trợ, ủy thác đầu tư, cho vay mà TCTD chịu rủi ro	-	-	6.857.683	15.085.646	10.972.761	1.369.176	4.258.213	38.543.479
Phát hành giấy tờ có giá	-	-	617.567	741.780	2.596.411	7.133.359	-	11.089.117
Các khoản nợ khác	-	-	4.741.872	5.244.559	10.487.948	3.146.735	-	23.621.114
Tổng nợ phải trả	-	-	119.808.160	130.321.551	128.336.524	42.842.844	11.060.154	432.369.233
Mức chênh thanh khoản ròng	2.166.686	5.787.373	(27.791.370)	(49.182.492)	1.202.110	57.826.649	41.237.422	31.246.378
(*) : không bao gồm dự phòng rủi ro								

Ngân hàng TMCP Công thương Việt Nam

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG (tiếp theo)
tại ngày 31 tháng 12 năm 2011 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

Mẫu số B05/TCTD-HN

42. CAM KẾT VỐN VÀ THUÊ HOẠT ĐỘNG

	31/12/2011 triệu đồng	31/12/2010 triệu đồng
Các cam kết vốn xây dựng văn phòng làm việc và mua sắm thiết bị	999.809	1.921.168
Các cam kết góp vốn đầu tư mua cổ phần	-	-
Các cam kết thuê hoạt động không thể hủy ngang	1.032.519	623.807
Trong đó:		
- đến hạn trong 1 năm	154.292	97.172
- đến hạn từ 2 đến 5 năm	414.007	279.028
- đến hạn sau 5 năm	464.220	247.607

43. CÁC NGHĨA VỤ TIỀM ẨN

Cơ quan pháp luật hiện đang tiến hành các thủ tục tố tụng khởi tố về tội lừa đảo chiếm đoạt tài sản đối với hai cá nhân nguyên là nhân viên của chi nhánh Thành phố Hồ Chí Minh và chi nhánh Nhà Bè của Ngân hàng. Theo các quy định của pháp luật tố tụng hình sự đối với một vụ án đã được khởi tố điều tra, việc xác định trách nhiệm và nghĩa vụ pháp lý của các bên có liên quan chỉ được thực hiện khi vụ án đã được xét xử, có tuyên án cụ thể và bản án có hiệu lực. Tuy nhiên, dựa trên kết quả của các thủ tục đối chiếu, rà soát và kiểm tra nội bộ đã thực hiện đến thời điểm lập báo cáo này, Ban Điều hành của Ngân hàng tin tưởng rằng Ngân hàng không phải chịu trách nhiệm liên đới và bất kỳ tổn thất tài chính nào liên quan đến hành vi vi phạm pháp luật của các cá nhân nói trên.

44. TRÌNH BÀY BỔ SUNG CÁC THÔNG TIN VỀ TÀI SẢN TÀI CHÍNH VÀ NỢ PHẢI TRẢ TÀI CHÍNH THEO THÔNG TƯ SỐ 210/2009/TT-BTC

Ngày 6 tháng 11 năm 2009, Bộ Tài chính đã ban hành Thông tư số 210/2009/TT-BTC hướng dẫn áp dụng Chuẩn mực Báo cáo Tài chính Quốc tế về trình bày báo cáo tài chính và thuyết minh thông tin đối với công cụ tài chính ("Thông tư 210") có hiệu lực cho các năm tài chính bắt đầu từ hoặc sau ngày 1 tháng 1 năm 2011. Thông tư 210 đã đưa ra các định nghĩa về công cụ tài chính, bao gồm tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính, công cụ tài chính phái sinh và công cụ vốn chủ sở hữu cũng như quy định cách thức phân loại, trình bày và thuyết minh các loại công cụ này.

Do Thông tư 210 chỉ quy định việc trình bày báo cáo tài chính và thuyết minh thông tin đối với công cụ tài chính, các khái niệm dưới đây theo Thông tư 210 chỉ áp dụng đối với việc lập Thuyết minh số 44 trên các báo cáo tài chính riêng. Các khoản mục tài sản và nợ của Ngân hàng vẫn được ghi nhận và hạch toán theo các quy định hiện hành của các Chuẩn mực Kế toán và Hệ thống Kế toán Việt Nam áp dụng cho các tổ chức tín dụng và các quy định liên quan của Ngân hàng Nhà nước.

Tài sản tài chính

Các tài sản tài chính của Ngân hàng theo phạm vi của Thông tư 210/2009/TT-BTC bao gồm tiền mặt, vàng bạc, đá quý, các khoản tiền, vàng gửi tại Ngân hàng Nhà nước Việt Nam và các tổ chức tín dụng khác, các khoản cho vay khách hàng và các tổ chức tín dụng khác, các khoản chứng khoán kinh doanh, chứng khoán đầu tư, các phải thu và các tài sản theo các hợp đồng phái sinh tiền tệ.

44. TÀI SẢN TÀI CHÍNH VÀ NỢ PHẢI TRÁ TÀI CHÍNH (tiếp theo)

Tài sản tài chính (tiếp theo)

Theo Thông tư 210/2009/TT-BTC, tài sản tài chính được phân loại một cách phù hợp, cho mục đích thuyết minh trong các báo cáo tài chính riêng, thành một trong các loại sau:

- *Tài sản tài chính được ghi nhận theo giá trị hợp lý thông qua Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh:*

Là một tài sản tài chính thỏa mãn một trong các điều kiện sau:

- a) Tài sản tài chính được phân loại vào nhóm nắm giữ để kinh doanh. Tài sản tài chính được phân loại vào nhóm chứng khoán nắm giữ để kinh doanh, nếu:
 - ✓ Được mua hoặc tạo ra chủ yếu cho mục đích bán lại/ mua lại trong thời gian ngắn;
 - ✓ Có bằng chứng về việc kinh doanh công cụ đó nhằm mục đích thu lợi ngắn hạn; hoặc
 - ✓ Công cụ tài chính phái sinh (ngoại trừ các công cụ tài chính phái sinh được xác định là một hợp đồng bảo lãnh tài chính hoặc một công cụ phòng ngừa rủi ro hiệu quả).
- b) Tại thời điểm ghi nhận ban đầu, đơn vị xếp tài sản tài chính vào nhóm phản ánh theo giá trị hợp lý thông qua Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh.

- *Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn:*

Là các tài sản tài chính phi phái sinh với các khoản thanh toán cố định hoặc có thể xác định và có kỳ đáo hạn cố định mà đơn vị có ý định và có khả năng giữ đến ngày đáo hạn, ngoại trừ:

- a) Các tài sản tài chính mà tại thời điểm ghi nhận ban đầu đã được xếp vào nhóm ghi nhận theo giá trị hợp lý thông qua Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh;
- b) Các tài sản tài chính đã được xếp vào nhóm sẵn sàng để bán;
- c) Các tài sản tài chính thỏa mãn định nghĩa về các khoản cho vay và phải thu.

- *Các khoản cho vay và phải thu:*

Là các tài sản tài chính phi phái sinh với các khoản thanh toán cố định hoặc có thể xác định và không được niêm yết trên thị trường, ngoại trừ:

- a) Các khoản mà đơn vị có ý định bán ngay hoặc sẽ bán trong tương lai gần được phân loại là tài sản nắm giữ vì mục đích kinh doanh, và cũng như các loại mà tại thời điểm ghi nhận ban đầu được đơn vị xếp vào nhóm ghi nhận theo giá trị hợp lý thông qua Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh;
- b) Các khoản được đơn vị xếp vào nhóm sẵn sàng để bán tại thời điểm ghi nhận ban đầu; hoặc
- c) Các khoản mà người nắm giữ có thể không thu hồi được phần lớn giá trị ban đầu, không phải do suy giảm chất lượng tín dụng, và được phân loại vào nhóm sẵn sàng để bán.

- *Tài sản sẵn sàng để bán:*

Là các tài sản tài chính phi phái sinh được xác định là sẵn sàng để bán hoặc không được phân loại là:

- a) các khoản cho vay và các khoản phải thu;
- b) các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn;
- c) các tài sản tài chính ghi nhận theo giá trị hợp lý thông qua Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh.

44. TÀI SẢN TÀI CHÍNH VÀ NỢ PHẢI TRẢ TÀI CHÍNH (tiếp theo)

Nợ phải trả tài chính

Nợ phải trả tài chính của Ngân hàng theo phạm vi của Thông tư 210/2009/TT-BTC bao gồm các khoản nợ Chính phủ và Ngân hàng Nhà nước, tiền gửi và vay các tổ chức tín dụng khác, tiền gửi của khách hàng, vốn tài trợ, ủy thác đầu tư, cho vay mà Ngân hàng chịu rủi ro, các khoản giấy tờ có giá phát hành, các khoản phải trả và các khoản nợ phải trả theo các hợp đồng phái sinh tiền tệ.

Theo Thông tư 210/2009/TT-BTC, nợ phải trả tài chính, cho mục đích thuyết minh trong các báo cáo tài chính riêng, được phân loại một cách phù hợp thành:

- Các nợ phải trả tài chính được ghi nhận thông qua báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh

Là một khoản nợ phải trả tài chính thỏa mãn một trong các điều kiện sau:

- a) N một khoản nợ phải trả tài chính thỏa mãn một trong các điều kiện sau:oanhác, tiền gửi của khách hàng, vốn thỏa mãn một trong các điều kiện sau:oanhnh tr
 - ✓ Được mua hoặc tạo ra chủ yếu cho mục đích bán lại/mua lại trong thời gian ngắn;
 - ✓ Có bằng chứng về việc kinh doanh công cụ đó nhằm mục đích thu lợi ngắn hạn; hoặc
 - ✓ Công cụ tài chính phái sinh (ngoại trừ các công cụ tài chính phái sinh được xác định là một hợp đồng bảo lãnh tài chính hoặc một công cụ phòng ngừa rủi ro hiệu quả).
- b) Tại thời điểm ghi nhận ban đầu, đơn vị xếp nợ phải trả tài chính vào nhóm phản ánh theo giá trị hợp lý thông qua Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh.

- Các khoản nợ phải trả tài chính được xác định theo giá trị phân bổ

Các khoản nợ phải trả tài chính không được phân loại vào nhóm được ghi nhận thông qua báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh sẽ được phân loại vào nhóm các khoản nợ phải trả tài chính được xác định theo giá trị phân bổ.

Bù trừ các tài sản và nợ phải trả tài chính

Các tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính được bù trừ và giá trị thuần sẽ được trình bày trên bảng cân đối kế toán riêng nếu, và chỉ nếu, Ngân hàng có quyền hợp pháp thực hiện việc bù trừ các giá trị đã được ghi nhận này và có ý định bù trừ trên cơ sở thuần, hoặc thu được các tài sản và thanh toán nợ phải trả đồng thời.

Xác định giá trị hợp lý của công cụ tài chính

Ngân hàng sử dụng phương pháp và giả định sau đây được sử dụng để ước tính giá trị hợp lý: Giá trị hợp lý của tiền mặt và tiền gửi ngắn hạn tương đương với giá trị ghi sổ của các khoản mục này do những công cụ này có kỳ hạn ngắn.

Ngân hàng TMCP Công thương Việt Nam

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG (tiếp theo)
tại ngày 31 tháng 12 năm 2011 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

Mẫu số B05/TCTD-HN

44. TÀI SẢN TÀI CHÍNH VÀ NỢ PHẢI TRẢ TÀI CHÍNH

44.1 Giá trị ghi sổ và giá trị hợp lý của tài sản và nợ phải trả tài chính

Bảng sau trình bày giá trị ghi sổ và giá trị hợp lý của các tài sản của Ngân hàng tại ngày 31 tháng 12 năm 2011:

Kinh doanh	Giữ đến ngày đáo hạn	Giá trị ghi sổ			Tài sản và nợ khác hạch toán theo giá trị phân bổ	Tổng cộng giá trị ghi sổ	Giá trị hợp lý
		Cho vay và phai thu	Sẵn sàng để bán				
Tiền mặt, vàng bạc, đá quý	-	-	-	-	3.694.764	3.694.764	3.694.764
Tiền gửi tại NHNN	-	-	12.099.627	-	-	12.099.627	12.099.627
Tiền, vàng gửi tại các TCTD khác và cho vay các TCTD khác	-	-	66.170.453	-	-	66.170.453	(*)
Chứng khoán kinh doanh	-	-	-	-	-	-	(*)
Công cụ tài chính phái sinh	20.236	-	-	-	-	20.236	(*)
Cho vay khách hàng	-	-	291.915.461	-	-	291.915.461	(*)
Chứng khoán sẵn sàng để bán	-	-	-	64.758.559	-	64.758.559	(*)
Chứng khoán giữ đến ngày đáo hạn	-	2.400.000	-	-	-	2.400.000	(*)
Tài sản tài chính khác	-	-	12.078.801	-	2.041.683	14.120.484	(*)
	20.236	2.400.000	382.264.343	64.758.559	5.736.447	455.179.585	

(*) Ngân hàng chưa xác định giá trị hợp lý của các khoản mục này do chưa có hướng dẫn về xác định giá trị hợp lý theo Hệ thống Chuẩn mực Kế toán và Hệ thống Kế toán Việt Nam cũng như chưa có đủ thông tin

Ngân hàng TMCP Công thương Việt Nam

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG (tiếp theo)
tại ngày 31 tháng 12 năm 2011 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

Mẫu số B05/TCTD-HN

44. TÀI SẢN TÀI CHÍNH VÀ NỢ PHẢI TRẢ TÀI CHÍNH (tiếp theo)

44.1 Giá trị ghi sổ và giá trị hợp lý của tài sản và nợ phải trả tài chính (tiếp theo)

Bảng sau trình bày giá trị ghi sổ và giá trị hợp lý của các khoản nợ phải trả tài chính của Ngân hàng tại ngày 31 tháng 12 năm 2011:

Kinh doanh	Giá trị ghi sổ				Tài sản và nợ khác hạch toán		Giá trị hợp lý
	Giữ đến ngày đáo hạn	Cho vay và phải thu	Sẵn sàng để bán	Tài sản và nợ khác hạch toán theo giá trị phân bổ	Tổng cộng giá trị ghi sổ		
Các khoản nợ Chính phủ và NHNN	-	-	-	-	27.293.733	27.293.733	(*)
Tiền gửi và vay các TCTD khác	-	-	-	-	74.418.913	74.418.913	(*)
Tiền gửi của khách hàng	-	-	-	-	257.402.877	257.402.877	(*)
Công cụ tài chính phái sinh	-	-	-	-	-	-	-
Vốn tài trợ, ủy thác đầu tư mà	-	-	-	-	-	-	-
TCTD chịu rủi ro	-	-	-	-	38.543.479	38.543.479	(*)
Phát hành giấy tờ có giá	-	-	-	-	11.089.117	11.089.117	(*)
Các khoản nợ tài chính khác	-	-	-	-	23.621.114	23.621.114	(*)
	-	-	-	-	432.369.233	432.369.233	

(*) Ngân hàng chưa xác định giá trị hợp lý của các khoản mục này do chưa có hướng dẫn về xác định giá trị hợp lý theo Hệ thống Chuẩn mực Kế toán và Hệ thống Kế toán Việt Nam cũng như chưa có đủ thông tin

Ngân hàng TMCP Công thương Việt Nam

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG (tiếp theo)
tại ngày 31 tháng 12 năm 2011 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

Mẫu số B05/TCTD-HN

44. TÀI SẢN TÀI CHÍNH VÀ NỢ PHẢI TRẢ TÀI CHÍNH (tiếp theo)

44.2 Phân loại lại tài sản tài chính

Trong năm, Ngân hàng đã thực hiện phân loại lại một số các tài sản tài chính như sau:

- 3.630.000 triệu đồng từ chứng khoán giữ đến ngày đáo hạn sang chứng khoán sẵn sàng để bán do không còn khả năng nắm giữ đến ngày đáo hạn. Sự thay đổi này không ảnh hưởng đến kết quả hoạt động kinh doanh cũng như vốn chủ sở hữu của Ngân hàng;
- 16.888 triệu đồng từ các khoản đầu tư dài hạn khác sang chứng khoán sẵn sàng để bán do Ngân hàng không còn là cổ đông chiến lược. Sự thay đổi này không ảnh hưởng đến kết quả hoạt động kinh doanh cũng như vốn chủ sở hữu của Ngân hàng.

44.3 Tài sản tài chính đã cầm cố, thế chấp hoặc đã chuyển nhượng nhưng không đủ điều kiện dừng ghi nhận

Chi tiết các tài sản tài chính của Ngân hàng được cầm cố, thế chấp để đảm bảo cho các khoản vay hoặc đã chuyển nhượng theo các hợp đồng bán và mua lại chứng khoán với NHNN và các tổ chức tín dụng khác như sau:

	31 tháng 12 năm 2011	
	Nghĩa vụ có liên quan	
	Giá trị ghi sổ triệu đồng	triệu đồng
Trái phiếu chính phủ	2.965.081	2.826.607
Các khoản cho vay	23.692.376	24.000.000
	26.657.457	26.826.607

Trong năm 2011, Ngân hàng đã thực hiện vay tái chiết khấu giấy tờ có giá với Ngân hàng Nhà nước với giá trị tại ngày 31 tháng 12 năm 2011 là 2.826.607 triệu đồng và vay Ngân hàng Nhà nước là 24.000.000 triệu đồng dưới hình thức vay tái cấp vốn.

45. CÁC SỰ KIỆN SAU NGÀY LẬP BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

Ngoài sự kiện trên và các sự kiện đã nêu trong các báo cáo tài chính riêng, không có sự kiện quan trọng nào xảy ra kể từ ngày lập bảng cân đối kế toán yêu cầu phải có các điều chỉnh hoặc thuyết minh trong các báo cáo tài chính riêng.

Ngân hàng TMCP Công thương Việt Nam

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG (tiếp theo)
tại ngày 31 tháng 12 năm 2011 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

Mẫu số B05/TCTD-HN

46. TỶ GIÁ MỘT SỐ LOẠI NGOẠI TỆ VÀO THỜI ĐIỂM CUỐI NĂM

	31/12/2011 đồng	31/12/2010 đồng
USD	20.828	18.932
EUR	27.374	27.466
GBP	32.813	31.808
CHF	22.536	22.070
JPY	275.20	253,10
SGD	16.304	16.003
CAD	20.693	20.628
AUD	21.578	20.935
NZD	16.414	15.898
THB	670.37	665,05
SEK	3.068	3.052
NOK	3.533	3.512
DKK	3.676	3.678
HKD	2.721	2.650
CNY	3.358	3.140
KRW	16,74	16,78

Người lập:

Ông HẠ QUANG VŨ
Trưởng phòng Quản lý
Kế toán Tài chính

Người phê duyệt

Ông NGUYỄN HẢI HƯNG
Kế toán Trưởng



Người phê duyệt

Ông NGUYỄN VĂN DƯ
Phó Tổng Giám đốc

Hà Nội, Việt Nam

Ngày 22 tháng 02 năm 2012